DOCUMENT RESUME

ED 108 518 FL 006 990

AUTHOR	Nguyen, Hy Quang
TITLE	English-Vietnamese Phrasebook with Useful Word List for Vietnamese Speakers. Vietnamese Refugee Education Series, No. 1.
INSTITUTION	Center for Applied Linguistics, Washington, D.C.
PUB DATE	Aug 75
NOTE	153p.
AVAILABLE FROM	Center for Applied Linguistics, 1611 North Kent Street, Arlington, Virginia 22209 ($3.00, two cassette tapes $13.00)
EDRS PRICE	MF-$0.76 HC-$8.24 PLUS POSTAGE
DESCRIPTORS	*Autoinstructional Aids; Dialogue; Dictionaries; *English (Second Language); Instructional Aids; Language Instruction; Language Usage; Listening Comprehension; Non English Speaking; Oral Communication; Phonotape Recordings; Phrase Structure; Programed Materials; Pronunciation; *Reference Books; Second Language Learning; Sentence Structure; Speech Skills; *Vietnamese; *Vocabulary; Word Lists
IDENTIFIERS	*Phrasebooks

ABSTRACT

This phrasebook serves to introduce a new Vietnamese resident to the daily activities of life in the U.S. and is intended as a handy reference book which the user can carry around for immediate reference when an English phrase or word is needed. The phrases and supplementary vocabulary in the nineteen units cover a wide range of situations, including introductions; shopping and dealing with money, numbers, and measures; employment; and school. The phrases are grouped by subjects and are selected for their directness, brevity, and relevance to the needs of a newly-arrived Vietnamese resident. They are for the most part presented in the form of short dialogues; the user says the appropriate part and listens to the other part with tapes. The two cassette tapes that accompany the phrasebook provide spoken models of both the English and the Vietnamese phrases. Two word lists of 1500 terms each, giving words most frequently needed, are also included in the phrasebook. (Author/AM)

****
* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *
****

To order the *Vietnamese Refugee Education Series*, write:

Center for Applied Linguistics
1611 North Kent Street
Arlington, Virginia 22209

All orders from individuals must be prepaid. (Virginia residents add 4% sales tax.) Orders from bookstores, distributors, institutions, libraries, etc. on official purchase orders can be invoiced. Payment on receipt; cash discount not allowed. All titles in the series and their prices appear on the back cover.

Center for Applied Linguistics

Vietnamese Refugee Education Series: 1

(for Vietnamese speakers)

English-Vietnamese Phrasebook with Useful Word List

by

Nguyen Hy Quang

4

August 1975

Library of Congress Catalog Card No.: 75-24856
ISBN: 87281-043-7

Copyright © 1975
By the Center for Applied Linguistics
1611 North Kent Street
Arlington, Virginia 22209

Printed in the U.S.A.

PREFACE

The Center for Applied Linguistics, a non-profit Ford Foundation-supported national center for the application of linguistic research, has responded to the urgent need created by the immigration of thousands of Vietnamese to this country by developing the present material for use by the refugees and others working with them. It is our hope that this material will contribute to bridging the language and cultural barrier, and help the refugees to take their place as new members of American society.

Rudolph C. Troike
Director

A. Hood Roberts
Deputy Director

Vietnamese Clearinghouse Project Staff

Kenton Sutherland, Coordinator
Duong Thanh Binh
Trang Kim Dung
C. Dale Lyons
Nguyen Hy Quang

ENGLISH-VIETNAMESE PHRASEBOOK

Table of Contents

	Introduction	
Unit 1	Coping with the Language Barrier	1
Unit 2	Useful Forms of Etiquette	4
Unit 3	Giving Information about Yourself	7
Unit 4	Recognizing Signs	12
Unit 5	Converting Weights and Measures	15
Unit 6	Using Numbers	18
Unit 7	Dealing with Money	22
Unit 8	Dealing with Time	25
Unit 9	Locating Things	28
Unit 10	Describing Things and People	32
Unit 11	Doing Things	40
Unit 12	Going Places	50
Unit 13	Conveying Information	58
Unit 14	Health	62
Unit 15	Food	66
Unit 16	Clothing	71
Unit 17	Housing	77
Unit 18	Jobs	83
Unit 19	About Schools	87
	VIETNAMESE-English Wordlist	93
	ENGLISH-Vietnamese Wordlist	118

INTRODUCTION

The English phrases in this phrasebook are grouped by subjects and are selected for their directness, brevity, and relevance to the needs of a newly-arrived Vietnamese resident in the United States. They are, for the most part, presented in the form of short, two-line dialogues. The user says whichever part is appropriate, and with tapes, can listen to the other part as a practice in listening comprehension.

As with all phrasebooks, this one is not intended as a textbook for learning English step by step. It is intended rather as a handy reference book which the user can carry around with him or her for immediate reference when an English phrase or word is needed.

The phrases and supplementary vocabulary in the nineteen units cover a wide range of situations and serve to introduce a new Vietnamese resident to the daily activities of life in the United States. The two wordlists of 1500 words each provide him or her with terms which he or she most frequently needs. The cassette tapes which accompany the phrasebook and which are available separately, provide spoken models of both the English and the Vietnamese phrases. In many phrases, the important English word and its Vietnamese equivalent are underlined.

The author wishes to thank the members of five Vietnamese families, whose urgent needs, arising out of their sudden introduction to a new life in America, served as the basis for most of the phrases contained in this phrasebook.

Nguyen Hy Quang

LỜI GIỚI THIỆU

Những câu nói bằng Anh ngữ trong sách này được xếp đặt theo đề tài, và được lựa chọn vì có tính cách trực tiếp, gọn gẽ, và phù hợp với nhu cầu của một Việt kiều mới sang trú ngụ tại đất Mỹ. Phần lớn những câu nói này được trình bày dưới hình thức đối thoại ngắn có hai phần vấn và đáp. Người dùng sách chỉ nói phần thích hợp cho mình, còn phần kia thì dùng để tập nghe từ giấy bằng nói ra cho mau hiểu.

Cũng như mọi cuốn sách thuộc loại này, tập sách này không có chủ đích dùng làm sách giáo khoa để học Anh ngữ từng bước một. Trái lại, chủ đích là để dùng làm một cuốn sách tiện dụng mà người dùng, bất cứ đi đâu, có thể mang theo để khi nào cần một câu gì hoặc một chữ nào thì có thể tra ngay.

Những câu nói và ngữ vựng bổ túc trong mười chín chương của sách bao gồm rất nhiều trường hợp và khung cảnh khác nhau, và là tài liệu giới thiệu với một Việt kiều mới đến Mỹ những hoạt động thường ngày trong đời sống tại Hoa Kỳ. Hai tập tự điển tí hon Việt-Anh và Anh-Việt ở cuối sách, mỗi tập 1500 chữ, cung cấp những chữ cần dùng nhứt. Và hai cuộn giấy băng, phát hành cùng cuốn sách nhưng bán riêng, có ghi âm cả phần Anh ngữ lẫn Việt ngữ. Trong nhiều câu, chữ quan trọng có gạch ở dưới.

Tác giả xin thành thật cám ơn năm gia đình Việt Nam mới đến Mỹ; những nhu cầu cấp bách của quí vị khi đột ngột chuyển sang một đời sống mới tại Mỹ đã làm bối cảnh cho nhiều câu nói trong tập sách này.

Nguyễn Hy Quang

Map of the United States -- Bản đồ nước Hoa-Kỳ

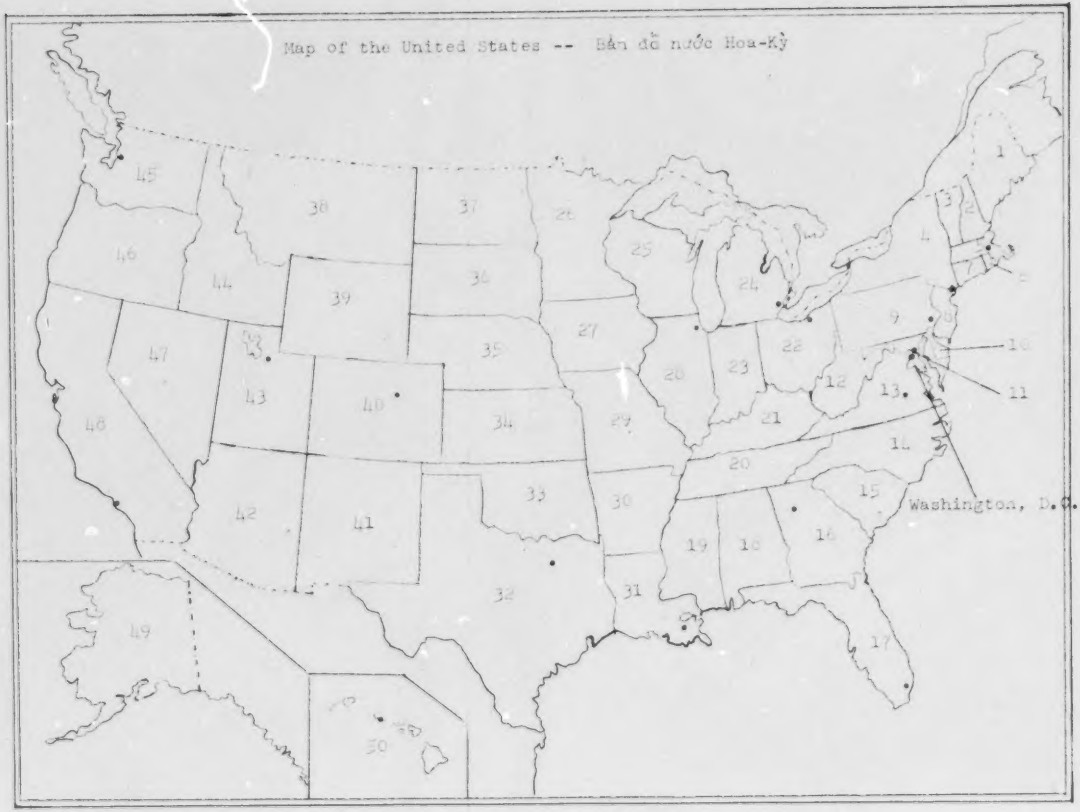

THE 50 STATES:

ALABAMA	18
ALASKA	49
ARIZONA	42
ARKANSAS	30
CALIFORNIA	48
COLORADO	40
CONNECTICUT	7
DELAWARE	10
FLORIDA	17
GEORGIA	16
HAWAII	50
IDAHO	44
ILLINOIS	28
INDIANA	23
IOWA	27
KANSAS	34
KENTUCKY	21
LOUISIANA	31
MAINE	1
MARYLAND	11
MASSACHUSETTS	1
MICHIGAN	24
MINNESOTA	26
MISSISSIPPI	19
MISSOURI	29
MONTANA	38
NEBRASKA	35
NEVADA	47
NEW HAMSHIRE	2
NEW JERSEY	8
NEW MEXICO	41
NEW YORK	4
NORTH CAROLINA	14
NORTH DAKOTA	37
OHIO	22
OKLAHOMA	33
OREGON	46
PENNSYLVANIA	9
RHODE ISLAND	6
SOUTH CAROLINA	15
SOUTH DAKOTA	36
TENNESSEE	20
TEXAS	32
UTAH	43
VERMONT	3
VIRGINIA	13
WASHINGTON	45
WEST VIRGINIA	12
WISCONSIN	25
WYOMING	39

IMPORTANT CITIES:

Atlanta, Georgia	16
Baltimore, Maryland	11
Boston, Massachusetts	5
Chicago, Illinois	28
Cleveland, Ohio	22
Dallas, Texas	32
Denver, Colorado	40
Detroit, Michigan	24
Honolulu, Hawaii	50
Los Angeles, California	48
Miami, Florida	17
New Orleans, Louisiana	31
New York, New York	4
Philadelphia, Pennsylvania	9
Richmond, Virginia	13
Salt Lake City, Utah	43
San Francisco, California	48
Seattle, Washington	45
Washington, D.C.	

UNIT 1

COPING WITH THE LANGUAGE BARRIER

Vấn đề ngôn ngữ

What is your name? -- My name is Minh.	Ông tên là gì? -- Tôi tên là Minh.
(I am sorry) I don't understand.	(Tôi xin lỗi) tôi không hiểu.
I don't speak English (very well).	Tôi nói tiếng Anh không được (thạo lắm).
I don't know very much English.	Tôi không thạo tiếng Anh lắm.
Please speak slowly.	Xin nói chậm chậm.
I still don't understand. Please say that again.	Tôi vẫn chưa hiểu. Xin nhắc lại lần nữa.
Do you understand? -- Yes. I understand. -- No. I don't understand.	Ông có hiểu không? -- Hiểu. Tôi hiểu. -- Không. Tôi không hiểu.
(Speaker pointing to a fork): What is this in English? (What do you call this?) -- It is a fork.	(Chỉ vào cái nĩa): Bằng tiếng Anh cái này là cái gì? (Cái này kêu là cái gì?) -- Kêu là "fork".
I don't understand this. Can you help me?	Có cái này tôi không hiểu. Xin làm ơn giúp tôi.

I understand some of it.	Tôi hiểu được chút ít.
I understand all of it.	Tôi hiểu hết.
I don't understand all of it.	Tôi không có hiểu hết tất cả.
I can speak French.	Tôi biết nói tiếng Pháp.
Do you speak French?	Ông biết nói tiếng Pháp không?
I want to learn more English.	Tôi muốn học thêm tiếng Anh.
Thank you for helping me learn more English.	Xin cám ơn đã giúp tôi học thêm tiếng Anh.
I am studying English at school.	Tôi hiện đang học tiếng Anh ở trường.
I am studying English at home.	Tôi hiện đang học tiếng Anh ở nhà.
I am studying English with an American friend.	Tôi hiện đang học tiếng Anh với một người bạn Mỹ.
(Pointing to a written word:) How do you say this word?	(Chỉ vào một chữ tiếng Anh:) Chữ này đọc làm sao?
What does this word mean?	Chữ này nghĩa là gì?
What does this sentence mean?	Câu này nghĩa là gì?
Does anybody here speak Vietnamese?	Ở đây có ai biết nói tiếng Việt không?
Is there a Vietnamese-English dictionary here?	Ở đây có tự điển Việt-Anh không?
Is there an English-Vietnamese dictionary here?	Ở đây có tự điển Anh-Việt không?
How do you say it?	Nói làm sao?
That is very difficult.	Khó quá.

That is easy.

Dễ lắm.

I don't know how to say it in English.

Bằng tiếng Anh tôi không biết nói làm sao.

I am learning more English everyday.

Càng ngày tôi càng học thêm được nhiều tiếng Anh.

Did I say it right?

Tôi nói như vậy có đúng không?

How do you spell your name?
-- It is M-I-N-H.

Tên ông đánh vần làm sao?
-- M-I-N-H.

How do you spell "school"?
-- It's S-C-H-O-O-L.

Chữ "school" đánh vần làm sao?
-- S-C-H-O-O-L.

Did I spell this word right?
-- That's not right. "School" is spelled S-C-H..., not S-K ...

Chữ này tôi viết vậy đúng hay sai?
-- Không đúng. "School" viết là S-C-H ..., chớ không phải là S-K ...

I have brought a friend along to help me with my English.

Tôi có người bạn đi theo để giúp tôi về tiếng Anh.

This is Nguyen Van Tam, a good friend of mine.

Đây là ông Nguyễn Văn Tâm, một người bạn thân của tôi.

The alphabet:

A B C D E F G H I J K L M N O P Q
R S T U V W X Y Z

UNIT 2

USEFUL FORMS OF ETIQUETTE

Phép xã giao

Hello. (or Hi .)	(Lời dùng để chào, bất cứ lúc nào.)
Good morning.	(Lời dùng để chào, buổi sáng.)
Good afternoon.	(Lời dùng để chào, buổi chiều.)
Good evening.	(Lời dùng để chào, buổi tối.)
Goodbye.	(Lời dùng khi từ giã.)
Good night.	(Lời dùng khi từ giã, ban đêm.)
How are you?	(Lời hỏi thăm sức khoẻ.)
-- I am fine. Thank you. And you?	(Dùng để trả lời khi có ai hỏi thăm sức khoẻ mình và để hỏi lại).
-- I am fine, too.	(Dùng để trả lời lại, khi được hỏi thăm.)
Thank you (very much).	(Lời dùng để cám ơn.)
-- You are welcome.	(Lời dùng để trả lời khi có ai
-- Don't mention it.	cám ơn mình.)
*Thanks.	(Lời dùng để cám ơn.)

* Thanks a lot.	(Lời dùng để cám ơn.)
Excuse me.	(Lời dùng để xin phép.)
Pardon me.	(Lời dùng để xin phép.)
I am sorry.	(Lời dùng để xin lỗi, khi mình bị lầm lỗi.)
That is very good.	(Lời dùng để tỏ ý rất bằng lòng.)
Congratulations.	(Lời dùng để chia vui.)
My name is	(Lời dùng để tự giới thiệu.)
This is Mr.	(Lời dùng để giới thiệu ông ...)
This is Mrs.	(Lời dùng để giới thiệu Bà ...)
This is Miss	(Lời dùng để giới thiệu cô ...)
I am pleased to meet you.	(Lời dùng để nói khi mình được giới thiệu với ai.)
Please come in.	(Lời dùng để mời khách vào.)
Please sit down.	(Lời dùng để mời khách ngồi.)
*Good luck.	(Lời dùng để chúc ai được thành công trong việc gì.)
Have a good trip.	(Lời dùng để chúc ai đi đâu xa được mọi sự bình yên.)
* Have a good day.	(Lời dùng để chúc ai suốt ngày được mọi sự như ý.)
-- Thank you. You, too.	(Lời dùng để cám ơn và chúc lại.)
* So long.	(Lời dùng khi từ giã.)
*I'll see you later.	(Lời dùng khi từ giã.)

*Take care.	(Lời dùng khi từ giã.)
Thank you. That's very nice of you.	(Lời dùng để cám ơn ai đã giúp mình việc gì.)
*May I help you?	(Lời dùng để nói khi muốn giúp ai việc gì.)

Lời chú:
Những câu có dánh sao (*) là những lời bạn có thể nghe người Mỹ dùng với bạn, tuy bạn muốn dùng thì cần phải thông thạo tiếng Anh hơn bây giờ nhiều mới biết cách dùng đúng.

Note:
Phrases marked with an asterisk (*) are those you may hear Americans use when they speak to you; to use them correctly yourself, you need to know more English.

UNIT 3

GIVING INFORMATION ABOUT YOURSELF

Bối cảnh cá nhân

My name is Le Van Khai	Tôi tên là Lê-Văn-Khai.
My family name is Le (or, My surname is Le; or also, My last name is Le)	Tôi họ Lê.
My given name is Khai (or also, My first name is Khai).	Tên tục là Khai.
My middle name is Van.	Tên lót là Văn.
I only use my given name Khai.	Tôi chỉ dùng tên Khai thôi.
We only use our given names.	Người Việt Nam chỉ dùng tên tục để mà kêu nhau.
Le Van Khai is how I write my name the Vietnamese way.	Tên tôi viết theo lối Việt Nam là Lê-Văn-Khai.
Khai Van Le is how to write my name the American way.	Tên tôi viết theo lối Mỹ thì là Khai Van Le.

The American way has the given name first.	Lối Mỹ để tên tục ra phía trước.
The Vietnamese way has the family name first.	Lối Việt-Nam để họ ra phía trước.
Call me Khai. That is the name I go by.	Xin kêu tôi là Khai. Đó là tên tôi dùng trong mọi trường hợp.
(Speaker introducing wife:) This is my wife Oanh.	(Giới thiệu vợ:) Đây là nhà tôi; tên là Oanh.
(Speaker introducing husband:) This is my husband Khai.	(Giới thiệu chồng:) Đây là nhà tôi; tên là Khai.
This is my son Huy.	Đây là cháu trai của tôi; tên là Huy.
What is your last name (family name)? -- My last name (family name) is Le.	Ông họ gì? -- Dạ tôi họ Lê.
What is your first name? -- My first name is Khai.	Ông tên tục là gì? -- Dạ tôi tên là Khai.
This is my daughter Lan.	Đây là cháu gái của tôi; tên là Lan.
Excuse me. What is your name?	Xin lỗi. Thưa ông tên gì?
How do you spell your name? -- It is K-H-A-I.	Tên ông đánh vần làm sao? -- K-H-A-I.
How do say it?	Nói làm sao?
Where are you from? -- I am from Vietnam.	Ông quê quán ở đâu? -- Tôi quê quán ở Việt Nam.

I am Vietnamese.

Where were you born?
-- I was born in Vinh Long, South Vietnam.

How do you spell it?
-- It is V-I N-H, and L-O-N-G.

When were you born?
-- I was born on May 17, 1940 (May seventeenth, nineteen forty).

What is your date of birth?

How many children do you have?
-- I have four children.

Do you have relatives in the US?
-- No. I don't have any relatives in the US.

I have an American sponsor.

I don't have a sponsor.

My daughter married an American citizen.

My daughter has American citizenship.

I am being sponsored by a voluntary agency.

The name of the agency is ...

Tôi là người Việt-Nam.

Ông sanh ở đâu?
-- Tôi sanh ở Vĩnh Long, tại miền Nam Việt Nam.

Đánh vần làm sao?
-- V-I N H, và L-O-N-G.

Ông sanh ngày nào?
-- Tôi sanh ngày 17 tháng 5, 1940.

Ông sanh ngày nào?

Ông có mấy con?
-- Tôi có bốn con.

Ông có bà con ở tại Mỹ không?
-- Tôi không có bà con ở tại Mỹ.

Tôi có một người Mỹ nhận bảo trợ.

Tôi không có người bảo trợ.

Con gái tôi có chồng là người Mỹ.

Con gái của tôi có quốc tịch Mỹ.

Tôi đang được một cơ quan từ thiện giúp đỡ.

Tên của cơ quan đó là ...

I have a (green) Immigrant Registration Card.	Tôi có thẻ xanh.
The registration number of my card is ...	Thẻ xanh của tôi số ...
I do not have a passport.	Tôi không có thẻ thông hành.
All my papers were lost.	Giấy tờ của tôi mất hết.
I finished primary school.	Tôi đã học xong tiểu học.
I finished secondary school.	Tôi đã học xong trung học.
I finished college.	Tôi đã học xong đại học.

THE FAMILY

Gia đình

parents	cha mẹ
father	cha
mother	mẹ
father-in-law	(cha vợ, hoặc cha chồng)
mother-in-law	(mẹ vợ, hoặc mẹ chồng)
grandparents	ông bà
grandfather	ông (nội, ngoại)
grandmother	bà (nội, ngoại)
grandchildren	cháu chắc
children	con cái
child	con
son	con trai
daughter	con gái
stepson	(con trai riêng của chồng, hoặc của vợ)
stepdaughter	(con gái riêng của chồng, hoặc của vợ)

son-in-law	rể
daughter-in-law	dâu
husband	chồng
wife	vợ
brother	anh, hoặc em trai
sister	chị, hoặc em gái
older brother	anh
younger brother	em trai
older sister	chị
younger sister	em gái
half brother	(anh khác cha, hoặc khác mẹ: em trai khác cha, hoặc khác mẹ)
half sister	(chị, hay là em gái: khác cha, hoặc khác mẹ)
relatives	bà con
uncle	chú, bác, cậu, dượng
aunt	cô, dì
cousin	anh em/chị em chú bác, cô dì
niece	cháu gái
nephew	cháu trai

UNIT 4

RECOGNIZING SIGNS

Vài biểu hiệu cần thiết

Entrance	Lối vào
Exit	Lối ra
Push	Đẩy vào
Pull	Kéo ra
Danger	Nguy hiểm
Restroom	Nhà Vệ Sinh/Phòng Vệ Sinh
Ladies or Women	Đàn bà (nhà vệ sinh)
Gentlemen or Men	Đàn ông (nhà vệ sinh)
Emergency Exit	Lối ra khi nguy cấp
Fire Escape	Lối ra khi có hoả hoạn
Fire Alarm	Hệ thống báo hoả
No Littering	Cấm xả rác
No Smoking	Cấm hút thuốc

No Admission	Cấm vào
Step Up	Coi chừng bước lên tầng cấp
Step down	Coi chừng bước xuống tầng cấp
Wet Paint	Sơn còn ướt
For Sale	Muốn bán
For Rent	Cho mướn
Beware of dog	Coi chừng chó dữ
Hours: 9:00 a.m. - 5:00 p.m.	Giờ mở cửa: 9 giờ sáng tới 5 giờ chiều
Keep off the grass	Đừng đi lên cỏ
Hospital	Bệnh viện
U.S. Mail	Bưu điện Hoa-Kỳ (dấu hiệu trên thùng thơ)
Post Office	Nhà Bưu Điện
Bank	Ngân Hàng
Elevator	Thang máy
Stairs	Tầng cấp
Up	Lên
Down	Xuống
Exact Fare Only	(Dấu hiệu ở cửa lên xe buýt cho biết hành khách phải trả đúng số tiền đi xe, chớ tài xế sẽ không thối tiền.)

Delivery in Rear	(Bản hiệu treo trước cửa, cho biết đến giao hàng hoặc đưa đồ vật gì thì phải đi ngã sau)
Out of Order	Bị hư không chạy
To Lobby	Ngã nầy đến Lobby (thường thường trong một cao ốc Mỹ, Lobby là một phòng đợi rộng rãi ở gần cửa ra vào. Muốn đi ra đường thường phải đi qua Lobby)
Wet Floor	Sàn nhà mới chùi còn ướt
North	Bắc
South	Nam
East	Đông
West	Tây
Waiting Room	Phòng đợi
Use Nickels, Dimes, or Quarters	(Câu đề trên các loại máy tự động bán đồ, cho biết máy chỉ nhận những đồng 5 xu, 10 xu, và 25 xu thôi)
Change	(Tiền do máy tự động thối lại)

UNIT 5

CONVERTING WEIGHTS AND MEASURES

Hệ thống đo lường tương đương

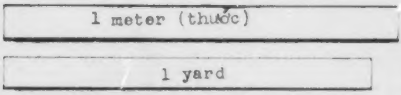

Số dài

1 inch	25,4 ly
1 foot (12 in.)	0,30 thước
1 yard (3 ft)	0,91 thước
1 mile (1760 yd)	1,61 cây số

1 ly	0.04 inch
1 phân	0.40 inch
1 thước	3.30 feet
1 cây số	0.62 mile

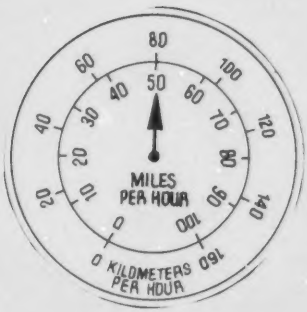

Thể tích

1 teaspoon	1 muỗng cà phê
1 tablespoon	1 muỗng xúp
1 fluid ounce	0,03 lít
1 cup (8 fluid ounces)	0,23 lít
1 pint (2 cups)	0,47 lít
1 quart (2 pints)	0,95 lít
1 gallon (4 quarts)	3,78 lít
1 lít	1.06 quarts

1 lít 1 quart

Nhiệt độ

212 độ Fahrenheit	100 độ bách phân
122	50
104	40
86	30
68	20
50	10
32	0
14	- 10
0	- 17.8
- 4	- 20
- 22	- 30

Nhiệt độ bách phân = (nhiệt độ Fahrenheit − 32) × $\frac{5}{9}$

Nhiệt độ Fahrenheit = ($\frac{9}{5}$ × nhiệt độ bách phân) + 32

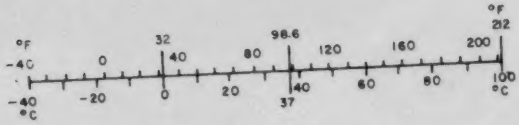

1 kí lô 1 pound

Trọng lượng

1 ounce (1 oz)	28,35 gam
1 pound (1 lb)	0,45 kí lô
1 ton (2000 lbs)	0,90 tấn

1 gam	0.035 ounce
1 kí lô	2.200 pounds
1 tấn	1.100 tons

UNIT 6

USING NUMBERS

Dùng số

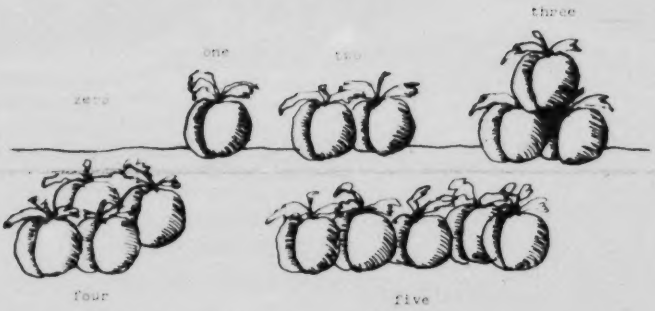

Cardinal numbers:

0	zero						
1	one	11	eleven	21	twenty-one	200	two hundred
2	two	12	twelve	22	twenty-two	1,000	one thousand
3	three	13	thirteen	30	thirty	2,000	two thousand
4	four	14	fourteen	40	forty	10,000	ten thousand
5	five	15	fifteen	50	fifty	100,000	one hundred thousand
6	six	16	sixteen	60	sixty		
7	seven	17	seventeen	70	seventy	1,000,000	one million
8	eight	18	eighteen	80	eighty		
9	nine	19	nineteen	90	ninety		
10	ten	20	twenty	100	one hundred		

Ordinal numbers (Số thứ tự):

1st	first	20th	twentieth
2nd	second	30th	thirtieth
3rd	third	100th	hundredth
4th	fourth	1000th	thousandth
5th	fifth	1/2	one-half
6th	sixth	1/3	one-third
7th	seventh	2/3	two-thirds
8th	eighth	1/4	one-fourth (or one quarter)
9th	ninth	3/4	three-fourths (or three quarters)
10th	tenth	5/8	five-eighths

What is your phone number?
-- My phone number is 643-8709 (six four three, eight seven oh nine.)

Số điện thoại của ông là mấy?
Số điện thoại của tôi là 643-8709.

What is the room number?
-- The room number is 532 (five thirty-two).

Phòng số mấy?
-- Phòng số 532.

What is the house number?
-- The house number is 1246 (twelve forty-six).

Nhà số mấy?
-- Nhà số 1246.

Do you have a Social Security number?
-- Yes. I do. My Social Security number is 465-54-9908.

Ông được cấp thẻ Cứu-tế Xã-hội của Chánh-Phủ chưa?
-- Số thẻ cứu-tế Xã-hội của tôi là 465-54-9908.

How many children do you have?
-- I have two children.

Ông có mấy con?
-- Tôi có hai con.

How much time do you need?
-- I need three days.

Ông cần bao nhiêu thì giờ?
-- Tôi cần ba ngày.

How much money do you have?
-- I have twenty dollars.

How much is this?
-- It's $2.98 (two ninety-eight)

How much would it cost?
-- It would cost about ten dollars.

How old are you?
-- I am 36 years old.

How tall are you?
-- I am five feet four (inches).

How much do you weigh?
-- I weigh 135 pounds.

How long is this?
-- It is 64 inches.

How heavy is it?
-- It is about 25 pounds.

How much gas can this hold?
-- It can hold two gallons.

How much water should I use?
-- Use about three cups.

What is the temperature today?

-- It is about 85 degrees.

Is it very cold outside?
-- Yes. It's 24 degrees.

Ông có bao nhiêu tiền?
-- Tôi có hai mươi Mỹ kim.

Cái này giá bao nhiêu?
-- 2 Mỹ kim 98.

Tốn chừng bao nhiêu tiền?
-- Sẽ tốn chừng mười Mỹ kim.

Ông bao nhiêu tuổi?
-- Tôi 36 tuổi.

Ông cao bao nhiêu?
-- Tôi cao 5 ft. 4 (1,60 mét)
(1 ft. : 0,30 mét)

Ông cân nặng bao nhiêu?
-- Tôi cân nặng 135 lbs
(1,60 mét).

Cái này dài bao nhiêu?
-- Cái này dài 64 inches
(162,6 cm).

Nặng chừng bao nhiêu?
-- Chừng 25 pounds (11,25 kí lô).

Cái này đựng được bao nhiêu xăng?
-- Đựng được chừng hai gallons
(7,50 lít).

Phải dùng bao nhiêu nước?
-- Hãy dùng chừng 3 cups
(0,69 lít).

Hôm nay trời nhiệt độ là bao nhiêu?
-- Chừng 85 độ (29°,45 bách phân).

Ở ngoài trời có lạnh lắm không?
-- Lạnh. 24 độ (4°,4 bách phân).

Is it very hot outside?
-- Yes. It's 96 degrees.

Ở ngoài trời có nóng lắm không?
-- Nóng. 96 độ (35,5 bách phân).

Who wants to be first?
-- I want to be first.

Ai muốn đi đầu?
-- Tôi muốn đi đầu.

Is this the first time?
-- No. This is the second time.

Có phải đây là lần thứ nhứt không?
-- Không. Đây là lần thứ nhì.

Excuse me. Where is the rest room?
-- The third door on the left.

Xin lỗi. Phòng vệ sinh ở đâu?
-- Cửa thứ ba bên tay trái.

What is the date today?
-- It is Thursday, the 25th (twenty-fifth).

Hôm nay là mấy tây?
-- Thứ năm, 25 tây.

Is this the last one?
-- Yes. This is the last one.
-- No. This is the next to last.
-- No. There are three/many more.

Đây là cái cuối cùng, phải không?
-- Phải. Đây là cái cuối cùng.
-- Không. Còn một cái nữa.
-- Không. Còn ba/nhiều cái nữa.

UNIT 7

DEALING WITH MONEY

Vấn đề tiền bạc

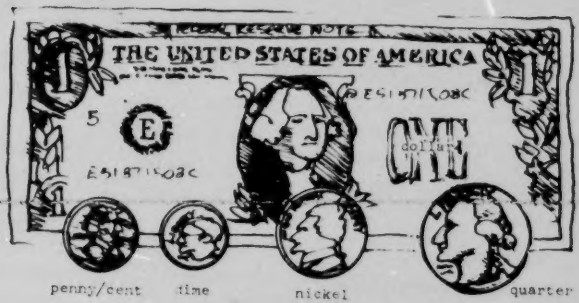

dollar ($) ($1.00)	(đồng Mỹ kim)
half-dollar , fifty cents ($.50 ; 50¢)	(đồng 50 xu)
quarter , twenty-five cents ($.25 ; 25¢)	(đồng 25 xu)
dime , ten cents ($.10 ; 10¢)	(đồng 10 xu)
nickel , five cents ($.05 ; 5¢)	(đồng 5 xu)
penny/cent (¢) ($.01 ; 1¢)	(đồng một xu)

Do you have any money?	Ông có tiền không?
-- Yes. I have some money.	-- Có. Tôi có tiền.
-- No. I don't have any money.	-- Không. Tôi không có tiền.
How much money do you have?	Ông có bao nhiêu tiền?
-- I have 10 dollars.	-- Tôi có 10 Mỹ kim.
-- I don't have <u>enough</u> money.	-- Tôi không có <u>đủ</u> tiền.
Do you have change for <u>a dollar</u>?	(Tôi có tấm giấy <u>một Mỹ kim</u>, ông làm ơn đổi giùm.)
Do you have change for <u>a quarter</u>?	(Tôi có <u>đồng 25 xu</u>, ông làm ơn đổi giùm.)

Do you have change for a one/a five?

(Tôi có tấm giấy một/năm Mỹ kim ông làm ơn đổi giùm)

How much do I owe you?
-- You owe me three dollars and thirty-five cents.

Tôi thiếu ông bao nhiêu tiền?
-- Ông thiếu tôi 3 Mỹ-kim 35 xu.

How much would it cost?
-- It would cost a lot of money.

Phải tốn mất bao nhiêu tiền?
-- Tốn mất nhiều tiền lắm.

You gave me a dime too much.

Cô thối dư 10 xu.

I'm afraid you made a mistake.

(Câu dùng để nói cho đúng phép lịch sự khi người ta thối tiền thiếu.)

How much is this?
-- It's $1.95 (one ninety five) plus tax.
-- It's $1.95 including tax.

Cái nầy giá bao nhiêu?
-- Giá 1 Mỹ kim 95, chưa kể thuế.
-- Giá 1 Mỹ kim 95, kể thuế vào rồi.

Lưu ý: Tuy có những trường hợp đặc biệt mà người mua có thể trả giá, ở tại Mỹ thường thường những đồ vật mua tại các nhà hàng đều có giá nhứt định.

Does this include tax?

Giá đó có kể thuế vào chưa?

Will you take a check?

Tôi trả bằng ngân phiếu có được không?

Here is my identification.

Đây là giấy căn cước của tôi.

(At the post office:)
I would like to buy a money order, please.

(Ở tại nhà bưu điện:)
Tôi muốn mua một cái bưu phiếu.

(At the bank:)	(Ở tại nhà bang:)
I would like to open a checking account.	Tôi muốn mở một trương mục chi phiếu.
I would like to open a savings account.	Tôi muốn mở một trương mục tiết kiệm.
I would like to deposit some money in my account.	Tôi muốn bỏ thêm tiền vào trương mục của tôi.
I would like to withdraw some money.	Tôi muốn lấy một ít tiền trong trương mục ra.
I would like to cash this check, please. I have an account here.	Tôi có cái ngân phiếu này, muốn lãnh tiền mặt. Tôi có trương mục tại nhà bàng này.
Here is my name and my account number.	Đây là tên và số trương mục của tôi.

UNIT 8

DEALING WITH TIME

Thời gian

What time is it? (or Do you have the time?)	Bây giờ mấy giờ rồi?
-- It is 9:15 (nine fifteen)	-- 9 giờ 15.
-- It is ten minutes to five (4:50)	-- 5 giờ thiếu mười.
-- It is half past three (3:30)	-- 3 giờ rưỡi.
-- It is a quarter to seven/ six forty-five.	-- 7 giờ thiếu 15.
What is the date today? or What day of the month is this?	Hôm nay là mấy tây?
-- It is Thursday, the 18th (eighteenth).	-- Thứ năm, 18 tây.
What day of the week is this?	Hôm nay là thứ mấy?
-- It is Wednesday.	-- Thứ tư.
What time do you open in the morning?	Buổi sáng mấy giờ thì mở cửa?
What time do you close?	Mấy giờ đóng cửa?

Are you open on Saturdays and Sundays?	Thứ bảy, chủ nhựt có mở cửa không?
We are <u>early</u>.	Chúng ta đến <u>sớm</u>.
We are <u>late</u>.	Chúng ta trễ rồi.
When did you <u>arrive</u> in the United States? -- I arrived in the United States in April, 1975. -- I arrived in the United States recently.	Ông <u>đến</u> Mỹ từ hồi nào? -- Tôi đến Mỹ hồi tháng tư năm 1975. -- Tôi mới đến Mỹ.
What day/date did you arrive in the United States? -- I arrived on April 21st.	Ông đến Mỹ ngày nào? -- Tôi đến Mỹ ngày 21 tháng tư.
How long have you been in the U.S.? -- I have been in the U.S. 6 months.	Ông ở Mỹ được bao lâu rồi? -- Tôi ở Mỹ được 6 tháng rồi.
Have you been here very <u>long</u>? -- I have been here only a short time.	Ông ở đây <u>lâu</u> chưa? -- Tôi ở đây chưa có lâu lắm.
He's been in the U.S. a long time.	Ông ấy ở Mỹ lâu lắm rồi.
Will it take a long time?	Có mất nhiều thì giờ không?
<u>How long</u> will it take? -- It will take three days. -- It will take a lot of time.	Phải mất <u>bao lâu</u>? -- Phải mất ba ngày. -- Sẽ mất nhiều thì giờ lắm.
What time do I have to be there? -- At three o'clock.	Mấy giờ tôi phải có mặt ở đó? -- Ba giờ chiều.
<u>When</u> will it be ready? -- It will be ready Friday.	<u>Chừng nào</u> có? -- Thứ sáu có.

What time will the bus be here? — Mấy giờ xe buýt tới đây?
-- It will be here in about ten minutes. -- Chừng mười phút nữa.

Useful Terms (Danh từ cần dùng):

day	ngày	Sunday	chủ nhựt
night	đêm	Monday	thứ hai
morning	sáng	Tuesday	thứ ba
noon	trưa	Wednesday	thứ tư
afternoon	chiều	Thursday	thứ năm
evening	tối	Friday	thứ sáu
		Saturday	thứ bảy
hour	giờ		
minute	phút		
second	giây		
week	tuần	January	tháng giêng
month	tháng	February	tháng hai
year	năm	March	tháng ba
		April	tháng tư
today	hôm nay	May	tháng năm
tomorrow	ngày mai	June	tháng sáu
yesterday	hôm qua	July	tháng bảy
next week	tuần tới	August	tháng tám
last week	tuần trước	September	tháng chín
next month	tháng tới	October	tháng mười
last month	tháng trước	November	tháng mười một
next year	năm tới	December	tháng mười hai
last year	năm trước		

Lưu ý: Với tháng và năm thì dùng in (in December ; in 1973). Với ngày trong tuần hoặc trong tháng thì dùng on (on Saturday ; on the 16th). Với giờ giấc thì dùng at (at 5:15). In lại còn dùng với một khoản thời gian (in three days).

UNIT 9

LOCATING THINGS

Xác định vị trí

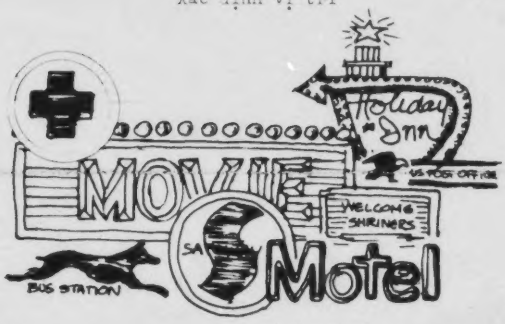

Where is it?	Nó ở đâu?
-- It is here/there.	-- Nó ở đây/đó.
-- It is inside/outside.	-- Nó ở trong nầy/ngoài kia.
-- It is in here/out there.	-- Nó ở trong nầy/ngoài kia.
-- It is out here/in there.	-- Nó ở ngoài nầy/trong đó.
-- It is up here/down there	-- Nó ở trên nầy/dưới đó.
-- It is down here/up there.	-- Nó ở dưới nầy/trên đó.
-- I do not know where it is.	-- Tôi không biết nó ở đâu.
Can you show me where it is?	Có thể chỉ cho tôi biết nó ở đâu không?
Could you tell me where this place is?	Ông có thể cho tôi biết chỗ nầy ở đâu không?
(At a public place): Excuse me. Where is the rest room?	(Tại nơi công cộng): Xin lỗi. Phòng cầu tiêu ở đâu?
-- It is over there, on the right/left.	-- Ở đằng kia, bên tay mặt/trái.
-- It is this way. Follow me.	-- Ở đằng nầy. Đi theo tôi.

-- Come with me. I will show you where it is.

(In a private home):
Excuse me. Where is the bathroom?
-- It is upstairs/downstairs.
-- It is this way. The second door on the right/left.

Would you like me to show you where it is?
-- Yes, please.

Would you like me to take you there?

Where do you live?
-- I live in Springfield, Virginia.

Where are you from?
-- I am from Vietnam.
-- I am from California.

Where were you born?
-- I was born in Ha Dong, North Vietnam.

(At the supermarket)
Excuse me. Where can I find some rice?
-- Rice is in aisle 6.

Excuse me. Is there a public telephone around here?

Where can I get something to eat/drink?

-- Đi với tôi. Tôi chỉ cho.

(Tại tư gia):
Xin lỗi. Phòng tắm ở đâu?
-- Ở trên lầu/dưới lầu.
-- Ở đằng này. Cái cửa thứ nhì bên tay mặt/trái.

Ông có muốn tôi chỉ cho ông nó ở đâu không?
-- Dạ nhờ ông làm ơn.

Ông có muốn tôi đưa ông lại đó không?

Nhà ông ở đâu?
-- Nhà tôi ở tại Springfield, Virginia.

Quê quán ông ở đâu?
-- Quê quán tôi ở Việt Nam.
-- Quê quán tôi ở California.

Ông sanh ở đâu?
-- Tôi sanh ở Hà Đông, Bắc Việt.

(Ở tại chợ siêu thị):
Xin lỗi. Gạo để ở chỗ nào?

-- Gạo để ở lối đi số 6.

Xin lỗi. Quanh đây có máy điện thoại công cộng không?

Kiếm gì ăn/uống thì ở đâu?

Can you buy it in a department store/drugstore?

Mua tại nhà hàng lớn/tiệm thuốc có hay không?

What is the address?

-- The address is 4621 (forty six twenty one) Jefferson Street.

Địa chỉ như thế nào?

-- Địa chỉ là 4621 đường Jefferson.

Where is this place located?

-- It is on the corner of 18th and Franklin.
-- It is on Wilson Boulevard, between Barclay Street and Camden Street.
-- It is across the street from the post office.

Chỗ này ở đâu?

-- Ở tại ngã tư đường 18 và đường Franklin.
-- Ở trên đường Wilson, khoảng giữa đường Barclay và đường Camden.
-- Đối diện với nhà giây thép.

Did you see Mr. Martin anywhere?

Ông có thấy ông Martin ở đâu không?

Where did you put the can opener?

-- I put it in that drawer.
-- I put it on the kitchen counter.
-- I put it right here.
-- I don't remember where I put it.

Ông để cái mở đồ hộp đâu rồi?

-- Tôi để trong cái ngăn kéo kia.
-- Tôi để trên mặt tủ nhà bếp.
-- Tôi để ở đây.
-- Tôi không nhớ tôi để ở đâu.

Where do I sign?

-- Sign right here, on this line.

Tôi ký tên ở đâu?

-- Ký tên ở đây, trên đường kẻ này.

(Before sitting down to dinner):
Where should I sit?

-- You sit between Jim and Nancy.

(Trước khi ngồi xuống ăn cơm):
Tôi nên ngồi ở đâu?

-- Ông ngồi ở giữa Jim và Nancy.

(Getting into a car):

Where should I sit?

-- Please sit in front.

-- Please sit in the back.

Where did you find it?

-- I found it behind the door.

-- I found it among my clothes.

-- I found in the street.

Where do I put this?

-- Put it on the bed.

-- Put it under the bed.

Which way is north/south/east/west?

-- North/south/east/west is this way.

How are you listed in the phone book?

-- I am listed under Khai, K-H-A-I.

-- I am listed under Kramer, Robert N.

Where should I look?

-- Look in the Yellow Pages.

-- Look in the directory.

(Bước lên xe hơi):

Tôi nên ngồi ở đâu?

-- Xin ông ngồi ở đằng trước.

-- Xin ông ngồi ở đằng sau.

Ông kiếm ở đâu mà có đó?

-- Tôi kiếm thấy ở sau cánh cửa.

-- Tôi kiếm thấy trong đống quần áo.

-- Tôi lượm được ở ngoài đường.

Để cái nầy ở đâu?

-- Để ở trên giường đi.

-- Để ở dưới giường.

Hướng Bắc/Nam/Đông/Tây là hướng nào?

-- Hướng Bắc/Nam/Đông/Tây là hướng nầy.

Tên ông được liệt kê như thế nào trong sách điện thoại?

-- Tên tôi được liệt kê là Khai, K-H-A-I.

-- Tên tôi được liệt kê là Kramer, Robert N.

Nên kiếm ở đâu?

-- Kiếm trong sách điện thoại quảng cáo giấy vàng đi.

-- Kiếm trong cuốn danh sách đi.

Lưu ý:

"Yellow Pages" là cuốn sách do công ty điện thoại địa phương xuất bản hàng năm, kê tên, địa chỉ và số điện thoại của tất cả các tiệm buôn bán, xí nghiệp, công xưởng, công ty thương mãi, công kỹ nghệ v..v.. của một địa phương.

UNIT 10

DESCRIBING THINGS AND PEOPLE

Mô tả đồ vật và người ta

How do you like it here?

-- I like it very much.
-- It is very nice.
-- I am not used to the cold/the weather/the traffic yet.

How long have you been in the U.S.?
-- I have been here six months.
-- I left Vietnam in May.

How old are you?
-- I am 36 years old.
-- I am almost 21.
-- I was 18 last week.

Are you hungry/thirsty?
-- Yes. I am.
-- No. I am not.

Ông thấy ở đây ra sao? Có thích không?
-- Tôi thích ở đây lắm.
-- Ở đây dễ chịu lắm.
-- Tôi chưa quen với trời lạnh lẽo/thời tiết/xe cộ.

Ông ở Hoa Kỳ được bao lâu rồi?
-- Tôi ở đây được sáu tháng rồi.
-- Tôi rời Việt-Nam hồi tháng năm.

Ông bao nhiêu tuổi?
-- Tôi 36 tuổi.
-- Tôi gần được 21 tuổi.
-- Tôi 18 tuổi tuần trước.

Ông có đói/khát không?
-- Dạ, có.
-- Dạ, không.

Are you busy/free/in a hurry?
-- Yes, I am.
-- No, I am not.

Are you ready yet?
-- Yes, I am.
-- No, I am not.

How do you feel?
-- I feel fine.
-- I don't feel very well.

-- So so.

(Tasting an American dish for the first time):
How do you like it?
-- It is very good.
-- This is a new taste for me.
-- I will have to learn to like it.
-- I really don't know yet.
-- I'm sorry, I don't think I like it.

(Describing Vietnamese food):
What does it taste like?
-- It is salty/sweet/spicy/sour.
-- It tastes almost like ____

How fast can you type?
-- I can type 60 words a minute.

Ông có bận/rảnh/gấp không?
-- Dạ, bận/rảnh/gấp.
-- Dạ không.

Ông đã sẵn sàng chưa?
-- Tôi sẵn sàng rồi.
-- Chưa. Tôi chưa sẵn sàng.

Ông thấy trong người ra sao?
-- Dạ, tôi thấy dễ chịu.
-- Dạ, tôi thấy không được khoẻ lắm.
-- Dạ, cũng vậy thôi.

(Nếm thức ăn Mỹ lần đầu tiên):

Ông thấy đồ ăn Mỹ ra sao?
-- Dạ, ngon lắm.
-- Nó có một vị lạ đối với tôi.
-- Tôi phải tập ăn cho quen.

-- Thật ra, tôi chưa có ý kiến.
-- Tôi xin ông thứ lỗi cho. Tôi có cảm tưởng là tôi không thích.

(Diễn tả một món ăn Việt):
Mùi vị món đó ra sao?
-- Mặn/ngọt/cay/chua.

-- Nó có vị gần giống như ____

Ông đánh máy có mau không?
-- Dạ, tôi có thể đánh 60 chữ một phút.

-- Not very fast. Only about 40 words a minute.

(At the barber shop):
How do you like your hair cut?
-- I want it short/medium/ long/very long/over the collar.

What kind of car are you planning to buy?
-- I am planning to buy a small car/large car/ a station wagon/a pick up truck.

Are you planning to buy a new car , or a used one?
-- I am planning to buy a used/new one.

What kind of apartment are you looking for?
-- I am looking for a one-bedroom/two-bedroom apartment.
-- I am looking for an efficiency/studio apartment.

(About a new friend):
What is he like?
-- He is very nice.
-- He has a good personality.
-- He is very funny.

-- Dạ, không được mau lắm. Chừng 40 chữ một phút thôi.

(Ở tiệm hớt tóc):
Ông muốn hớt như thế nào?
-- Tôi muốn hớt ngắn/vừa vừa/ dài/rất dài/dài xuống chấm cổ áo.

Ông dự định mua xe hơi loại nào?

-- Tôi định mua một chiếc nhỏ/ lớn/loại station wagon/ loại pick up truck.

Ông định mua xe hơi mới hay xe hơi cũ?
-- Tôi định mua một chiếc xe cũ/ mới.

Ông đang kiếm loại apartment như thế nào?
-- Tôi đang kiếm loại có một/ hai phòng ngủ.
-- Tôi đang kiếm loại gọi là efficiency/studio (loại nhỏ cho một người ở và không có phòng ngủ riêng).

(Nói về một người bạn mới):
Ông ấy như thế nào?
-- Ông ấy tử tế lắm.
-- Ông ấy có tư cách tốt.
-- Ông ấy có tài đùa giỡn rất tức cười.

-- He is a lot of fun.
-- I can't tell. He is very quiet.

What does he look like?
-- He is short/tall.
-- He has black/brown/blond hair.
-- He is slim/heavy-set.
-- He has a beard/mustache.
-- He is dark-skinned/light-skinned.

Is he old or young?
-- He is old/young.
-- He is about 30 or 35.
-- I really don't know.

What is the matter with him?
-- He is upset over something.
-- He is sick.
-- He is worried about his family.

How long do I have to wait?
-- You will have to wait about 15 minutes/two weeks.
-- It won't be long.
-- Only a few minutes.

How is his English?
-- It is very good.
-- It is fair.
-- It is not very good.

-- Ông ấy có tánh rất vui vẻ.
-- Tôi không biết người như thế nào. Ông ấy trầm lặng lắm.

Ông ấy hình dạng ra sao?
-- Ông ấy thấp/cao.
-- Ông ấy tóc đen/nâu/vàng.
-- Ông ấy người ốm/to lớn.
-- Ông ấy có râu/ria mép.
-- Ông ấy da đen đen/ trắng trẻo.

Ông ấy già hay trẻ?
-- Ông ấy già/trẻ.
-- Ông ấy vào khoảng ba mươi hay ba mươi lăm tuổi.
-- Tôi cũng không rõ.

Ông ấy sao vậy?
-- Ông ấy đang bực mình về chuyện gì đó.
-- Ông ấy đau.
-- Ông ấy đang lo ngại cho gia đình.

Tôi phải chờ bao lâu?
-- Ông phải chờ chừng 15 phút/ hai tuần.
-- Không có lâu đâu.
-- Chừng vài phút thôi.

Tiếng Anh ông ấy như thế nào?
-- Giỏi lắm.
-- Cũng thường thôi.
-- Không được giỏi cho lắm.

How do you like your coffee?
-- I like it black/with cream/with sugar/with cream and sugar.

Ông thích uống cà-phê như thế nào?
-- Dạ, tôi thích uống cà-phê đen/có bỏ sữa/có bỏ đường/có bỏ sữa và đường.

(Talking about a lost suitcase):
How big was it?
-- It was this big.
What color was it?
-- It was blue.

(Nói về cái va-li bị mất):
Cái va-li lớn cỡ nào?
-- Nó lớn bằng cỡ nầy.
Va-li màu gì?
-- Màu xanh da trời.

How far is it from here?
-- It is three blocks from here.
-- It is a 10-minute walk from here.
-- It is closeby./Not far.
-- It is a long way from here.

Chỗ đó cách đây bao xa?
-- Cách đây ba blocks.
-- Đi bộ đến đó mất chừng mười phút.
-- Gần ngay đây./Không xa.
-- Cách đây xa lắm.

(Trying on a coat:)
How is it?
-- It is too large/small.
-- It fits me perfectly.
-- I don't like the style.
-- It doesn't look good on me.

(Bận thử áo):
Áo ra sao?
-- Rộng quá/chật quá.
-- Vừa vặn lắm.
-- Tôi không thích kiểu áo nầy.
-- Áo nầy tôi bận coi không đẹp.

(About the quality of a watch):
Is this a good one?
-- Yes. It is a very good one.
-- It is not the best.
-- It is a cheap model.
-- It is cheap, but runs well.

(Nói về cái đồng hồ đeo tay):
Cái nầy có tốt không?
-- Rất tốt.
-- Không phải là loại tốt nhất.
-- Thuộc loại rẻ tiền.
-- Rẻ tiền, nhưng chạy khá lắm.

(Referring to an object):
Is it very expensive?
-- Yes. It is very expensive.

(Nói về một đồ vật):
Cái đó có mắc không?
-- Mắc lắm.

-- No. It is not very expensive. It's cheap.

How is the weather?
-- It is hot/cold/windy/raining/snowing.

(Referring to a machine):
What is wrong with it?
-- It doesn't work.
-- Something is wrong with it.
-- It needs to be fixed.

(Talking about a sick friend):
How is he?
-- He is still sick.
-- He is a little/much better.
-- He is alright now.

Is it alright to sit here/to use this?
-- It is alright.
-- Don't.

-- Không mắc lắm. Rẻ.

Thời tiết ra sao?
-- Trời nóng/lạnh/gió/mưa/tuyết.

(Nói về một cái máy):
Cái máy đó làm sao vậy?
-- Nó không chạy.
-- Có cái gì trục trặc trong đó.
-- Cần phải sửa chữa.

(Nói về một người bạn bị đau ốm):
Bây giờ ông ấy thế nào?
-- Vẫn còn đau.
-- Khá hơn chút đỉnh/nhiều.
-- Lành rồi.

Ngồi ở đây/dùng cái này có được không?
-- Được.
-- Đừng!

SOME COMMON DESCRIPTIONS
Ngữ vựng dùng để mô tả

good	tốt	hard	cứng
bad	xấu	soft	mềm
new	mới	clean	sạch
old	cũ	dirty	dơ
hot	nóng	fast	mau
cold	lạnh	slow	chậm
thick	dầy	far	xa
thin	mỏng	near	gần

long	dài	dry	khô
short	ngắn	wet	ướt
old	già	strong	mạnh
young	trẻ	weak	yếu
large	lớn	hard	khó
small	nhỏ	easy	dễ
expensive	mắc	wide	rộng
cheap	rẻ	narrow	hẹp
high, tall	cao	deep	sâu
low, short	thấp	shallow	cạn
heavy	nặng	beautiful	đẹp
light	nhẹ	ugly	xấu

SOME COLORS
Màu

white	trắng	black	đen
red	đỏ	blue	xanh
yellow	vàng	green	xanh lá cây
purple	tím	grey	xám
pink	hồng	brown	nâu

SOME COMMON DESCRIPTIONS OF A PERSON
Ngữ vựng dùng để mô tả cá nhân

happy	vui mừng	cheerful	vui tánh
kind	tử tế	smart	khôn
polite	lễ phép	sincere	thành thật
careful	cẩn thận	dishonest	dối trá
generous	có tánh rộng rãi	intelligent	thông minh
afraid	sợ sệt	patient	nhẫn nại
lazy	lười biếng	nice	tốt bụng

pleasant	dễ chịu	angry	giận dữ
frank	có tánh nói thẳng	dumb	ngu dại
sad	buồn bã	honest	có tánh ngay thẳng
mean	ác	shy	tánh mắc cỡ
impolite	vô phép	stupid	ngu ngốc
careless	vô ý	impatient	tánh nóng nảy
selfish	ích kỷ	fair	công bằng
worried	lo lắng	unpleasant	khó chịu
hard-working	siêng năng	glad	vui mừng
hungry	đói bụng	thirsty	khát nước
tired	mệt	sick	đau
hot	nóng	well	mạnh, lành
hurt	bị thương	cold	lạnh
		dead	chết
sleepy	buồn ngủ	broke	hết tiền, sạch túi
lucky	may mắn	wealthy	giàu có
poor	nghèo cực	upset	bực mình
tall	cao	short	thấp
fat	mập	thin	ốm

UNIT 11

DOING THINGS

Các hoạt động thường ngày

Do you work here?	(Thời gian là hiện tại): Ông làm việc ở đây hả?
-- Yes, I work here.	-- Dạ, tôi làm việc ở đây.
Did you work here?	(Quá khứ): Ông làm việc ở đây hả?
-- Yes, I worked here.	-- Dạ, tôi làm việc ở đây.
Do you eat here?	(Hiện tại): Ông ăn ở đây hả?
-- Yes, I eat here.	-- Dạ, tôi ăn ở đây.
Did you eat here?	(Quá khứ): Ông ăn ở đây hả?
-- Yes, I ate here.	-- Dạ, tôi ăn ở đây.
Do you sleep here?	(Hiện tại): Ông ngủ ở đây hả?
-- Yes, I sleep here.	-- Dạ, tôi ngủ ở đây.

(Quá khứ):

Did you sleep here?
-- Yes, I slept here.

Ông ngủ ở đây hả?
-- Dạ, tôi ngủ ở đây.

Xin lưu ý: Trong phần này, bạn hãy lưu ý đến những chữ mà trong trường hợp quá khứ có thêm -ED ở đằng sau (như "work", "worked"), và những chữ mà trong quá khứ lại thay đổi một cách bất thường hơn (như "eat", "ate"; "sleep", "slept").

What did he want?
-- He wanted to see you.

Anh ấy muốn gì?
-- Anh ấy muốn gặp anh.

When did they tell you?
-- They told me yesterday.

Họ nói cho ông biết hồi nào?
-- Họ nói cho tôi biết hôm qua.

What did he say?
-- He said, "OK."
-- He said, "No."
-- He did not say anything.

Ông ấy nói gì?
-- Ông ấy nói: "Được."
-- Ông ấy nói: "Không."
-- Ông ấy không nói gì hết.

Where did Bill go?
-- He went to eat.

Bill đi đâu rồi?
-- Anh ấy đi ăn rồi.

Did you like it?
-- I liked it very much.

Anh có thích không?
-- Tôi rất thích.

Did she come here alone?
-- No, she came with a friend.

Cô ấy đến đây một mình hả?
-- Không, cô ấy đến cùng với một người bạn.

What did she give you?
-- She gave me a present.

Cô ấy cho ông cái gì?
-- Cô ấy cho tôi một món quà.

Did you finish it yet?
-- Yes, I finished it a long time ago.

Ông xong chưa?
-- Tôi xong lâu rồi.

-- I just finished it.	-- Tôi mới xong.
-- I did not finish it yet.	-- Tôi chưa xong.
Where did you find this?	Ông kiếm thấy cái này ở đâu vậy?
-- I found it right here.	-- Tôi kiếm thấy ngay tại đây.
Did your watch stop?	Đồng hồ của ông ngưng chạy hả?
-- Yes, it stopped.	-- Phải, nó ngưng chạy rồi.
-- No, it is still working.	-- Không, nó còn chạy.
Did you take the pencil here?	Ông lấy cây viết chì ở đây hả?
-- No, John took it.	-- Không, anh John lấy.
How much time did it take?	Mất bao nhiêu thì giờ?
-- It took nearly two hours.	-- Mất gần hai tiếng đồng hồ.
Who did you stay with last week?	Ông ở lại nhà ai?
-- I stayed with a friend.	-- Tôi ở lại nhà một người bạn.
When did you hear about that?	Ông nghe nói về việc đó hồi nào?
-- I heard about it yesterday.	-- Tôi nghe hôm qua.
Did he love her?	Ông ấy có thương cô ấy không?
-- Yes, he loved her very much.	-- Ông ấy thương cô ấy lắm.
-- No, he did not love her.	-- Ông ấy không thương cô ấy.
Did you do this?	Ông làm cái này, phải không?
-- No, Steve Larson did that.	-- Không phải, Steve Larson làm cái đó.
How long did you live there?	Ông sống ở đó bao lâu?
-- I lived there for three years.	-- Tôi sống ở đó ba năm.
Where did you buy this?	Ông mua cái này ở đâu vậy?
-- I bought it in Vietnam.	-- Tôi mua ở Việt-Nam.

Who did you sell it to?	Ông bán (nó) cho ai?
-- I sold it to Bob Casey.	-- Tôi bán (nó) cho Bob Casey.
Why did you return it?	Tại sao ông trả (nó) lại?
-- I returned it because it was broken.	-- Tôi trả lại vì nó bể.
When did it begin?	Bắt đầu bao giờ?
-- It began two weeks ago.	-- Bắt đầu hai tuần trước.
-- It just began.	-- Mới bắt đầu.
-- It began on July 12th (July twelfth)	-- Bắt đầu từ ngày 12 tháng bảy.
-- I do not know when it began.	-- Tôi không biết bắt đầu bao giờ.
When did it end?	Kết thúc hồi nào?
-- It ended two weeks ago.	-- Kết thúc cách đây hai tuần.
-- It just ended.	-- Mới kết thúc đây.
-- It ended on April 20th (April twentieth).	-- Kết thúc ngày 20 tháng tư.
-- I do not know when it ended.	-- Tôi không biết kết thúc hồi nào.
Did she become an American citizen?	Bà ấy thành công dân Mỹ chưa?
-- Yes, she became an American citizen last year.	-- Rồi. Bà ấy thành công dân Mỹ năm ngoái.
When did she leave?	Bà ấy (ra) đi hồi nào?
-- She left ten minutes ago.	-- Bà ấy (ra) đi cách đây mười phút.
-- She left last Friday.	-- Bà ấy (ra) đi hôm thứ sáu.
-- She left on May 15th (May fifteenth).	-- Bà ấy (ra) đi ngày 15 tháng năm.

Did he answer your letter?
-- Yes, he answered it right away.

Ông ấy có trả lời thơ ông không?
-- Có, ông ấy trả lời ngay.

Who did you ask?
-- I asked Larry Tanaka.

Ông hỏi ai?
-- Tôi hỏi Larry Tanaka.

Did you get your paycheck?

-- Yes, I just got it.
-- No, I didn't get it yet.

Ông lãnh lương chưa (lương trả bằng ngân phiếu)?
-- Rồi. Tôi mới lãnh.
-- Chưa. Tôi chưa lãnh.

When did you get here?
-- I just got here.
-- I got here fifteen minutes ago.

Ông đến đây hồi nào?
-- Tôi mới đến đây.
-- Tôi đến đây mười lăm phút rồi.

Did you close the windows?
-- Yes, I closed all the windows.

Ông có đóng cửa sổ không?
-- Có, tôi đóng hết tất cả cửa sổ rồi.

Did you open the windows?
-- Yes, I opened all the windows.

Ông mở cửa sổ ra chưa?
-- Rồi. Tôi mở hết tất cả cửa sổ ra rồi.

Where did you put my keys?
-- I put them over there.

Ông để chìa khoá tôi ở đâu?
-- Tôi để ở đằng kia kìa.

Did you write to him?
-- Yes, I wrote to him yesterday.
-- No, I didn't write to him.

Ông có viết thơ cho ông ấy không?
-- Có. Tôi có viết thơ cho ông ấy hôm qua.
-- Không. Tôi không có viết thơ cho ông ấy.

Did you call him back?	Ông có gọi lại ông ấy chưa?
-- Yes, I called him back right away.	-- Có. Tôi đã gọi lại ông ấy ngay.
How long did you teach there?	Ông dạy ở đó bao lâu?
-- I taught there for three years.	-- Tôi dạy ở đó ba năm.
How much did it cost you?	Ông tốn bao nhiêu tiền?
-- It cost me nearly a hundred dollars.	-- Tôi tốn gần một trăm Mỹ kim.
What did he need?	Ông ấy cần gì?
-- He needed a job.	-- Ông ấy cần việc làm.
How long did you keep the book?	Ông giữ cuốn sách bao lâu?
-- I kept it for two months.	-- Tôi giữ cuốn sách hai tháng.
Did you forget all about it?	Ông quên nó đi mất hả?
-- Yes. I did. I forgot all about it.	-- Phải. Tôi quên nó đi mất.
Did John read this?	John đọc cái này chưa?
-- Yes, he just read it.	-- Đọc rồi. John vừa mới đọc.
How long did you wait?	Ông đợi bao lâu?
-- I waited for nearly an hour.	-- Tôi đợi gần một tiếng đồng hồ.
Did someone drive you there?	Có ai lái xe đưa ông lại đó không?
-- Yes, Frank drove me there.	-- Có. Frank lái xe đưa tôi lại đó.
What kind of textbook did you use?	Ông dùng sách giáo khoa loại nào?

-- I used an American textbook.

-- I did not use any book.

Did someone explain it to you?
-- Yes, a friend explained it to me.

Did he let you see it?
-- Yes, he let me see part of it.

Did you speak to him in Vietnamese?
-- No, I spoke to him in English.

Did you pay your rent?
-- Yes, I did.

When did you pay it?
-- I paid it last week.

Where did you meet him?
-- I met him at the home of a friend.

Did that make you happy?

-- Yes, it made me very happy.

Did you make it yourself?
-- Yes, I made it myself.

When did it start?

-- Tôi dùng một cuốn sách giáo khoa Mỹ.

-- Tôi không dùng sách gì hết.

Có ai cắt nghĩa cho ông hiểu không?
-- Dạ có. Có một người bạn cắt nghĩa cho tôi hiểu.

Ông ấy có cho ông coi không?
-- Có, ông ấy có cho tôi coi một phần.

Ông nói với ông ấy bằng tiếng Việt hả?
-- Không. Tôi nói với ông ấy bằng tiếng Anh.

Ông trả tiền mướn nhà chưa?
-- Dạ rồi.

Ông trả hồi nào?
-- Tôi trả tuần trước.

Ông gặp ông ấy ở đâu?
-- Tôi gặp ông ấy ở tại nhà một người bạn.

Cái đó có làm cho ông sung sướng không?
-- Nó làm cho tôi rất sung sướng.

Ông làm cái đó một mình hả?
-- Phải, tôi làm một mình.

Bắt đầu hồi nào?

-- It started two weeks ago.	-- Bắt đầu cách đây hai tuần.
-- It just started.	-- Mới bắt đầu đây.
-- It started on April 20th (April twentieth)	-- Bắt đầu ngày hai mươi tháng tư.
-- I do not know when it started.	-- Tôi không biết bắt đầu hồi nào.
Who did you ride with?	Ông đi xe với ai?
-- I rode with José Garcia.	-- Tôi đi với José Garcia.
Did someone show you how to do it?	Có ai chỉ cho ông làm không?
-- Yes, Leon Rubin showed me how to do it.	-- Có, Leon Rubin chỉ cho tôi làm.
Where did you see it?	Ông thấy nó ở đâu?
-- I saw it in a drugstore.	-- Tôi thấy ở một tiệm drugstore.
When did it happen?	Xảy ra hồi nào?
-- It happened two weeks ago.	-- Xảy ra cách đây hai tuần.
-- It happened just now.	-- Mới xảy ra đây.
-- It happened on April 20th (April twentieth)	-- Xảy ra ngày hai mươi tháng tư.
-- I do not remember when it happened.	-- Tôi không nhớ xảy ra hồi nào.
Where did they move to?	Họ dọn nhà đi đâu?
-- They moved to California.	-- Họ dọn nhà đi California.
Did your teacher know about this?	Cô giáo biết chưa?
-- Yes, she knew about it.	-- Cô giáo biết rồi.
Where did you sit?	Ông ngồi ở đâu?
-- I sat in front.	-- Tôi ngồi ở đằng trước.
Which one did you pick?	Ông lựa cái nào?
-- I picked this one.	-- Tôi lựa cái này.

What did you drink at the party?
-- I drank lemonade.

When did you send it?
-- I sent it yesterday.

What did she decide to do?
-- She decided to get a summer job.

Where did you learn English?
-- I learned it here, in America.

Did he understand it?
-- He understood it perfectly.
-- He didn't understand it at all.
-- He understood some of it.

How much money did he borrow from you?
-- He borrowed ten dollars from me.

Who did you play cards with?
-- We played cards with Bill and Nancy.

Did you watch it on TV?
-- Yes, but I only watched it for fifteen minutes.

Ông uống gì tại buổi tiệc?
-- Tôi uống nước chanh.

Ông gửi cái đó hồi nào?
-- Tôi gửi hôm qua.

Chị ấy quyết định sẽ làm gì?
-- Chị ấy quyết định đi kiếm việc làm mùa hè.

Ông học tiếng Anh ở đâu?
-- Tôi học ở đây, ở tại Mỹ.

Ông ấy có hiểu không?
-- Ông ấy hiểu hoàn toàn.
-- Ông ấy không hiểu tí nào hết.
-- Ông ấy hiểu một phần nào.

Ông ấy mượn của ông bao nhiêu tiền?
-- Ông ấy mượn của tôi mười Mỹ-kim.

Anh chị đánh bài với ai?
-- Chúng tôi đánh bài với Bill và Nancy.

Ông có coi cái đó trên Tivi không?
-- Có, nhưng tôi coi chỉ có mười lăm phút thôi.

Did you bring your Identification Card (ID Card)?
-- Yes, I brought all my papers with me.

Ông có đem thẻ căn cước theo không?
-- Có. Tôi có đem theo tất cả giấy tờ của tôi.

How much money did you spend?
-- I spent nearly fifty dollars.

Ông xài hết bao nhiêu tiền?
-- Tôi xài hết gần năm mươi Mỹ-kim.

Did you try to fix it?
-- I tried, but I could not fix it.

Ông có rán mà sửa lại không?
-- Tôi rán sửa lại, mà sửa không được.

Did someone help you do it?
-- Yes, Mike helped me do it.

Có ai giúp anh làm không?
-- Có Mike giúp tôi làm.

Did you walk here?
-- Yes, I walked here with Howard Chao.

Anh đi bộ lại đây hả?
-- Dạ, tôi đi bộ lại đây với Howard Chao.

UNIT 12

GOING PLACES

Vấn đề đi lại

Going around in the city:

Where are you going?
-- I am going to the drugstore.
-- I am going shopping.
-- I am going to work.
-- I am going home.
-- I am going for a walk.

Do you know how to get there?

-- Yes, I do./No, I don't.

Excuse me. Could you show me how to get to Jefferson Street, please?

Excuse me. What's the best way to get to this address, please?

How are you going there?
-- I am going to take a cab (taxi).

Đi lại trong thành phố:

Ông đi đâu đó?
-- Tôi đi lại tiệm thuốc.
-- Tôi đi mua đồ.
-- Tôi đi làm việc.
-- Tôi đi về nhà.
-- Tôi đi dạo mát.

Đi lại đó thì đi đường nào, ông biết không?
-- Dạ biết./ Dạ không.

Xin lỗi. Ông làm ơn chỉ đường đi lại đường Jefferson.

Xin lỗi. Đi lại địa chỉ này thì đi đường nao là hay hơn hết?

Ông đi lại đó bằng cách nào?
-- Tôi đi xe tắc-xi.

-- I am going by bus.
-- A friend will give me a ride.

-- Someone will drive me there.
-- I am going to walk.

Is it far from here?
-- Yes./ No./ I don't know.

How far is it from here?
-- It is only three blocks from here.
-- It is a long way from here.
-- It is about fifty miles from here.
-- It is about an hour's drive from here.

(To cab driver:)

Greyhound Bus Station, please.

Are you going by yourself, or with someone?
-- I am going with someone.

(To police officer:)

Officer. I think I'm lost. What is the best way to get to this address?

I have a map.

I could not find it on this map.

-- Tôi đi xe buýt.
-- Có người bạn cho tôi đi quá giang.

-- Có người đưa tôi lại bằng xe hơi.
-- Tôi đi bộ.

Có xa không?
-- Xa./ Không xa./ Không biết.

Cách đây bao xa?
-- Cách đây ba phố thôi.

-- Cách đây xa lắm.
-- Cách đây chừng năm chục dặm Mỹ.

-- Đi xe hơi thì mất chừng một tiếng đồng hồ.

(Nói với tài xế tắc-xi:)

Cho tôi đi lại bến xe đò Greyhound.

Ông đi một mình, hay là có ai đi cùng?
-- Có người đi cùng.

(Nói với cảnh sát viên:)

Chắc có lẽ là tôi đi lạc đường rồi. Đi lại địa chỉ nầy thì đi đường nào là hay hơn hết?

Tôi có bản đồ.

Tôi kiếm trên bản đồ nầy không thấy.

What is the address?

Did you have trouble getting here?

-- No. Your directions were very clear.
-- No. I didn't have any trouble.

-- I am afraid so.

Can I give you a ride somewhere?
-- If it's not too much out of your way.

Thanks a lot for the ride.
Goodbye.

(To bus driver:)
Excuse me. Is this bus going downtown?

What is the fare, please?

I would like a transfer, please.

I am going to Macy's Department Store. Do I get off here?

(On the phone:)
Could you send a cab to 1824 (eighteen twenty four) Jefferson Street, please.

(To police officer in the street:)
Officer, I believe I'm lost. Can you help me?

Địa chỉ như thế nào?

Trên đường lại đây, có bị khó khăn gì không?

-- Dạ không. Ông chỉ đường rõ ràng lắm.
-- Dạ không. Không bị khó khăn gì hết.

-- Dạ, cũng có bị lôi thôi chút.

Mời ông lên xe đi quá giang với tôi.
-- Nếu không trái đường cho ông lắm.

Cám ơn ông cho đi quá giang.
Chào ông.

(Nói với người tài xế xe buýt:)
Xin lỗi. Xe buýt nầy đi xuống phố có phải không?

Bao nhiêu tiền?

Cho tôi xin một giấy đổi xe buýt.

Tôi đi lại nhà hàng Macy's.
Xuống ở đây có phải không?

(Kêu điện thoại:)
Làm ơn cho tắc-xi lại địa chỉ 1824 đường Jefferson.

(Hỏi nhân viên cảnh sát ngoài đường:)
Có lẽ là tôi đi lạc đường rồi.
Xin ông làm ơn giúp đỡ.

Traveling:

I am going to Chicago.

How are you going?
-- I am going by plane/train/bus.

-- I am riding with a friend.

-- I am going to drive.

(At ticket window:)
I would like a ticket to Chicago, please.
-- One way, or round trip?

What gate number, please?
-- Gate number five.

Excuse me. What time is the next bus to Baltimore?

Excuse me. Is this the right bus for Baltimore?

Excuse me. What time is the next train to New York City?

Excuse me. When does Flight 714 leave, please?

When does Flight 329 from Chicago arrive here?

Is Flight 411 on time?

Do you have any luggage to check?

-- Yes, I have two bags.

Đi du hành xa:

Tôi đi Chicago.

Ông đi bằng gì?
-- Tôi đi bằng máy bay/xe lửa/xe buýt.
-- Tôi đi xe hơi một người bạn lái.
-- Tôi lái xe hơi.

(Ở cửa sổ bán vé:)
Cho tôi một vé đi Chicago.

-- Vé một chuyến hay vé khứ hồi?

Xe đậu cửa số mấy?
-- Cửa số năm.

Xin lỗi. Mấy giờ sẽ có chuyến nữa đi Baltimore?

Xin lỗi. Có phải chiếc này sắp đi Baltimore không?

Xin lỗi. Mấy giờ sẽ có chuyến xe lửa nữa đi New York City?

Xin lỗi. Chuyến máy bay 714 mấy giờ cất cánh?

Chuyến 329 từ Chicago, mấy giờ đến?

Chuyến 411 sẽ đến đúng giờ không?

Ông có hành lý gì xách theo không được, cần phải gởi không?
-- Có, tôi có hai cái va li.

(On the bus:) Excuse me. When do we get to Sacramento?	(Trên xe buýt:) Xin lỗi. Mấy giờ thì đến Sacramento?
(On the train:) Which way is the dining car?	(Trên xe lửa:) Toa xe bán đồ ăn ở phía nào?
Where is the rest room?	Phòng vệ sinh ở đâu?
(At the railroad station:) Excuse me. Where is the locker room?	(Ở tại nhà ga:) Xin lỗi. Phòng cất tạm hành lý ở đâu?
Where can I check this bag?	Tôi muốn gởi cất tạm cái va-li. Cất ở đâu?
Where is the baggage checkout?	Chỗ lấy hành lý ở đâu?
(To porter:) Could you help me with the baggage?	(Nói với người phu hành lý:) Đây là đồ của tôi. Ông làm ơn giúp giùm.
Which way is the exit?	Lối ra ở đâu?

Useful Terms (Danh từ hữu dụng):

taxi/cab	xe tắc-xi
taxicab	
bus	xe buýt
train	xe lửa
airplane/plane	máy bay
boat	tàu thủy
car/automobile	xe hơi
bicycle	xe máy/xe đạp
motorcycle	xe máy dầu
bus stop	trạm xe buýt
bus station	bến xe buýt
railroad station	ga hoả xa
airport	phi trường

ticket	vé
one way ticket	vé một chuyến
round trip ticket	vé khứ hồi
gate	cửa
platform	thềm xe lửa đậu
map	bản đồ
departures	giờ khởi hành
arrivals	giờ đến
waiting room	phòng đợi
information booth	(sạp chỉ dẫn hành khách)
baggage	hành lý
passenger	hành khách
conductor	người soát vé
schedule	thời khắc biểu

street	đường
avenue	đại lộ
boulevard	đại lộ
road	đường (thường thường ở thôn quê)
lane/court/place	đường (nhỏ)
highway	xa lộ
freeway/expressway	xa lộ (đường rất lớn, có hai bên, mỗi bên có tới bốn năm đường cho xe cộ chạy cùng một chiều).
turnpike	xa lộ (vào xa lộ phải đi qua cổng để lấy vé , ra khỏi xa lộ phải qua cổng, trình vé để trả tiền).

More useful terms:	Thêm các danh từ hữu dụng:
Immigration and Naturalization Service (INS)	Nha Di-trú và Ngoại kiều
employment office	sở tìm việc
unemployment office	sở thất nghiệp
city hall	toà thị trưởng
police station	sở cảnh sát
sheriff's office	văn phòng ông "Sheriff" (viên chức an ninh công cộng địa phương)
real estate office	(công ty mua bán hoặc cho mướn đất đai, nhà cửa)
school	trường học
elementary school	trường tiểu học
secondary school	trường trung học
church	nhà thờ
hospital	nhà thương
post office	nhà giấy thép (không nhận điện tín)
Western Union office	sở điện tín
railroad station	nhà ga
bus station	bến xe buýt
airline ticket office	hãng máy bay
airport	sân máy bay
bank	nhà băng
hotel	khách sạn
motel	khách sạn (khách phần đông có đem xe hơi theo)
drug store	(tiệm bán thuốc tây và các vật dụng cá nhân)
department store	(nhà hàng lớn, bán đủ các loại vật dụng)
movie theater	rạp hát bóng
drive-in movie	(nơi chiếu hát bóng ngoài trời, ngồi trong xe coi)
five and ten store	(nhà hàng bán nhiều loại vật dụng giá bình dân)

hardware store	tiệm tạp hoá (bán đồ để sửa chữa lặt vặt trong nhà)
book store	tiệm sách
public library	thư viện công cộng
gasoline station	trạm xăng
garage	tiệm sửa xe
laundry	tiệm giặt (khách bỏ đồ lại)
laundromat	tiệm giặt (khách bỏ tiền vào máy, tự giặt lấy)
dry cleaner's	tiệm giặt ủi (dùng phương pháp hấp khô)
sewing shop	(tiệm bán vải và kim chỉ v.v...)
shoe repair shop	tiệm sửa giày
appliance repair shop	(tiệm sửa đồ chạy bằng điện)
furniture store	(tiệm bàn ghế
thrift shop	tiệm bán đồ cũ (quần áo, bàn ghế v.v...)
Salvation Army store	(tiệm bán đồ cũ, của tổ chức từ thiện Salvation Army)
Goodwill Industries store	(tiệm bán đồ cũ, của tổ chức từ thiện Goodwill Industries)
grocery store	(tiệm bán thực phẩm)
supermarket	siêu thị
restaurant	tiệm ăn
cafeteria	tiệm ăn (khách tự bưng đồ ăn lấy ra bàn)
delicatessen	(tiệm nhỏ bán đồ ăn uống lặt vặt)
Chinatown	phố Tàu

CONVEYING INFORMATION
Vấn đề thông tin liên lạc

The telephone:	Điện thoại:
Excuse me. Is there a public telephone near here?	Xin lỗi. Có máy điện thoại công cộng ở gần đây không?
May I use your phone?	Tôi xin phép dùng máy điện thoại của ông.
-- Please, do.	-- Dạ xin mời ông.
What is your telephone number?	Số điện thoại của ông là mấy?
-- My telephone number is 352-7089	-- Số điện thoại của tôi là 362-7089.
What is the area code?	Area code là số mấy?
-- The area code is 202.	-- Area code là 202.
What is the telephone number there?	Số điện thoại ở đó là mấy?
Do you have his telephone number?	Ông có số điện thoại ông ấy không?
(Referring to a telephone directory:)	(Chỉ vào cuốn số điện thoại mà nói:)

Excuse me. I have trouble finding the telephone number of a friend in here. Could you help me?	Xin lỗi. Tôi đang kiếm số điện thoại của một người bạn mà không được. Ông làm ơn giúp giùm.
Hello. I would like to speak to Mr. Smith, please.	A-lô. Cho tôi nói chuyện với ông Smith.
Please tell him that Mr. An called. Thank you.	Nhờ nói lại với ông ấy là ông An có kêu. Cám ơn.
Please ask him to call me at 362-4981.	Nhờ nhắn lại với ông kêu tôi tại số 362-4981.
Is this your home phone number?	Đây có phải là số điện thoại tại nhà ông không?
Is this your office phone number?	Đây có phải là số điện thoại tại sở không?
Operator, I am looking for the number of Mr. Dang Van Chau.	Tổng Đài Viên, tôi đang kiếm số điện thoại của ông Đặng Văn Châu.
His family name is Dang, spelling D-A-N-G. His given name is Chau, spelling C-H-A-U.	Ông họ Đặng, đánh vần là D-A-N-G. Ông tên tục là Châu, đánh vần là C-H-A-U.
Operator. I would like to make a long distance call to Harrisburg, Pennsylvania.	Tổng Đài Viên. Tôi muốn kêu điện thoại viễn liên tới Harrisburg, Pennsylvania.
The person I am calling is _____. His number is _____ My name is _____	Tên người tôi kêu là _____ Số điện thoại ông ấy là _____ Tôi tên là _____
This is a person-to-person call.	(Loại này, người kêu chỉ muốn được nói chuyện với cá nhân đã định trước mà thôi).

This is a station-to-station call. (Loại này, người kêu muốn nói chuyện với bất cứ ai ở đầu giây kia).

This is a collect call. (Loại này, bên đầu giây kia phải nhận trả phí tổn thì người kêu mới được nói).

I'm sorry ... I think I've got the wrong number. Xin lỗi... Chắc có lẽ tôi đã kêu lộn số.

I'm sorry. There's no one here by that name. I think you've got the wrong number. Xin lỗi. Không có ai ở đây tên đó hết. Chắc ông kêu lộn số rồi đó.

The line is busy. Đường giây đang bận.

No one answered. Không có ai trả lời hết.

The Western Union office: Sở điện tín Western Union:

Where is the nearest Western Union office? Sở điện tín Western Union gần đây nhứt ở đâu?

I would like to send a telegram to _____ , please. Tôi muốn gởi điện tín đi _____ .

I would like to send a telegram to _____ by the least expensive way possible. Tôi muốn đánh điện tín đi _____ bằng cách nào rẻ hơn hết?

What is the minimum charge? Ít nhứt phải tốn bao nhiêu tiền?

What is the minimum charge for a night letter? Đánh theo kiểu night letter (điện tín đánh đêm, rẻ hơn, sáng hôm sau mới tới) thì phải tốn bao nhiêu tiền?

This is the text of the telegram.	Đây là nguyên văn của điện tín.
How much would I have to pay?	Xin cho biết tôi phải trả bao nhiêu?
How long will it take to get there?	Phải bao lâu mới tới?
The post office:	Nhà giây thép:
Is there a post office near here?	Gần đây có nhà giây thép không?
Where is the nearest post office?	Nhà giây thép gần đây nhứt ở đâu?
How much postage does this letter need, please?	Cái thơ này cần bao nhiêu tiền tem?
I would like to send this letter by Special Delivery.	Tôi muốn gởi cái thơ này theo lối phát riêng.
I would like to send this by Registered Mail.	Tôi muốn gởi theo lối thơ bảo đảm.
I would like to send this package to ____ .	Tôi muốn gởi cái gói này đi ____ .
I would like to have five air letters.	Tôi muốn mua năm tờ air letters (giấy viết thơ có in tem sẵn).
I would like to have a book of 10-cent stamps, please.	Tôi muốn mua một cuốn tem mười xu.
Do I need more postage on this letter	Cái thơ này cần thêm tem hay không?
I would like to buy a money order for fifty dollars, please.	Tôi muốn mua một cái bưu phiếu năm chục Mỹ kim.
How much does it cost by regular mail/air mail?	Thơ thường/thơ gởi máy bay tốn bao nhiêu tiền?

HEALTH

Vấn đề sức khoẻ

I want to see a doctor.

Tôi muốn đi bác sĩ.

I want to go to the hospital.

Tôi muốn đi nhà thương.

Can you call an ambulance for me?

Làm ơn kêu xe cứu thương giùm.

(On the telephone):
Operator. This is a medical emergency. Can you help me?

(Kêu điện thoại cho "operator":)
A-lô. Tôi xin báo một trường hợp cấp cứu. Xin giúp đỡ gấp.

Are you all right?
-- I don't know... I think I sprained my ankle.

Bị gì đây? Có sao không?
-- Không biết. Có lẽ bị trặc ở mắt cá.

Are you hurt?
-- No. I am all right. Thank you.

Có bị gì không?
-- Không. Không có sao. Cám ơn.

(On the phone:)
I would like to make an appointment with Doctor Clark, please.

(Kêu điện thoại cho văn phòng bác sĩ:)
Tôi muốn ghi tên gặp Bác sĩ Clark.

(To a friend:)
I need to see a doctor. Can you recommend one?

What seems to be the trouble?
-- I have a pain right here, doctor.
-- I have a pain in my leg/stomach/chest.

How do you feel?

-- Not very well, doctor.

-- I have a fever.
-- I have a bad cough.
-- I feel tired.
-- I don't sleep too well.
-- I have no appetite.

Have you ever had this before?

-- No, I have never had this before.

How long have you had this?
-- I have been like this for two days.

Are you taking any medicine for it?
-- No. I am not.

Do you have health insurance?
-- Yes, I do.
-- No, I don't.

Is it serious, doctor?

(Nói với bạn:)
Tôi cần phải đi bác sĩ. Ông làm ơn giới thiệu giùm cho một bác-sĩ.

Đau làm sao đây?
-- Thưa bác sĩ tôi cảm thấy đau ở chỗ nầy đây.
-- Tôi cảm thấy đau ở chân/bụng/ngực.

Sao? Ông thấy trong người như thế nào?
-- Thưa bác sĩ tôi không được khoẻ.
-- Tôi bị sốt nóng lạnh.
-- Tôi bị ho quá.
-- Tôi thấy trong người mệt mỏi.
-- Tôi bị mất ngủ.
-- Tôi ăn không thấy ngon.

Trước, ông đã có bao giờ bị như vậy chưa?
-- Dạ chưa. Chưa có bao giờ bị như vậy hết.

Bị như vậy bao lâu rồi?
-- Dạ tôi bị như vậy hai hôm rồi.

Hiện giờ ông có đang uống thuốc gì để điều trị không?
-- Dạ không.

Ông có bảo hiểm sức khoẻ không?
-- Dạ có.
-- Dạ không có.

Thưa bác sĩ cho biết bịnh nặng nhẹ?

Do I have to stay home from work?	Tôi có cần phải nghỉ ở nhà không?
About how long will I have to stay in bed?	Phải nằm giường chừng bao nhiêu lâu?
Do I need a special diet?	Ăn uống có phải kiêng cử gì không?
Do I have to come back and see you again, doctor?	Tôi có cần phải trở lại đây khám nữa không?
* Do you understand the instructions on the label? -- Yes, I do... But I will ask a friend to make sure.	Lời dặn trên nhãn hiệu đây, ông đọc có hiểu không? -- Dạ hiểu.... Nhưng mà cũng để tôi hỏi lại người bạn cho nó chắc.
* That is a good idea. You have to be very careful with medicines.	Phải rồi. Ý kiến hay đó. Thuốc men thì phải hết sức cẩn thận.
(To druggist/pharmacist): Do you have anything for a cough?	(Nói với dược sĩ tại tiệm thuốc): Đây có thuốc ho không?
Do you have anything for a sore throat?	Đây có thuốc gì trị chứng rát cổ không?
I would like a receipt for it, please.	Cho tôi xin cái biên lai tiền thuốc. (Để sau mà trừ thuế)
Do you need a prescription for this?	Mua thuốc này cần phải có giấy bác sĩ hay không?
Is there a drugstore/pharmacy near here?	Gần đây có nhà thuốc tây không?

* For understanding only (Những câu này để tập nghe cho hiểu thôi)

COMMON HEALTH PROBLEMS

Các Bệnh Thông Thường

pain	đau	malaria	sốt rét
common cold	cảm gió	arthritis	đau khớp xương
headache	nhức đầu	asthma	suyễn
stomachache	đau bụng	diarrhea	đi tiêu chảy
toothache	đau răng	stroke/heart attack	(bị bịnh tim)
flu	cúm		
cough	ho	ulcer	đau ruột
constipation	bón	allergy	bị chứng allergy

NAMES OF SOME BODY PARTS

Tên vài Bộ Phận Thân Thể

head	đầu	ears	tai
neck	cổ	nose	mủi
shoulder	vai	mouth	miệng
arm	cánh tay	teeth	răng
hand	bàn tay	tongue	lưỡi
finger	ngón tay	hair	tóc/lông
chest	ngực	skin	da
abdomen	bụng	bone	xương
back	lưng	blood	máu
leg	chân	intestines	ruột
foot	bàn chân	liver	gan
toe	ngón chân	lungs	phổi
face	mặt	stomach	bao tử/dạ dày
eyes	mắt	bladder	bọng đái

NAMES OF SOME USEFUL MEDICAL SPECIALISTS

Vài Chuyên Viên Y Khoa

physician/doctor	bác sĩ	dentist	nha sĩ
gynecologist	bác sĩ bệnh phụ nữ	pediatrician	bác sĩ bệnh trẻ
obstetrician	bác sĩ khoa hộ sãn	ophthalmologist	bác sĩ bệnh mắt
surgeon	bác sĩ giải phẫu	cardiologist	bác sĩ bệnh tim
pharmacist/ druggist	dược sĩ	psychologist	bác sĩ tâm lý học

FOOD
Ăn uống

I am hungry.	Tôi đói bụng.
Are you hungry? -- No, I am not hungry.	Ông đói bụng không? -- Không. Tôi không đói bụng.
Is there a restaurant around here?	Quanh đây có tiệm ăn không?
This food is delicious!	Đồ ăn nầy ngon quá!
Do you like it? -- Yes, it's very good. I like it very much. -- It's OK. -- I'm sorry I can't eat it. I'm not used to it.	Ông có thích không? -- Dạ ngon quá. Tôi thích lắm. -- Cũng được thôi. -- Tôi xin lỗi tôi ăn không được. Ăn không quen.
Please have some more. -- No, thank you. I've had enough.	Mời ông ăn thêm. -- Dạ thôi. Cám ơn. Tôi no lắm rồi.
Would you like something to eat? -- No, thank you. I've already eaten.	Ông ăn gì không? -- Dạ không. Cám ơn. Tôi ăn cơm rồi.

Would you care for something to drink?	Ông uống gì không?
-- May I have a glass of orange juice?	-- Ông cho tôi xin một ly nước cam.
How about a whisky and soda?	Mời ông dùng chút whisky và soda.
-- No, thanks. I don't drink.	-- Dạ không. Cám ơn. Tôi không biết uống rượu.
Have you had breakfast yet?	Ông đã ăn sáng chưa?
-- Yes, I have.	-- Dạ rồi. Tôi ăn sáng rồi.
Have you had lunch yet?	Ông đã ăn trưa chưa?
-- No, I haven't.	-- Dạ chưa. Tôi chưa ăn trưa.
* Have you had dinner yet?	Ông đã ăn tối chưa?
Is there a Chinese restaurant near here?	Gần đây có tiệm ăn Tàu không?
Would you like a cup of tea?	Mời ông dùng chút nước trà.
-- Yes... Thank you.	-- Dạ... Cám ơn.
With, or without sugar?	Có bỏ đường không?
-- Without sugar.	-- Dạ không.
At a lunch counter:	Tại quán ăn loại lunch counter:
I'd like a cup of hot tea.	Cho tôi một tách nước trà.
I'd like a ham sandwich and a glass of milk.	Cho tôi một cái sandwich thịt jambon và một ly sữa tươi.
I'll have two eggs and toast.	Cho tôi hai cái trứng và bánh mì
-- How would you like your eggs?	-- Trứng nấu kiểu nào? nướng.
I would like them soft-boiled/ scrambled/fried.	Luột mềm/đánh ra, khi chiên thì trộn lên/rán.
I would like a small Coke.	Cho tôi một ly Coca nhỏ.
I want a bowl of chicken soup.	Cho tôi một tô xúp gà.

* Có vài nơi tại Hoa Kỳ, ăn trưa gọi là dinner, ăn tối là supper.

I want a hamburger.	Cho tôi một cái hamburger.
I want a cheeseburger.	Cho tôi một cái cheeseburger.
Give me two scoops of ice cream. I want vanilla/chocolate/strawberry.	Cho tôi hai "scoops" cà-rem. Tôi muốn thứ va-ni/sô-cô-la/có vị dâu tây. ("Scoop" là loại muỗng tròn để múc cà-rem)
Would you like some dessert? -- Yes. I would like some rice pudding/Jello.	Ông dùng tráng miệng không? -- Có. Cho tôi xin rice pudding/Jello.
Where do I pay? -- Pay at the cashier.	Tôi trả tiền ở đâu? -- Trả tiền cho thâu ngân viên.

Lời chú: Ở các tiệm ăn Mỹ, có thông lệ bỏ lại tiền nước (tip) cho người hầu bàn khi ăn xong; thường thường từ 10 đến 15 phần trăm tiền bữa ăn.

COMMON FOODS IN AMERICA

Meats	Thịt
beef	thịt bò
pork	thịt heo
chicken	thịt gà
lamb	thịt trừu non
veal	thịt bò non
duck	thịt vịt
turkey	thịt gà tây

Sea foods	Đồ biển
fish	cá
shrimp	tôm
crab	cua
lobster	tôm hùm
trout	cá hương
codfish	cá thu
sardine	cá mòi
tunafish	cá ngừ

Vegetables	Rau cải bí bầu
cabbage	bắp cải
cauliflower	bắp cải hoa
Chinese cabbage	cải bẹ trắng
mustard green	cải đắng
lettuce	xà lách
leek	tỏi tây
carrots	cà rốt
asparagus	măng tây
bamboo shoots	măng tre
bean sprouts	giá
mushroom	nấm
radish	củ cải đỏ
cucumber	dưa leo
tomato	cà chua
beets	củ cải đường
eggplant	cà tím
green pepper	ớt bí
string bean	đậu đũa
peas	đậu Hoà lan
lima beans	đậu tây
corn	bắp
pumpkin	bí rợ, bí đỏ
gourd	bầu
bitter melon	mướp đắng
potatoes	khoai tây
sweet potatoes	khoai lang

Spices and Seasonings	Gia vị
Chinese parsley	ngò
onion	củ hành
green onion	hành lá
garlic	tỏi
red pepper	ớt cay
black pepper	tiêu
salt	muối
sugar	đường
citronella	xả
lemon	chanh vàng
lime	chanh xanh
ginger	gừng
cinnamon	quế

Fruits	Trái cây	Cereals and grains	Ngũ cốc
apple	bom	rice	gạo
orange	cam	glutinous rice ("sticky rice")	gạo nếp
tangerine	quít		
banana	chuối	corn	bắp
peach	đào lông	soybean	đậu nành
pear	lê	sesame	mè
plum	mơ	peanut	đậu phụng
cantaloupe	dưa tây		
honeydew	dưa gang		
water melon	dưa đỏ		
grape	nho tươi		
raisins	nho khô		
grapefruit	bưởi		

Lưu ý:

Giá một cân thịt ở Mỹ chênh lệch rất nhiều tùy theo "grade" và "cut". "Grade là hạng tốt xấu, còn "cut" là thịt từ chỗ nào mà cắt ra. Về rau rán và trái cây thì đúng mùa giá rẻ hơn là khi trái mùa. Hơn nữa, rau rán và trái cây bổ hộp thường thường rẻ hơn tươi. Các tiệm bán thực phẩm gọi supermarkets (siêu thị) thường hay có những ngày bán hạ giá gọi là Sale, để câu khách hàng vào dịp cuối tuần lễ. Những ngày như vậy thường được quảng cáo trong báo địa phương.

CLOTHING

Quần áo

Buying clothes:	Mua quần áo:
May I help you?	Ông cần tôi giúp chi không?
-- I would like to buy a sport shirt.	-- Tôi muốn mua một cái áo sơ mi sport đàn ông.
-- I would like to buy a blouse.	-- Tôi muốn mua một cái áo sơ mi đàn bà.
What's your size?	Ông bận áo cỡ mấy?
-- I am sorry I don't know my size. Can you take my measurements?	-- Tôi xin lỗi, không biết cỡ mấy. Ông làm ơn đo giùm coi.
Can I try it on?	Tôi bận thử có được không?
Where can I try this on?	Chỗ bận thử quần áo ở đâu?
It is too large.	Rộng quá.
Do you have smaller sizes?	Có cỡ nhỏ hơn không?
It is too small.	Chật quá.

Do you have larger sizes?	Có số lớn hơn không?
It is too tight at the waist.	Lưng chật quá.
The sleeves are too long.	Tay dài quá.
Do you do alterations?	Tiệm có chịu sửa cho vừa kích tấc không?
Do you charge extra for alterations?	Sửa kích tấc cho vừa thì phải trả tiền thêm không?
When will it be ready?	Chừng nào có?
This size fits me OK (well).	Số nầy tôi bận vừa.
Does this have to be dry-cleaned?	Vải nầy có cần phải giặt khô không?
Can you launder this at home?	Vải nầy giặt lấy ở nhà có được không?
Does this have to be hand-washed?	Vải nầy có cần phải giặt nhẹ bằng tay không?
Is this machine-washable?	Giặt máy có được không?
Does this have to be ironed?	Có cần phải ủi không?
This is too expensive. I would like something cheaper.	Cái nầy đắt tiền quá. Tôi muốn thứ ít tiền hơn chút nữa.
This is a little too fancy for me.	Cái nầy có hơi kiểu cách quá.
Is this on Sale?	Cái nầy bán hạ giá hay sao?
What was the regular price?	Nguyên giá thì là bao nhiêu?

SOME ITEMS OF CLOTHING
Vài loại quần áo

Men's clothing Quần áo đàn ông		Women's clothing Quần áo đàn bà	
suit	âu phục đàn ông	dress	áo đầm
coat	áo veston	blouse	áo sơ mi đàn bà
trousers/ pants	quần dài	skirt	váy đầm, "jupe"
dress shirt	áo sơ mi tay dài	suit	(bộ y phục đàn bà gồm cái váy và cái áo ngoài)
sport shirt	áo sơ mi sport	pant suit	(quần dài thay thế cái váy)
tie	cà vạt	underwear	đồ bận lót
bow tie	nơ cổ	panty	quần xì líp đàn bà
underwear	đồ bận lót	slip	(áo lót dài, bận trong áo đầm)
T-shirt	áo lót	hose	(tất ni-long, dài)
undershorts	quần đùi lót	pantyhose	(quần lót và tất dài ni-long liền một)
briefs	quần xì líp đàn ông	jean	quần cao bồi
pajamas	đồ bận ngủ	night gown	(áo choàng bận ngoài đồ ngủ)
Bermuda shorts	quần sọt	housecoat	(áo choàng dài bận thường trong nhà)
bathrobe	áo choàng đi tắm	pajamas	đồ bận ngủ
socks	vớ/tất		
sweater	áo len		
raincoat	áo mưa		
overcoat	áo lạnh (áo "pardessu")		
scarf	khăn quàng cổ		
jeans	quần cao bồi		
jacket	(áo bận ngoài)		
work clothes	(quần áo vải bền bận để làm việc tay chân nặng)		

Lưu ý: Quần áo và các thứ vật dụng trong nhà như mền gối, vải trải giường v.v... thỉnh thoảng được các nhà hàng lớn bán hạ giá để câu khách hàng, gọi là Sale. Những dịp như vậy thường thường được cổ động trong báo địa phương.

Footwear	Giày dép
shoes	giày
socks	vớ/tất
stockings	tất dài
dress shoes	(giày sang, bận với "đồ lớn")
work shoes	(giày chắc chắn, loại của người lao công)
tennis shoes	(giày tennis)
"sneakers"	(giày tennis, hoặc loại có đế cao su đi không nghe tiếng)
slippers	(dép mang ban đêm)
sandals	(giày sandales)
boots	(giày bottes)
overshoes	(giày đi mưa, mang phía ngoài giày thường)

Other personal items	Đồ lặt vặt khác
hat	nón/mũ
cap	(nón không vành, có visière)
watch	đồng hồ đeo tay
glasses	kiếng
sun glasses	kiếng mát
belt	giây nịt
wallet	bóp tiền đàn ông
cuff links	nút manchettes
tie clip	(cái kẹp cà vạt)
handkerchief	khăn hỉ mũi
purse	(ví xách tay của đàn bà)
jewelry	đồ nữ trang
ring	nhẫn
necklace	vòng đeo cổ
bracelet	vòng đeo tay
chain	giây chuyền
earrings	bông tai
diaper	tã (con nít)
suitcase	va-li
umbrella	dù

Washing clothes:	Giặt dia quần áo:
(At the dry cleaner's):	(Tại tiệm giặt ủi):
I would like this dry cleaned.	Đồ nầy giặt khô.
No starch on the shirts, please.	Áo sơ mi xin đừng có bỏ hồ.
I would like to have it Friday afternoon. Is that possible?	Chiều thứ sáu lấy có được không?
When will it be ready?	Chừng nào xong?
Is there a laundromat around here?	Quanh đây có tiệm"laundromat" không? (tự giặt lấy)
(At the laundromat):	(Tại tiệm laundromat):
How much money do you have to put in the machine?	Phải bỏ vào máy bao nhiêu điền?
About how much is a load?	Máy nầy mỗi lần giặt được bao nhiêu quần áo?
Excuse me. How do you operate this machine?	Xin lỗi. Cái máy nầy chạy làm sao?
How much soap should you use for one load?	Giặt mỗi lần dùng bao nhiêu xà-bông?
When do you add soap?	Khi nào thì cho xà bông vô?
About how long will it take?	Mất chừng bao lâu mới rồi?
Excuse me. Are you using this machine?	Xin lỗi. Máy nầy có ai xài không?

(clothes) washer	máy giặt
(clothes) dryer	máy sấy quần áo
(clothes) detergent	xà bông giặt
sheets	vải lót giường
pillow	gối
blanket	mền
pillow case	bao gối
bath towel	khăn tắm
face towel	khăn lau mặt
kitchen towel	khăn lau chén dĩa
table cloth	khăn trải bàn ăn
napkin	khăn lau miệng
curtain	màn cửa sổ
diapers	tả con nít

Sewing clothes:

Is there a sewing shop around here?

I need some thread.

I need some needles.

Where are the pattern books?

How much is a yard of this material?

May quần áo:

Quanh đây có tiệm bán vải và đồ may vá không?

Tôi cần chỉ may áo.

Tôi cần kim may áo.

Sách các kiểu quần áo để chỗ nào?

Vải này một "yard" bao nhiêu tiền? (1 yard = 0.91 thước)

sewing machine	máy may
fabric	vải
tape measure	cái thước đo vải
button	nút
zipper	fermeture éclair
hooks and eyes	móc và khuy (để kết áo)
wool	len
cotton	cô tông
silk	lụa, hàng
nylon	ni-lông
bobbin	ống chỉ của máy may
dress form	hình nộm (của thợ may)
lining	vải lót
pattern	mẫu quần áo (dùng để cắt theo)

HOUSING

Vấn đề nhà cửa

Renting a place to live:	Mướn chỗ ở:
I need an apartment for a family of four.	Tôi cần một apartment cho một gia đình bốn người.
Is it furnished?	Phòng có sẵn bàn, ghế, giường, hay không?
How much is the rent?	Tiền nhà bao nhiêu?
Is there a laundry room in the building?	Trong cư xá có phòng giặt quần áo không?
Where is the manager's office, please.	Văn phòng quản trị cư xá ở đâu?
Are the utilities included in the rent?	Tiền nhà có bao cả tiền gas, tiền điện và tiền nước hay không?
I would like to show the lease to a friend before signing it. Will that be all right?	Tôi muốn đưa giấy giao kèo mướn nhà nhờ một người bạn đọc lại. Có gì trở ngại không?
Do I have to make a deposit?	Tôi có phải nạp tiền cọc không?

Is there parking reserved for tenants?	Có chỗ đậu xe dành riêng cho người trọ trong cư xá không?
Is there free parking?	Có chỗ đậu xe miễn tiền không?
I would like to see the manager, please.	Tôi xin gặp người quản trị cư xá.
I have a complaint to make.	Tôi có việc nầy muốn khiếu nại.
How many bedrooms are there?	Có mấy phòng ngủ?
How many bathrooms are there?	Có mấy phòng tắm?
Is it near a school?	Nhà có gần trường học không?
Is it near a bus line?	Nhà có gần đường xe buýt chạy không?
Is there central air-conditioning?	Có hệ thống điều hoà không khí cho cả nhà không?
Is it near a shopping center?	Gần trung tâm phố xá không?
(Checking into a hotel): I would like a single room.	(Mướn phòng tại khách sạn): Tôi muốn một cái phòng chiếc.
I would like a double room.	Tôi muốn một cái phòng đôi.
How much is it for a day?	Một ngày bao nhiêu tiền?
What is the checkout time?	Phải trả phòng trước mấy giờ?

A HOUSE
Một cái nhà

entrance	cửa vào	floor	sàn nhà
hall	lối đi	door	cửa
living room	phòng khách	window	cửa sổ
bedroom	phòng ngủ	stairway	cầu thang
dining room	phòng ăn	venetian blind	sáo venetian
kitchen	nhà bếp	window shade	(màn cuốn thành ống kéo lên xuống)
bathroom	phòng tắm		
powder room	phòng rửa tay	radiator	ra-đi-a-tơ
recreation room	phòng giải trí	furnace	máy sưởi nhà
fire place	lò sưởi đốt củi	water heater	máy đun nước
screened porch	nhà lưới	washing machine or clothes washer	máy giặt
closet	tủ máng quần áo		
attic	trần gác		
linen closet	tủ cất mền gối	laundry tub	(bể giặt quần áo bằng tay)
basement	dưới hầm		
utilities room	(phòng để các máy giặt, sấy, đun nước, sưởi v.v...)	fuse box	hộp cầu chì
		water meter	đồng hồ đo nước
		gas meter	đồng hồ đo gas
		electric meter	đồng hồ đo điện
garage	nhà đậu xe	stove	lò nấu ăn
front yard	sân trước	oven	lò nướng
back yard	sân sau	refrigerator	tủ lạnh
garden	vườn	kitchen sink	bể rửa chén dĩa
patio	(sân có lót đá)	kitchen cabinet	tủ nhà bếp
tool shed	(nhà cất đồ làm vườn)	diswasher	máy rửa chén dĩa
		garbage disposer	(máy nghiền đồ ăn dư)
upstairs	trên lầu		
downstairs	dưới lầu	pantry	(chỗ cất trữ đồ ăn)
roof	mái nhà	bath tub	bể tắm
wall	vách tường	wash bowl	bể rửa mặt
mantle piece	(kệ đóng trên tường ở lò sưởi)	toilet bowl	bể đi tiểu
		toilet seat	(vành và nắp của bể đi tiểu)

shower	(chỗ đứng tắm nước mưa)
medicine cabinet	(tủ để thuốc và đồ toa-lét)
mirror	kiếng soi mặt
towel rack	cái máng khăn
faucet	vòi vặn nước

Furnishing a house

Sắm đồ đạc trong nhà

furniture	bàn ghế
table	bàn
dining table	bàn ăn
lamp table	bàn để đèn
vanity table	bàn ngồi trang điểm
kitchen table	bàn để trong bếp
coffee table	bàn cà phê
chair	ghế
arm chair	ghế phô-tơi
sofa	ghế xô-pha
rug	(tấm thảm trải sàn nhà
bed	giường
double bed	giường đôi
single bed	giường chiếc
mattress	nệm trên
box spring	nệm dưới
buffet	tủ chén dĩa
dresser	tủ quần áo
lamp	đèn
mirror	kiếng soi mặt
curtain	màn cửa
sheet	vải lót giường
blanket	mền
pillow	gối
bedspread	(tấm trùm giường)
table cloth	khăn trải bàn ăn
napkin	khăn lau miệng
shower curtain	màn tắm
pots and pans	son nồi
pan	son
frying pan	(son dùng để chiên)
sauce pan	(son nhỏ)
kettle	ấm nấu nước
coffee pot	bình pha cà phê
teapot	bình trà
kitchen knife	dao làm bếp
dish towel	khăn lau chén dĩa
can opener	cái mở đồ hộp
bottle opener	cái mở nắp chai
corkscrew	cái mở nùi chai
silverware	muỗng nĩa
fork	nĩa
spoon	muỗng
knife	dao
chopsticks	đũa
dishes	chén dĩa
cup	tách
saucer	(dĩa nhỏ để dưới tách)
plate	dĩa lớn
bowl	tô
glass	ly
tray	cái khay
salt and pepper shakers	bình tiêu muối

tooth brush	bàn chải đánh răng	vacuum cleaner	máy hút bụi
		broom	chổi
tooth paste	kem đánh răng	dust pan	(cái xúc bụi)
comb	lược	mop	(cái chùi sàn nhà, có cán dài)
hair brush	bàn chải tóc		
razor	dao cạo	brush	bàn chải
bath towel	khăn tắm	feather duster	chổi lông
face towel	khăn lau mặt	dust cloth	giẻ lau bàn ghế
bath soap	xà bông thơm	waste basket	sọt rác
bath sponge	(cục ê-bông chùi mình mấy)	garbage can	(thùng lớn, dùng để chứa rác)
		disinfectant	nước sát trùng
		detergent	xà bông

Household Repairs	Sửa chữa lặt vặt trong nhà
It doesn't work.	Cái nầy hư rồi.
What's wrong with it? -- It doesn't start.	Hư làm sao? -- Vặn không chạy.
It broke down.	Nó không chạy nữa.
It's broken.	Hư rồi.
Can you fix it?	Ông sửa được không?
Does something need to be replaced?	Cần phải thay bộ phận gì không?
How much would it cost to fix it?	Sửa tốn chừng bao nhiêu tiền?
Does that cover both parts and labor?	Đó là cả tiền mua bộ phận mới và tiền công hay sao?
I think I can fix this myself.	Chắc tôi có thể tự sửa lấy.
Would a hardware store have it?	Mấy tiệm bán đồ dụng cụ lặt vặt dùng trong nhà có bán thứ đó không?

Is there a hardware store nearby?

Gần đây có tiệm bán đồ dụng cụ lặt vặt dùng trong nhà không?

I want to get a hammer and some nails.

Tôi muốn mua một cái búa và một ít đinh.

(Showing the hardware store clerk a worn out part:)
Excuse me. Where can I get a replacement for this?

(Đưa cho người bán tiệm coi một bộ phận gì đã cũ mòn:)
Xin lỗi. Muốn mua một cái để thay thế cái này thì mua ở đâu?

I would like to return this. It is the wrong size.

Tôi muốn trả lại cái này. Không đúng cỡ.

I would like to exchange this for another one, please. This is the wrong size. It is too small/big.

Tôi muốn đổi cái này lấy một cái khác. Cái này không đúng cỡ. Cỡ nhỏ/lớn quá.

Basic household tools

hammer	búa
(pair of) pliers	kìm
screw driver	cái vặn vít
saw	cưa
chisel	đục
drill	khoan

Dụng cụ căn bản dùng trong nhà

drill bit	mủi khoan
wrench	kìm vặn bù lon
flashlight	đèn bin
paint brush	chổi sơn

Useful Items:

light bulb	bóng điện
key	chìa khoá
lock	khoá
fuse	cầu chì
(water faucet) washer	(vành cao su, vặn chặt vào rô bi-nê cho nước khỏi rỉ giọt)
glue	keo
sandpaper	giấy nhám

Các vật linh tinh khác:

extension cord	giây nối điện
nail	đinh
screw	đinh vít
nut	con ốc
bolt	đinh bù-lon
tape	băng keo
lubricating oil	dầu bổ máy
paint	sơn
turpentine	dầu chùi sơn

JOBS

Vấn đề công ăn việc làm

I am looking for a job.	Tôi đang tìm việc.
I am out of work.	Tôi bị thất nghiệp.
I do not have a job.	Tôi không có công ăn việc làm.
I am applying for a job.	Tôi đang làm đơn xin việc.
Can you help me find a job?	Xin làm ơn giúp tôi kiếm công ăn việc làm.
I am going to a job interview. Can you go with me?	Tôi phải đi gặp người ta về chỗ làm. Làm ơn đi cùng để giúp tôi chút.
Will this organization help me find a job?	Tổ chức nầy có thể giúp tôi tìm công ăn việc làm không?
What was your occupation before you came to the US?	Trước khi qua Mỹ thì ông làm nghề gì?
-- I was in the military.	-- Tôi ở trong quân đội.
-- I was a government official.	-- Tôi là một nhân viên chánh phủ.

-- I was a ... (profession).	-- Tôi là ... (nghề nghiệp).
-- I worked for ...(name of organization).	-- Tôi làm việc cho ... (tên sở làm).
How long did you work at that job?	Ông làm việc đã được bao lâu?
-- I worked at that job for six years.	-- Tôi làm được sáu năm.
How much does this job pay?	Việc nầy lương bao nhiêu?
What are the working hours?	Ngày giờ làm việc như thế nào?
Do you get paid every week, or every other week?	Lương lãnh hàng tuần, hay là hai tuần một lần?
Beside the salary, are there any benefits going with the job?	Ngoài tiền lương ra thì có được hưởng quyền lợi gì nữa không?
What about leaves and vacations?	Về vấn đề nghỉ bịnh, nghỉ hè v.v... thì sao?
What about pay raises, and advancement?	Vấn đề tăng lương, lên chức vụ thì sao?
Who will be my direct supervisor?	Ai sẽ là người điều khiển tôi?
When can you let me know?	Chừng nào thì ông có thể cho tôi biết?
I would like a little time to think about it.	Tôi xin ít lâu để suy nghĩ lại đã.
When do I have to let you know?	Chừng nào thì tôi phải trả lời cho ông?
Is this a full-time, or a part-time job?	Việc nầy làm suốt ngày, hay là mỗi ngày chỉ làm một vài tiếng đồng hồ thôi?

PEOPLE AND JOBS
Người và Việc

accountant	kế toán viên
architect	kiến trúc sư
auto mechanic	thợ máy xe hơi
babysitter	người giữ em
baker	thợ làm bánh
barber	thợ hớt tóc
bartender	người pha rượu
blacksmith	thợ rèn
bookbinder	thợ đóng sách
bookkeeper	người giữ sổ
bricklayer	thợ nề
butcher	người cắt, bán thịt
cabinetmaker	thợ mộc đóng tủ
carpenter	thợ mộc làm nhà
cashier	thâu ngân viên
chauffeur	tài xế xe hơi
clerk	người làm lặt vặt
clerk-typist	thơ ký đánh máy
cook	người nấu bếp
deliveryman	người đi đưa hàng
dentist	nha sĩ
dietician	chuyên viên lo về phẩm chất của đồ ăn uống
draftman	kỹ họa viên
dressmaker	thợ may áo đàn bà
doctor	bác sĩ
economist	kinh tế gia
electrician	thợ điện
engineer	kỹ sư
foreman	cai thợ
farmer	nông gia
farm hand	phụ nông trại
fast-order cook	người làm bếp tại tiệm bán các thức ăn nấu mau
fashion model	người mẫu trình diễn thời trang
glazier	thợ cửa kiếng
hat check girl	cô giữ nón, áo v.. v..
hairdresser	thợ uốn tóc
housekeeper	người giữ nhà
interpreter	thông ngôn
janitor	phu quét dọn các binh-đinh lớn
journalist	ký giả
lathe operator	thợ điều khiển máy tiện thép
laundryman	thợ giặt
lawyer	luật sư
locksmith	thợ sửa khóa
machinist	thợ đồ thép
maid	người ở
mechanic	thợ sửa máy
miner	thợ mỏ
mover	người chuyển đồ
night watchman	người gác đêm
newspaper boy	em đi phát báo
nurse	y tá
(telephone) operator	tổng đài viên điện thoại

optician	thợ làm kiếng mắt
painter	thợ sơn
pharmacist	dược sĩ
photographer	thợ chụp hình
plumber	thợ ống nước
printer	thợ in
professor	giáo sư
radio technician	thợ máy vô tuyến điện
researcher	sưu tầm viên
restaurant manager	người quản trị tiệm ăn
scientist	bác học
supervisor	điều khiển viên
shipping clerk	người gởi hàng
stock boy	người sắp hàng vào kho
tailor	thợ may
teacher	giáo viên
translator	thông dịch viên
typist	người đánh máy
TV repairman	thợ sửa máy vô tuyến truyền hình
truck driver	tài xế xe vận tải
upholsterer	thợ sửa nệm ghế
waiter	người hầu bàn (nam)
waitress	người hầu bàn (nữ)
watchmaker	thợ sửa đồng hồ
welder	thợ hàn
yard man	người dọn dẹp vườn tược
zoo keeper	người giữ sở thú

ABOUT SCHOOLS

Vấn đề học hành

Is there a school in this area?	Ở vùng này có trường học không?
What kind of school is it?	Trường đó là trường cấp nào?
-- It's an elementary school.	-- Cấp tiểu học (lớp 1-6).
-- It's a junior high/intermediate school.	-- Cấp trung học bậc I (lớp 7-9).
-- It's a high school.	-- Cấp trung học bậc II (lớp 10-12)
-- It's a nursery (school).	-- Cấp mẫu giáo.
-- It's a kindergarten.	-- Cấp ấu trĩ.
Is it a public school?	Có phải là trường công không?
-- Yes, it is.	-- Phải. Trường công.
-- No, it's a private school.	-- Không. Trường tư.
-- No, it's a parochial school.	-- Không. Trường đạo.
I would like to see the principal, please.	Tôi xin gặp ông hiệu trưởng.
I am anxious for my children to resume their schooling.	Tôi rất nóng lòng muốn cho mấy đứa con tôi tiếp tục lại việc học hành.

I would like to enroll them in school.	Tôi muốn cho nó ghi tên đi học.
I would like to register my son Minh.	Tôi muốn ghi tên cho cháu Minh tôi đi học.
Do I have to pay for the tuition?	Tôi có phải trả học phí cho nó không?
He has attended school in Vietnam.	Nó đã có đi học ở tại Việt Nam.
He has had ... years of school.	Nó đi học được ... năm rồi.
This is his school record.	Đây là học ba của nó.
What grade should he be in?	Nó nên vào lớp mấy?
He needs a lot of tutoring in English.	Nó rất cần học riêng thêm tiếng Anh.
I would like to get acquainted with his teacher.	Tôi xin phép gặp để làm quen với giáo sư của nó.
Minh was very good in math.	Cháu Minh giỏi toán lắm.
It will be some time before he is fully adjusted.	Cũng phải cần một thời gian nó mới quen với trường mới.
Are there school buses?	Có xe của trường đưa đi đón về không?
Where should he wait for the bus?	Nó phải đợi xe buýt của trường ở đâu?
What time should he be there?	Mấy giờ thì phải đứng đợi ở đó?
What about school supplies? Does the school provide them?	Vấn đề sắm vật dụng học sinh thì thế nào? Trường có phát không?

What school supplies do I have to buy for him?	Về vật dụng học sinh thì tôi phải sắm những thứ gì cho nó?
Does he have to bring his lunch to school?	Nó có cần phải bới cơm trưa theo không?
Does he have to pay for his lunch at school?	Ăn cơm trưa ở trường có phải trả tiền không?
Minh was absent yesterday because he was sick.	Hôm qua cháu Minh vắng mặt vì nó bị đau.
Can the school help him learn more English?	Trường có thể giúp cho cháu học thêm tiếng Anh không?
I can help him with his home-work assignments.	Tôi có thể giúp nó làm bài ở nhà.
I cannot help him with his home-work assignments.	Tôi không có thể giúp nó làm bài ở nhà.
My children need to learn English. Can you recommend a textbook?	Con tôi cần phải học tiếng Anh. Ông có thể giới thiệu cho một cuốn sách học không?
I would like to study more English Can you help me?	Tôi muốn học thêm tiếng Anh. Ông có thể nào giúp được không?
I would like to know more about the school system in the U.S. Can you help me?	Tôi muốn được biết thêm về hệ thống trường học ở Mỹ. Ông có thể nào giúp được không?
I will appreciate very much any help you can give my children in school.	Tôi sẽ rất cảm ơn sự giúp đỡ của ông trong việc học hành của con cái chúng tôi.
I would like to know how my children are doing in school.	Tôi muốn được biết con cái tôi học hành như thế nào.

Useful Terms:

pen	viết
pencil	viết chì
eraser	cục tẩy
paper	giấy
book	sách
notebook	vở/cuốn tập
textbook	sách giáo khoa
book bag	bót học trò
principal	hiệu trưởng
teacher	giáo sư
student	học sinh
classmate	bạn đồng lớp
friend	bạn
classroom	phòng học
laboratory	phòng thực nghiệm
lunch room	phòng ăn trưa
holiday	ngày lễ
recess	giờ nghỉ
lunch recess	giờ ăn trưa
schedule of classes	thời khắc biểu
class	lớp
notice	báo cáo
grade	lớp
6th grade	lớp 6
school district	một khu vực mà trong đó tất cả con em đều phải đi học tại cùng một trường
PTA	Hội Phụ Huynh và Giáo Sư
PTA meeting	buổi họp của PTA

Danh Từ Hữu Dụng:

lunch box	hộp đựng đồ ăn trưa
ruler	thước
colored pencils	viết chì màu
colored crayons	cây bôi màu
chalk	phấn
ink	mực
library	thư viện
principal's office	văn phòng ông hiệu trưởng
registrar's office	văn phòng ghi tên
athletic field	sân vận động
playground	sân chơi
subject	môn học
test/examination	thi
semester	lục cá nguyệt
school term	khóa học
summer vacation	nghỉ hè
report card	phiếu điểm, mỗi cuối khóa học cha mẹ phải ký tên vào
grade	điểm
good grades	điểm cao
bad grades	điểm thấp
attendance	thành tích khiếm diện
curriculum	chương trình học
course	môn học
credit	số điểm, chỉ trị giá của môn học

graduation	tốt nghiệp	sixth grade	lớp sáu
day care center	trung tâm giữ trẻ ban ngày	seventh grade	lớp bảy
		eighth grade	lớp tám
first grade	lớp một	ninth grade	lớp chín
second grade	lớp hai	tenth grade	lớp mười
third grade	lớp ba	eleventh grade	lớp mười một
fourth grade	lớp bốn	twelfth grade	lớp mười hai
fifth grade	lớp năm		

U S E F U L W O R D L I S T

Vietnamese - English

A

Á ĐÔNG Asia, Orient

ÁC to be cruel

ÁC CẢM ill feelings

ÁC Ý bad intentions

AI who?

ÁI NGẠI to worry about, to feel concerned

ÁI QUỐC to be patriotic

ÁI TÌNH love

AM HIỂU to know well, be familiar with

ÁM ẢNH to obsess

ÁM CHỈ to hint at, refer to

ÁM HẠI to harm secretly

ÁM SÁT to assassinate

ÀM ĐẠM to be sad, melancholy

AN CƯ LẠC NGHIỆP to be happily settled down in one's house and job

AN LÒNG to have peace of mind

AN NGHỈ to rest in peace

AN NHÀN to be leisurely

AN NINH security

AN NINH CÔNG CỘNG public security

AN THẦN sedative

AN ỦI to comfort, console

ANH elder brother

ANH CHỊ EM brothers and sisters; friends

ANH CHỒNG/ANH VỢ brother-in-law

ANH ĐÀO cherry blossoms

ANH EM brothers

ÁNH SÁNG light

ẢNH photograph

ẢNH HƯỞNG influence; to be influential

AO ƯỚC to long for, yearn for

ÁO shirt, blouse, coat, jacket, vest, tunic

ÁO CÁNH waistcoat

ÁO DÀI (Vietnamese) long dress

ÁO MƯA raincoat

ÁO LÓT undershirt

ÁO NGỦ nightgown

ÁO SƠ-MI men's shirt

ÁO TẮM bathing suit

ÁP BỨC to oppress

ÁP DỤNG to apply, use

ÁP LỰC pressure

ẢO ẢNH illusion

ÁY NÁY to be uneasy

Ă

ẴM to carry a baby in one's arms

ĂN to eat

ĂN CẮP to steal

ĂN CƠM to eat, have a meal

ĂN CƯỚI to attend a wedding party

ĂN CƯỚP to rob

ĂN ĐIỂM TÂM to eat breakfast

ĂN GIAN to cheat

ĂN LỜI to take a profit

ĂN MÀY to beg; beggar
ÁN MẶC to dress
ÁN NĂN to repent, regret
ÁN TIỆC to attend a banquet, a party
ÁN TIỀN to take bribes
ÁN TRỘM to rob, burglarize
ÁN UỐNG eating and drinking

Â

ÂM NHẠC music
ÂM LỊCH lunar calendar
ẤM warm, lukewarm; nice and warm
ẦM to be noisy
ẨM to be humid, damp, wet, moist
ÂN NHÂN benefactor
ẤN ĐỊNH to fix (rates, levels, etc...)
ẤN PHẨM printed materials
ẤP hamlet
ÂU Europe
ÂU PHỤC Western clothes
ẨU to be careless, negligent

B

BÀ lady
BÀ AN Mrs. An
BÀ CON relatives
BÀ NGOẠI grandmother (on the maternal side)
BÀ NỘI grandmother (on the paternal side)
BÁC uncle, aunt
BÁC (bỏ) to reject
BÁC SĨ medical doctor
BẠC silver; money
BÀI text, script; playing cards
BÀI BÁO newspaper article
BÀI HÁT song
BÀI HỌC lesson
BÀI TẬP exercise, drill
BÀI TRỪ to eradicate
BÃI BIỂN beach
BÃI BỎ to abolish
BAN department, committee
BAN ĐẦU at the beginning
BAN ĐÊM at night
BAN NGÀY in the daytime
BAN SÁNG in the morning
BAN TỐI in the evening
BAN TRƯA at noon
BÁN to sell
BÁN NGUYỆT semi-circular; bimonthly
BÁN NGUYỆT SAN bimonthly magazine
BÀN table
BÀN to discuss
BÀN CHẢI brush
BÀN CHÂN foot
BÀN GHẾ furniture
BÀN ỦI iron
BÀN TAY hand
BÀN THỜ altar
BẢN tablet, copy, document
BẢN ĐỒ map
BẠN friend
BẢNG board
BANH ball
BÁNH pastry

BÁNH MÌ bread
BÁNH XE wheel
BAO envelope, bag
BAO GIỜ when?
BAO LÂU how long?
BAO NHIÊU how much? how many?
BAO TAY gloves
BAO XA how far?
BÁO to report; newspaper
BẢO to tell
BÁT bowl
BÃO typhoon, hurricane
BẰNG CẤP diploma
BẰNG LÒNG to be satisfied, pleased
BẮP corn
BẮT to capture, to arrest
BẮT BUỘC to compel
BẮT ĐẦU to begin, to start
BẮT TAY to shake hands
BẬC grade, rank, level
BẬN busy
BẤT HỢP PHÁP to be illegal
BẤT LỰC to be incapable
BẤT TIỆN to be inconvenient
BẤT TỈNH to be unconscious
BÂY GIỜ now
BÉO to be fat
BỂ to be broken (of china, glassware, ect...)
BỆNH NHÂN patient, sick person
BẾN XE bus station
BỆNH VIỆN hospital
BẾP kitchen
BIẾT to know, to be aware of
BIẾT ƠN to be grateful, thankful
BÌNH TĨNH to be calm
BÒ cow, ox
BÓNG ĐÈN light bulb
BỔN PHẬN duty
BÔNG flower
BỘT flour; powder
BƠI to swim
BỚT to reduce
BỤNG belly, stomach
BỮA ĂN meal
BƯỚC step, pace
BƯU ĐIỆN post office

C

CA to sing
CÁ fish
CÁCH way, means, manner
CÀ CHUA tomato
CÀ-VẠT necktie
CÃI to argue
CAM orange
CẢM ƠN to thank
CAN THIỆP to intervene
CẠNH TRANH to compete
CẠO to scrape
CẠO RÂU to shave
CẮT to cut
CÂM to be mute
CẤM to forbid
CẦM to hold
CÂN to weigh
CẦN to need
CẨN THẬN to be careful

CÂU CÁ to fish
CÂU HỎI question
CẦU TIÊU latrine, rest room
CÂY tree
CÓ to have; to exist
CÒ postage stamp
COI to look at
CON child
CON GÁI daughter, girl
CON TRAI son, boy
CÔ young lady, Miss; aunt
CỔ neck
CÔNG CỘNG public
CÔNG VIÊN public park
CỘNG to add
CƠ HỘI opportunity
CƠ QUAN organ, agency
CỚ reason, cause
CỜ flag; chess
CƠM cooked rice
CŨ used, second-hand
CUA crab
CỦA possession, property
CỬA door, opening
CỬA SỔ window
CƯỚI to wed
CƯỜI to smile, to laugh
CỨT excrement, feces
CỨU to save, rescue

CH

CHA father
CHAI bottle
CHẢI to brush, to comb
CHANH lemon, lime
CHÀO to greet
CHÁU grandchild; niece, nephew
CHÁY to burn
CHẠY to run
CHĂN (mền) blanket
CHẶT to chop off
CHẬM to be slow
CHÂN foot
CHẤP NHẬN to accept
CHẬT to be tight
CHE to screen off, to hide
CHE CHỞ to protect
CHÉN (small) bowl
CHÉP to copy, write down
CHẾT to die
CHI TIÊU to spend
CHỈ thread
CHỈ to point out, to show
CHỈ BẢO to direct, to guide
CHỊ elder sister
CHIỀU afternoon
CHÍNH PHỦ government
CHÓ dog
CHÓNG to be quick, fast
CHÓNG MẶT to feel dizzy
CHỖ place, location, site, spot; room, space
CHỐI to deny
CHỔI broom
CHÔN to bury
CHỐNG to resist, to oppose
CHỒNG to pile up
CHỒNG husband
CHỜ to wait

CHỢ market
CHƠI to play
CHỚP lightning
CHỚP MẮT to wink
CHU ĐÁO to be thorough
CHÚ uncle
CHÚ Ý to notice, pay attention
CHỦ owner, boss
CHÙA pagoda
CHÚC to wish
CHUNG to be general, have in common
CHÚNG TÔI we
CHUỐI banana
CHUÔNG bell
CHỤP HÌNH to take pictures
CHUYÊN MÔN specialty, expertise
CHUYÊN CHỞ to transport
CHUYỆN story, matter
CHỮA to treat (medically); to fix
CHỨNG BỆNH symptom; sickness
CHỨNG CHỈ certificate
CHỨNG CỚ evidence, proof
CHỨNG NHẬN to certify

D

DA skin, leather
DẠ DÀY stomach
DÀI long
DẠI naive
DÁN to stick, to paste
DANH SÁCH name list
DANH TỪ noun; term
DAO knife
DẠY to teach
DẶM mile
DẶN to advise, to tell
DÂN citizen
DẤU to hide
DẤU HIỆU sign, signal, mark
DẦU oil
DÂY string, cord
DỄ easy
DỊCH to translate
DIÊM matches
DỊP opportunity, occasion
DỌA to threaten
DỌN DẸP to set in order, to straighten up (a house, a room)
DỐI TRÁ to be false, deceitful
DỜI to move, transfer
DU HỌC to study abroad
DU LỊCH to travel
DÙ umbrella
DÙNG to use, utilize, employ
DỤNG CỤ instrument, equipment
DUY TRÌ to maintain
DỮ to be fierce
DỰ ĐỊNH to plan to, expect
DƯA LEO cucumber
DƯA HẤU watermelon
DỪA coconut
DỪNG LẠI to stop
DƯỢC SĨ pharmacist
DƯỚI below, under, beneath, underneath

ĐÁ stone
ĐÁ to kick
ĐÀI tower
ĐÀI PHÁT THANH radio station
ĐẠI DIỆN representative
ĐẠI HỌC university
ĐẠI LÝ agent, dealer
ĐẠI SỨ ambassador
ĐÁM MA funeral
ĐÀN ÁP to repress, suppress, oppress
ĐÀN BÀ women
ĐẠN ammunition
ĐÁNG to be worthy, deserving
ĐẢNG gang, party
ĐÁNH to hit, strike, beat, fight
ĐÁNH BÀI to play cards
ĐÁNH GIÂY THÉP to send a telegram, wire
ĐÀO to dig
ĐẢO island
ĐAU to be aching, sick
ĐẶC BIỆT to be special
ĐẮNG to be bitter
ĐẮT to be expensive, costly
ĐẬM to be concentrated, strong (of solutions)
ĐẬP to strike, hit
ĐẤT earth, soil, land, ground
ĐẦU head
ĐẬU beans; peas
ĐẦY to be full, filled
ĐẨY to push
ĐẬY to cover
ĐÈ to press down
ĐEM to bring
ĐEN black
ĐÈN lamp
ĐẸP to be beautiful, pretty
ĐỂ to place, put; to let, leave
ĐỂ LẠI to leave behind
ĐỂ Ý to pay attention
ĐÊM night
ĐẾM to count, enumerate
ĐẾN to arrive, come
ĐỀN to make restitution
ĐI to walk; to go
ĐỊA CHỈ address
ĐỊA ĐIỂM location, site
ĐIẾC to be deaf
ĐIÊN to be insane
ĐIỀN to fill out (an application form)
ĐIỆN electricity
ĐIỆN THOẠI telephone
ĐIỆN TÍN telegram
ĐIỀU clause, article, thing
ĐIỀU KIỆN condition
ĐIỀU TRA to investigate
ĐO to measure
ĐỎ red
ĐOÁN to guess, predict
ĐOÀN KẾT to unite
ĐỌC to read
ĐÓI to be hungry
ĐÒI to demand
ĐÓN to welcome
ĐỒ things, stuff
ĐỔ to pour out, spill
ĐÔI pair, couple

ĐỔI to change, exchange
ĐÔNG east
ĐÔNG to freeze, to congeal
ĐÔNG winter
ĐÔNG to be crowded
ĐỒNG piastre
ĐỒNG HỒ watch, clock
ĐỒNG RUỘNG cultivated field
ĐỜI life
ĐỢI to wait for
ĐƠN application form
ĐƠN GIẢN to be simple
ĐỦ to be complete, sufficient, to have enough
ĐŨA chopsticks
ĐÚNG to be exact
ĐUỔI to chase, to pursue
ĐƯA to give; to transmit; to transfer, to bring
ĐỰNG to contain, hold
ĐƯỢC to receive; to be acceptable; to be capable
ĐƯỜNG sugar
ĐƯỜNG way, road, street
ĐỨT to be broken (of a continous line)

E

EM younger sibling
EM GÁI younger sister
EM TRAI younger brother
ÊM to be soft (of music, voice), comfortable (of seat, cushion)

G

GÀ chicken
GẠCH brick
GẠO milled rice
GẠO NẾP glutinous rice
GÃY to be broken (of a stick)
GẮNG to make efforts, endeavor
GẶP to meet; encounter
GẦN to be near
GẤP to fold
GẤP to be urgent
GHÉ to stop by
GHẾ chair
GHI to record, to write down
GÓC angle, corner
GÓI to wrap
GỌI to call
GỖ wood
GỐI pillow
GỘI ĐẦU to wash one's hair
GỬI (GƯI) to send, dispatch
GUỐC wooden clogs
GƯƠNG mirror
GÌ what?
GIA ĐÌNH family
GIA HẠN to renew (permits, licenses, etc..)
GIÁ price, value
GIÁ bean sprouts
GIẢ to be false, fake
GIẢ ĐỜ to pretend
GIẢI TRÍ recreation
GIÁM ĐỐC director
GIAN to cheat

GIÁN TIẾP to be indirect
GIẢN DỊ to be simple
GIẢNG to explain
GIÁO DỤC education
GIÁO SƯ teacher, professor
GIẶT to launder
GIẤY paper
GIẤY GIÁ THÚ marriage certificate
GIẤY KHAI SINH birth certificate
GIẤY THÔNG HÀNH passport
GIÀY (giày) shoes
GIẾNG well
GIẾNG NƯỚC water well
GIẾT to kill, murder
GIÓ wind
GIỎI to be good (at something)
GIỜ hour; o'clock
GIỚI THIỆU to introduce
GIÚP to help
GIỮ to keep, maintain
GIỮA middle, center

H

HẠ to lower
HẠ CÁNH to land (of airplanes)
HÀNG row, line
HÀNG HÓA goods, merchandise
HÀNG NĂM yearly
HÀNG NGÀY daily
HÃNG firm, company
HẠNG category, class
HÀNH ĐỘNG to act
HÀNH KHÁCH passenger
HÀNH LÝ luggage
HÀNH onion
HÃNH DIỆN to be proud
HÁT to sing
HÁT BÓNG movies
HAY to be good
HAY to know, be aware of
HẦM trench, cellar, tunnel
HÂN HẠNH to be honored
HẤP to steam
HẤP TẤP to be in a hurry, to rush
HẸN to promise (concerning the date of a meeting)
HEO pig
HÉO to wilt
HẸP narrow
HẸP HÒI to be narrow-minded
HÉT to shriek, scream
HỆ THỐNG system
HỆ TRỌNG to be important
HÊN to be lucky
HẾT to be out, to run out (of something)
HẾT XĂNG to be out of gas
HẾT THẢY all
HIẾM to be rare
HIỀN to be mild-mannered, gentle
HIỆN GIỜ at the present time
HIỂU to understand
HIỂU LẦM to misunderstand
HIỆU shop, store
HIỆU signal, sign
HIỆU LỰC effect, validity

HIỆU QUẢ result
HIỆU TRƯỞNG school principal, headmaster
HÌNH form, shape; photograph, picture
HÍT to inhale
HO to cough
HỌ family name, last name, surname
HOA flower
HOA TAI earring
HÒA BÌNH peace
HỎA XA railroad
HỌA SĨ painter, artist
HOÀN CẢNH situation, plight
HOÀN TOÀN to be perfect
HOÃN LẠI to postpone, put off
HOANG MANG to be confused
HOẠT ĐỘNG activity
HỌC to study
HỌC BỔNG scholarship
HỌC PHÍ tuition
HỌC SINH student
HỌC TRÒ pupil
HỎI to ask, question, inquire
HỌP to gather, get together, meet
HỒ lake
HỒ SƠ file, record
HỒ TẮM swimming pool
HÔI to stink, smell
HỘI association, society
HÔM KIA the day before yesterday; the other day
HÔM NAY today
HÔM QUA yesterday
HÔM SAU the next day
HÔN to kiss
HỒNG pink
HỘP box, carton, case, can
HỘP QUẸT box of matches
HƠN to be superior to ...
HỢP LỆ to be in order (of permits, licenses, and other papers)
HÚT to inhale, suck in, smoke
HÚT THUỐC to smoke (cigarettes)
HỤT to miss, to be short, lacking
HƯ to be broken, out of order, disabled, ruined
HỮU ÍCH to be useful
HƯỚNG DẪN to guide, lead
HƯỚNG direction

I

ÍCH KỶ to be selfish
ÍCH LỢI profit, usefulness
IM LẶNG to be silent
IN to print
ÍT little, small (in quantity)
ÍT CÓ to be rare

K

KEO glue
KÉO to pull, drag, tug
KÉO scissors
KẸO candy
KÊ to list
KỂ to relate (a story); to mention
KẾT QUẢ result
KÊU to call

KÊU to call
KIẾM to search, look for
KIẾN ant
KIM needle
KÌM pliers, pincers
KỊP to be in time
KÝ to sign
KỸ CÀNG to be thorough
KỸ SƯ engineer
KHÁT to be thirsty
KHAY tray
KHÁ to be fair, to be pretty good
KHÁC to be different, distinct
KHÁCH guest
KHÁCH HÀNG customer
KHÁCH SẠN hotel
KHAI to declare, state
KHÁM to search, examine, inspect
KHÁM PHÁ discover
KHĂN towel, napkin, scarf
KHĂN ĂN napkin
KHĂN BÀN table cloth
KHĂN TẮM bath towel
KHẮP NƠI everywhere
KHEN praise, congratulate, compliment
KHÉO to be skillful, clever
KHI time, moment
KHÍ GIỚI arms, weapons
KHÍ HẬU climate
KHIÊNG to carry (in the manner of carrying a heavy crate, for example)

L

LA to shout, yell; to scold
LÁ leaf
LÀ to be
LẠ to be strange, unusual, new
LẠC to be lost, go astray, lose one's way
LẠC QUAN to be optimistic
LẠCH canal, waterway
LÁI to drive, pilot
LẠI to go, come
LÀM to do, make
LÀM ĂN to make a living
LÀM BIẾNG to be lazy
LÀM ƠN to do a favor
LÀM VIỆC to work
LẠM PHÁT inflation
LÀNG village
LÀNH to be good, healthy
LÃNH to draw a salary
LÃNH ĐẠO to lead
LẠNH to be cold
LÃO LUYỆN to be experienced
LÁT slice
LAU to wipe
LĂN to roll
LĂN TAY to take fingerprints
LẦM to be wrong, mistaken
LẬP to establish, set up
LÂU to be long (of time)
LÂU NGÀY for a long time
LÂY to be contagious
LẤY to take; to seize
LẤY CHỒNG to get married (of a woman)

LẤY VỢ to get married (of a man)
LEO to climb
LỀ ĐƯỜNG sidewalk, roadside
LỄ ceremony, festival, rite
LỄ PHÉP politeness
LÊN to go up, ascend
LÊN ĐƯỜNG to set out (on a trip)
LỆNH order, command
LỀU tent, hut
LỊCH calendar
LỊCH SỰ courtesy
LIÊN LẠC contact, liaison
LÍNH soldier
LO to worry, be concerned
LOẠI kind, type, species
LỎNG to be loose
LỖ hole
LỖI mistake
LỘI to wade, swim
LỘN to be mistaken
LÔNG hair, fur
LỚN to be big
LỚP grade, class
LÚA rice (the plant and the grain)
LUẬT law
LUẬT SƯ lawyer
LÚC moment, instant
LUI to withdraw
LỦNG to be pierced, perforated
LỬA fire
LỰA to select, choose
LƯNG back (of body)
LƯỢC comb
LƯỚI net
LƯỠI tongue
LƯỢM to pick up, to collect
LƯƠNG salary, wages
LƯU Ý to pay attention
LY glass
LÝ DO reason, cause

M

MA ghost
MÁ cheek
MẠCH pulse
MAI tomorrow
MÀN curtain
MANG to bring, carry; to wear
MẠNH to be strong
MÁT to be nice and cool
MAU to be quick, fast
MÁU blood
MAY to sew
MAY to be lucky
MÁY machine, motor, engine
MÁY BAY airplane
MÁY ĐÁNH CHỮ typewriter
MÁY CỘNG adding machine
MÁY GHI ÂM tape recorder
MÁY HÁT record player
MÁY HÚT BỤI vacuum cleaner
MÁY LẠNH air-conditioner
MÁY MAY sewing machine
MẮC CỠ to be shy
MẶC to wear, put on (of clothing)
MẶN to be salty

MĂNG bamboo shoot
MẮT eye
MẶT face, surface
MẶT TRĂNG the moon
MẶT TRỜI the sun
MẬP to be fat
MẤT to lose
MẬT ONG honey
MÂY cloud
MÈ sesame
MẸ mother
MÈO cat
MỀM to be soft, tender
MỀN blanket
MỆT to be tired
MÌ noddles
MÍA sugar cane
MIỄN to exempt
MIẾNG piece, morsel
MIỆNG mouth
MÓN dish (on a menu)
MONG to expect, hope
MÓNG TAY fingernails
MỎNG to be thin
MỐT the day after tomorrow
MỞ to open
MỠ fat, grease
MỚI to be new
MỜI to invite
MÙ MẮT to be blind
MUA to buy
MÙA season
MÙA ĐÔNG winter
MÙA HÈ summer
MÙA THU autumn, fall
MÙA XUÂN spring
MÙI smell, odor
MŨI nose
MUỐI salt
MUỖI mosquito
MUỐN to want to, desire
MUỖNG spoon
MƯA to rain
MƯA GIÔNG thunder shower
MỬA to vomit
MỰC ink
MỪNG to be glad
MƯỚN to hire, rent
MƯỢN to borrow

N

NĂM year
NẰM to lie down
NẮNG sunshine
NẶNG to be heavy
NẮP lid, cover
NẤU to cook, boil
NẾP glutinous rice
NO to be full (after eating)
NÓI talk, speak
NÓI CHƠI to kid
NÓI LÁO to lie
NÓN hat
NÓN LÁ conical straw hat
NÓNG to be hot
NỔ to explode
NỐI to connect
NÔNG GIA farmer

NỢ debt
NÚI mountain
NUÔI to rear, raise
NUỐT to swallow
NỬA a half
NỬA GIỜ half-hour
NƯỚC water
NƯỚC country, nation
NƯỚC CAM orange juice
NƯỚC ĐÁ ice
NƯỚC LẠNH plain, unheated water
NƯỚC TIỂU urine
NƯỚNG to roast, to broil

NG

NGÀN thousand
NGÀNH branch (of study)
NGAY to be straight
NGÀY day
NGÀY MAI tomorrow
NGÀY NAY nowadays
NGÀY SANH date of birth
NGẮN to be short
NGÂN HÀNG bank
NGHE to hear, listen
NGHÈO to be poor
NGHỀ profession, occupation
NGHI NGỜ to suspect
NGHỈ to rest, take a break, be off work
NGHĨ to think
NGHĨA meaning, sense
NGOÀI outside
NGOẠI QUỐC foreign country
NGOAN to be well-behaved
NGON to be tasty
NGÓN TAY finger
NGỌT to be sweet-tasting
NGỒI to sit
NGỒI DẬY to sit up
NGU to be stupid
NGỦ to sleep
NGỦ QUÊN to oversleep
NGUY HIỂM to be dangerous
NGỰC chest
NGỬI to sniff, smell
NGỪNG to stop
NGƯỜI person

NH

NHA SĨ dentist
NHÀ house
NHÀ BĂNG bank
NHÀ BÁO journalist
NHÀ GA railroad station
NHÀ MÁY factory
NHÀ THỜ church
NHÀ THƯƠNG hospital
NHẠC music
NHAI to chew
NHẢY to jump
NHẮC to remind
NHẮC LẠI to repeat
NHẮM to close (of eyes)
NHĂN to be wrinkled
NHẮN to send word (through someone)
NHÂN VIÊN member; staff; personel
NHẪN (finger) ring

NHẬN to receive, accept
NHIỀU to be much, to have much, many
NHÌN to look at
NHO TƯƠI grapes
NHO KHÔ raisins
NHỎ to be small
NHÓM group
NHỔ to spit
NHỔ to pull up (of weeds, plants, etc...)
NHỚ to remember
NHỜ to rely on, to be owing to
NHỚP NHỨA to be dirty
NHÚC NHÍCH to move, budge
NHÚNG to dip (something in a liquid)
NHƯ to be like, similar to
NHỨC ĐẦU to have a headache
NHƯỜNG out
NHƯỜNG to yield

O

OAI to have authoritative manners (of a person)
OAN to be punished unjustly
OÁN to blame; bear a grudge against
ÓC brain
ONG bee
ÓNG ÁNH to be shiny, glossy

Ô

ÔM to hug
ÔN LẠI to review (of lessons)
ÔNG gentleman
ỐNG tube, pipe
ỐNG ĐIẾU pipe (for smoking)
ỐNG QUẦN leg (of trousers)

Ơ

Ở to be located at, in, on; to live at
Ở LẠI to stay over
ƠN favor
ỚT red pepper

P

PHA to mix, brew
PHA TRÀ to make tea
PHA RƯỢU to mix drinks
PHÁ to disturb; to destroy
PHẢI to be right, correct
PHẢN ĐỐI to protest; to object
PHẠT to punish
PHẨM CHẤT quality
PHÂN BIỆT to distinguish
PHẦN part, portion
PHÉP permission
PHÍ to waste
PHÍ TỔN expenses
PHIÊN turn
PHIỀN to bother, annoy, disturb
PHIM film
PHỒNG (BỒNG) to have a blister (from fire or boiling water)

PHỞ Vietnamese noodle soup
PHỦ to cover, wrap, shroud
PHỤ to assist, help
PHỤC to admire
PHÚT minute
PHƯƠNG PHÁP method
PHƯƠNG TIỆN ways, means
PHƯƠNG HƯỚNG direction (on a compass)

Q

QUA to cross over
QUÁ to go beyond, exceed
QUÁ KHỨ the past
QUẢ fruit
QUAI handle; strap
QUAN SÁT to observe, inspect
QUẢN TRỊ to administer, manage
QUẢNG CÁO to advertize
QUẠT to fan
QUAY to turn, rotate
QUÂN troops
QUÂN ĐỘI the army
QUÂN NHÂN serviceman
QUÂN SỰ military
QUẦN pants, trousers
QUẦN ÁO clothes, clothing
QUẸ stick
QUEN to know, be acquainted with, be accustomed to
QUẸO to turn
QUÉT to sweep
QUÊN to forget
QUÍ to be precious
QUÍT tangerine
QUỐC GIA nation, country
QUỐC TẾ to be international
QUỐC TỊCH nationality
QUYÊN TIỀN to solicit money (as contribution to a cause)
QUYỀN power, authority
QUYỀN LỢI interests, benefits

R

RA to exit, go out
RA LỆNH to give, issue an order
RÁC garbage, litter, trash
RÁCH to be torn (of clothes)
RẢNH to be free, unoccupied
RÀO to enclose with a fence
RẠP HÁT theater
RẠP HÁT BÓNG movie theater
RAU (leafy) vegetables
RAU CẦN celery
RAU CẢI mustard green
RAU THƠM mint
RẮC RỐI to be complicated
RĂNG tooth
RẤT very
RÂU beard, mustache
RẺ to be cheap
RẼ to turn, to part
RÉT (lạnh) to be cold
RỄ root
RÊN to moan, groan
RIÊNG to be apart, separate
RÕ RÀNG to be clear
RỐI to be tangled, mixed up

RỜI to be done, completed
RỘNG RÃI to be wide, spacious
RƠI (rớt) to fall, drop
RỜI to be detached from; to leave
RỦI to be unlucky
RỦ to ask (someone to join in doing something)
RUN to shake, tremble, quiver
RUỒI housefly, fly
RUỘNG cultivated field
RUỘT intestines, bowels
RÚT to pull
RÚT LUI to withdraw
RỬA to wash
RỪNG forest, jungle
RƯỚC (đón) to meet (on arrival)
RƯƠNG trunk, foot locker
RƯỢU alcoholic beverage
RƯỢU BIA beer
RƯỢU CHÁT wine
RƯỢU MẠNH liquor

S

SÁCH book
SẠCH to be clean
SAI to be incorrect, wrong
SẢN XUẤT to produce
SANG to cross over
SANG TRỌNG to be wealthy and elegant
SÁNG to be bright, well lighted
SÁNG morning
SANH to give birth; to be born
SAO star
SAU behind, after
SAY to be drunk
SẴN LÒNG to be willing
SẴN SÀNG to be ready
SẮP to arrange, put in order
SẮP to be about to
SẮP HÀNG to line up
SÂN yard, field
SÂN KHẤU stage (in theater)
SẬP to collapse
SÂU worm
SÂU to be deep
SẤY to dry (over a fire)
SẸO scar
SẾT thunderbolt
SĨ QUAN military officer
SIÊNG to be industrious, hard-working
SO SÁNH to compare
SOẠN to prepare
SÓNG wave
SỌT RÁC wastebasket
SỐ number, figure, digit
SỐ NHÀ house number
SỔ notebook, register
SỔ MŨI to have a runny nose
SÔI to boil
SÔNG river
SỐNG to live; to be living, alive
SỐNG to be raw (of meats); to be green (of fruits)
SỐT to be feverish
SƠ-MI shirt

SƠ Ý to be inadvertent
SỞ office, bureau
SỢ to fear, be afraid
SỚM to be early
SƠN to paint
SỜN to be frayed, thread-bare
SÚNG gun
SUỐI stream
SUỐT NGÀY all day long
SỤT to drop, go down
SỤT CÂN to lose weight
SỤT GIÁ to go down in prices
SUY NGHĨ to think
SỬA to repair, fix
SỮA milk
SỨC force, strength, power

T

TAI ear
TAI NẠN accident
TÀI talent
TÀI SẢN riches, wealth, property
TẠI because
TAN to dissolve, melt
TÁN THÀNH to be in favor of
TẠO to create, make
TẠP CHÍ review, magazine, journal
TÀU ship, boat
TAY hand, arm
TAY ÁO sleeve
TĂM toothpick
TẮM to bathe
TĂNG to increase, raise
TẶNG to give (a present)
TẮT to be extinguished
TÂM LÝ psychology
TÂN TIẾN to be modern, advanced
TẤN metric ton
TẬN TÂM to be dedicated, devoted
TẦNG story (of a building)
TẬP to practice, drill
TẤT CẢ all, the whole
TÂY west
TEM postage stamp
TÊN name
TẾT Vietnamese Lunar New Year
TỈ billion
TIỆC banquet
TIỆM store, shop
TIỆM restaurant
TIẾN to move forward
TIẾN BỘ to improve, make progress
TIỀN money, currency, cash
TIỆN to be convenient
TIẾNG noise, voice; reputation
TIẾP to receive (visitors)
TIẾP TỤC to continue
TIÊU to spend (money); to digest (food)
TIÊU black pepper
TIỂU HỌC elementary education
TIM heart
TIN news
TIN to trust, believe
TÍNH to calculate, compute
TÌNH feeling, sentiment; love, affection
TÌNH CẢNH situation, plight

TÌNH NGUYỆN to volunteer
TỈNH province (a Vietnamese administrative unit)
TỈNH to regain consciousness
TO to be large, big
TỎ VẺ to appear, seem
TÒA ÁN court of law
TOÁN HỌC mathematics
TÓC hair (on head)
TÔ (large) bowl
TỔ CHỨC to organize
TÔI I, me
TỐI to be dark, obscure
TỘI crime, offense, sin, guilt
TỔN THẤT loss, damage
TỐT to be good
TÙ NHÂN prisoner
TỦ cabinet, chest, closet
TỦ LẠNH refrigerator
TỦ SÁCH bookcase
TUẦN week
TÚI pocket, purse, pouch
TUỔI age
TÙY THUỘC to depend on
TUYÊN BỐ to declare, state
TUYỂN to recruit
TUYẾT snow
TƯ to be private
TỪ GIÃ to leave, take leave
TỰ DO freedom
TỰ ĐIỂN dictionary
TỰ ĐỘNG to be automatic
TỰ NHIÊN to be natural
TƯƠI to be fresh (of food)
TƯỚI to water (plants)
TƯƠNG ĐỐI to be relative
TƯỜNG wall
TƯỞNG TƯỢNG to imagine
TỶ SỐ proportion, ratio

TH

THA to forgive, pardon
THẢ to release, to turn loose, to drop
THÁCH to challenge, dare
THÁI ĐỘ attitude, air, manner
THÁI to slice
THẢI to discard
THAM GIA to participate in, to take part in
THAM DỰ to attend (a meeting)
THAM NHŨNG corruption, graft
THAM to be greedy
THAN to lament, complain
THAN coal
THAN PHIỀN to complain
THÁN PHỤC to admire
THANG staircase, ladder
THÁNG month
THANH NIÊN youth, the young
THANH TOÁN to clear up (accounts)
THÁNH saint, sage
THÁNH GIÁ crucifix, the holy cross
THÀNH CÔNG to succeed, success
THÀNH KIẾN prejudice, preconceived idea
THÀNH LẬP to form, set up,
THÀNH PHẦN component, constituent

THÀNH PHỐ city, town
THÀNH THẬT to be sincere, honest
THÀNH TÍCH record, accomplishment
THẢO LUẬN to discuss, debate
THẠO to be expert at
THAY to change (clothes, tools ...)
THAY ĐỔI to change, be changed
THAY MẶT to represent (someone), to stand in for
THAY THẾ to replace, substitute
THAY VÌ instead of
THẮC MẮC to be worried, anxious
THĂM to visit
THĂNG BẰNG balance, equilibrium
THẮNG to win
THẮNG to brake
THẮNG LỢI victory, success
THẲNG THẮN to be straight; to be honest
THẮP to light (a lamp, a torch ...)
THÂM THÚY to be profound and subtle
THẤM to soak, absorb
THÂN body, trunk
THÂN MẬT to be close, intimate
THÂN THÍCH relatives
THÂN THIỆN to be friendly, cordial
THÂN YÊU to be beloved
THẦN deity, divine, spirit
THẬN TRỌNG to be cautious
THẤP to be low
THẤT BẠI to fail, lose; failure
THẬT to be real, true, genuine
THẤY to see, perceive
THẦY teacher
THÈM to crave for, to desire
THẸN to feel ashamed; shy
THEO to follow
THÉP steel
THẾ to substitute
THẾ GIỚI the world
THẾ HỆ generation
THẾ KỶ century
THẾ LỰC power, influence
THỀ to swear, pledge
THỂ THAO sport
THÊM to add
THI to take an examination, test
THI HÀNH to carry out, implement
THÍCH to like, to be fond of
THÍCH ĐÁNG to be appropriate, fitting, suitable
THIÊN ĐÀNG paradise
THIÊN TÀI genius
THIÊN THẦN angel
THIÊN VỊ to be partial
THIÊN CẢM sympathy
THIỆN CHÍ goodwill
THIỆP card
THIỆP MỜI invitation card
THIỆT THÒI to lose, to suffer loss, damage
THIẾU to lack, be short
THIẾU NIÊN young man

THIẾU NỮ young girl
THIỂU SỐ minority
THÍNH GIẢ listener
THỊNH HÀNH to be popular
THỊNH VƯỢNG to be prosperous
THỊT flesh, meat
THỊT QUAY roast pork
THỎA MÃN to be satisfied
THOÁNG to be well-aired
THOÁNG KHÍ to be well-ventilated
THOÁT to escape
THÓI QUEN habit
THONG DONG to be leisurely
THÔ c[illegible]e, crude
THÔ SƠ to be rudimentary
THÔ TỤC to be obscene, vulgar
THỔ NGỮ dialect
THỔ SẢN local product, local produce
THÔI to cease, to stop, quit
THỐI stink
THỐI to give back the change or to change
THỔI to blow
THÔN QUÊ countryside
THÔNG CẢM to understand
THÔNG DỊCH VIÊN translator
THÔNG DỤNG to be commonly used
THÔNG HÀNH passport
THÔNG LUẬN encyclopedia
THÔNG MINH intelligent
THÔNG NGÔN interpreter
THÔNG THẠO to be expert
THÔNG THƯỜNG to be common
THỐNG KÊ statistics
THỐNG NHẤT unification
THƠ poetry
THƠ (THƯ) letters, correspondence
THỜ to worship, venerate
THỞ to breathe
THỢ artisan, worker, craftsman
THỜI time
THỜI ĐẠI era, age, times
THỜI GIAN period of time
THƠM to be fragrant
THƠM (DỨA) pineapple
THỚT chopping board
THU to collect, receive (money); autumn
THU HỒI to recover, take back
THU NHẬN accept, admit
THÚ beast, animal
THÚ TỘI to confess, to admit guilt
THÙ to resent, hate
THÙ LAO remuneration
THỦ ĐÔ capital city
THỦ TƯỚNG prime minister
THỤ ĐỘNG to be passive
THUA to lose (games, war...)
THUẬN ý to consent
THUÊ to rent, hire
THUẾ taxes
THÙNG large container
THỦNG to be perforated
THUỐC medicine, drug
THUỐC ĐỘC poison
THUỐC LÁ tobacco; cigarettes
THUỐC MÊ anesthetic

THUỐC NỔ explosive
THUỐC TÊ local anesthetic
THUỘC ĐỊA colony
THUYỀN boat, sampan
THUYẾT doctrine, theory
THƯ VIỆN library
THỨ BẬC rank , status. order
THỬ to try, test, sample
THỪA to be in surplus
THỨC to stay awake
THỨC ĂN dish (of food)
THỰC HÀNH to put to practice
THỰC SỰ to be true, real
THƯỚC meter
THƯƠNG GIA businessman, trader
THƯƠNG HẠI to feel sorry for
THƯƠNG MẠI commerce, trade
THƯƠNG THUYẾT to negotiate
THƯƠNG YÊU to love
THƯỜNG to be ordinary, usual, regular, normal
THƯỜNG XUYÊN to be permanent
THƯỞNG reward, award
THƯỢNG HẠNG first class

TR

TRA to look up (a word in a dictionary)
TRÀ tea
TRẢ to return
TRẢ GIÁ to bargain
TRẢ LỜI to reply, answer
TRẢ THÙ to avenge
TRẢ TIỀN to pay
TRÁCH to blame, reproach
TRÁCH NHIỆM responsibility
TRAI boy, male
TRÁI to be contrary to; to be of or on the left
TRÁI CÂY fruit
TRẠI camp; farm
TRẠM relay station, station
TRÁN forehead
TRÀN to overflow
TRANG page (of a book)
TRANH picture, painting
TRANH NHAU to compete with one another
TRANH ĐẤU to struggle
TRÁNH to avoid, shun
TRAO ĐỔI to exchange
TRẮC NGHIỆM to test, experiment
TRĂNG the moon
TRẮNG to be white
TRẮNG ÁN to be acquitted
TRẦN NHÀ ceiling
TRẬT level, grade
TRÂU water buffalo
TRÂU BÒ livestock, cattle
TRE bamboo
TRẺ to be young
TREO to hang, suspend
TRÈO to climb
TRỄ to be late
TRÊN above, on, upon, over
TRÍ ÓC mind, brain
TRÍ NHỚ memory
TRÍCH to extract, excerpt
TRIỂN HẠN to extend (a deadline)

TRIỆU million
TRIỆU CHỨNG symptoms
TRÌNH to report
TRO ashes, cinders
TRÒN to be round
TRONG inside
TRỌNG LƯỢNG weight
TRÔI to drift
TRỐN to flee, escape
TRỘN to mix
TRÔNG to look
TRỐNG to be vacant, empty
TRỒNG to plant
TRỞ LẠI to return, go back, come back
TRỞ NGẠI obstacle
TRỞ THÀNH to become
TRỜI sky; heaven; weather
TRÚ NGỤ to reside
TRUNG BÌNH average
TRUNG HỌC secondary education, high school education
TRUNG LẬP to be neutral
TRUNG TÂM center
TRÙNG VỚI to coincide with
TRUY TỐ to prosecute
TRUYỀN to transmit, communicate
TRUYỆN tale, story
TRỪ to substract, deduct
TRƯA noontime
TRỰC THĂNG helicopter
TRỰC TIẾP to be direct, immediate
TRỨNG egg
TRỪNG TRỊ to punish
TRƯỚC before, in front of
TRƯỚC TIÊN first of all
TRƯỜNG HỌC school
TRƯỜNG ĐUA race track
TRƯỢT to slip, skid
TRƯỢT TUYẾT to ski

U

Ủ Ớ to speak incoherently
ỦA to be wilted, turn yellow (of leaves)
UẤT ỨC to be indignant (because of an injustice)
UNG DUNG to be relaxed
UNG THƯ cancer
UỐN to bend
UỐN TÓC to curl (hair)
UỔNG CÔNG waste of labor
UỔNG TIỀN waste of money
ỤP ẠI turn over, turn face down
UY TÍN prestige
ỦY BAN committee, commission
ỦY QUYỀN to give to some one power of attorney
ỦY VIÊN committee member
ƯA THÍCH to like, to be fond of
ỢA to burp
ỨC to be indignant (because of injustice)
ỪNG Ý to consent, agree
ƯỚC AO to wish for, to dream of
ƯƠN to be spoiled (of fish)
ƯỚP to preserve (meat, fish ...), to marinate
ƯỚT to be wet
ƯU SẦU to be sad, sorrowful
ƯU TÚ to be outstanding, brilliant

U ÂM to be overcast, dark,

V

VA CHẠM to bump into, to collide against
VA-LI suitcase
VÁ to mend (of clothes)
VÁ ladle
VÀ and
VÁC to carry (on the shoulder)
VÁCH TƯỜNG wall partition
VAI shoulder
VAI TRÒ role, part
VÀI a few, some
VẢI cloth, fabric
VÁN plank, board
VÀNG gold; yellow
VANG DỘI to resound, ring
VÀNH border, rim
VÀO to enter
VAY to borrow (money)
VĂN CHƯƠNG literature
VĂN HÓA culture
VĂN PHÒNG office
VĂN SĨ writer, author
VẶN to wring, turn, twist
VẮNG MẶT to be absent
VẮNG VẺ to be deserted
VẮT to wring (of wet clothes), to squeeze (of juicy fruit)
VẤN ĐỀ subject, topic, problem
VẬN ĐỘNG to exercise, move; to campaign
VẬN MẠNG (MỆNH) destiny, fate, lot
VÂNG LỜI to obey
VẬT CHẤT matter, material things
VẬT LIỆU materials (for building construction)
VẺ appearance, look
VẼ to draw, sketch, paint
VẸO to be distorted, crooked
VỀ to return
VỆ SINH hygiene
VẾT spot, stain
VI PHẠM to violate (agreement, law)
VÌ because
VỊ taste
VIỆC work, task, business; thing matter
VIÊN tablet, pill
VIỆN institute, institution
VIỆN TRỢ aid, assistance
VIẾT to write
VIẾT CHÌ pencil
VIẾT MÁY fountain pen
VỊN VÀO to hold on to
VĨNH VIỄN to be eternal
VÒ to crumple, rumple (of a piece of paper, cloth ...)
VỎ shell, bark, skin
VOI elephant
VỚI (VỜI) to reach
VÒNG circle, ring, hoop, bracelet
VÔ (VÀO) to enter
VÔ CÙNG to be endless
VÔ DANH to be anonymous
VÔ ĐỊCH to be a champion
VÔ HIỆU to be ineffective
VÔ ÍCH to be useless
VÔ KỂ to be innumerable

VÔ LÝ to be absurd, impossible
VÔ PHÉP to be impolite
VÔ TÌNH to be unintentional, indifferent
VÔ TƯ to be impartial
VỖ TAY to clap one's hands, to applaude
VỘI VÀNG to be in a hurry
VỚ (TẤT) socks
VỠ to be broken (of china, glassware)
VỢ wife
VỚI together with
VỤ incident, scandal; harvest, crop, season
VUA king
VUI to be happy, joyful, merry
VÙNG area, region
VỤNG VỀ to be clumsy
VUÔNG to be square
VỪA to be moderate; to be just right
VỪA LÒNG to be pleased
VỮNG VÀNG stable, firm, steady
VƯỜN garden
VƯỜN HOA flower, garden
VƯỚNG VÍU to be entangled in, caught in, involved in
VƯỢT to overtake, overcome, surpass, exceed
VỨT (VẤT) to discard, throw away

X

XA to be far
XA HOA to be extravagant
XA LỘ highway
XÃ village, community
XÃ GIAO public relations
XÃ HỘI society
XÁC ĐÁNG to be exact, accurate
XÁC ĐỊNH to fix, define
XÁC NHẬN to acknowledge, confirm
XÁCH to carry (a briefcase)
XÀI to spend, use
XÁM grey
XANH blue
XANH LÁ CÂY green
XÀO to stir-fry (diced meat and vegetables)
XAY to grind, to mill
XẤU to be poorly made; to be unattactive, ugly
XÂY to build, construct, erect
XE vehicle
XE HƠI automobile
XE MÁY (XE ĐẠP) bicycle
XE MÁY DẦU motorcycle
XẺ to split, cut
XEM to look at, watch
XẸP to be flattened, deflated
XÉT to examine
XẾP to fold
XẾP ĐẶT to arrange, put in order
XÌ DẦU soy sauce
XỈA RĂNG to pick (one's teeth)
XIÊN to be slanting
XIÊU to be leaning
XIN to beg for, ask for, request
XIN LỖI to apologize
XIN PHÉP to ask permission

XỊT to escape, leak (of gas, liquid under pressure); to spray

XOÁ to erase, annul, cross out

XOÀNG to be mediocre

XOAY to turn, rotate

XÓM hamlet, neighborhood

XONG to finish, to be finished, completed

XUÂN springtime

XUẤT BẢN to publish

XUẤT CẢNG to export

XUẤT CHÚNG to be outstanding

XUẤT HIỆN to appear

XUI XẺO to be unlucky

XUNG QUANH around

XUỐNG to go down, come down

XỨ region; country

XỬ to sit as judge; to rule (of judges)

XỬ TỬ to sentence to death

XỨNG ĐÁNG to be worthy, deserving

XƯƠNG bone

XƯỚNG NGÔN VIÊN (radio or TV) announcer

XƯỞNG plant, factory

Y

Y KHOA medicine (as a field of study)

Y PHỤC clothes, uniform

Y SĨ physician, doctor

Y TÁ nurse

Y TẾ public health

Ý idea; intention; opinion

Ý ĐỊNH intention

Ý KIẾN opinion, viewpoint

Ỷ LẠI to rely (on another person to do the work which one should do oneself)

YỂM TRỢ to support

YÊN to be calm, peaceful, quiet

YÊN TÂM to have peace of mind, feel assured

YÊN TĨNH to be quiet, calm

YÊU to love, cherish

YÊU CẦU to request

YÊU SÁCH demands, conditions

YẾU to be weak

YẾU ỚT to be weak, feeble

YẾU TỐ factor, element

USEFUL WORDLIST

English - Vietnamese

A

ABLE có khả năng
ABOVE trên
ABSENT vắng mặt
ACCOUNT trương mục
ACCEPT chấp nhận
ACCOUNTANT kế toán viên
ACCIDENT tai nạn
ACQUAINT làm quen
ACROSS ngang qua
ACT hành động
ACTION hành động
ADD cộng, thêm
ADDRESS địa chỉ
ADJUST (thay đổi cho phù hợp; ứng biến)
ADVANTAGE lợi
ADVERTIZE quảng cáo
ADVISE khuyên, cố vấn
ADVICE khuyên nhũ; lời khuyên
AFRAID sợ
AFTER sau
AFTERNOON buổi chiều
AGAIN ... lại
AGENCY cơ quan
AGREE đồng ý
AID trợ giúp
AIR không khí
AIR-CONDITIONING điều hoà không khí
AIR FORCE không quân
AIR LETTER (thơ gởi hàng không)
AIRLINE công ty hàng không
AIRPORT phi trường
AISLE (lối đi, hai bên là ghế ngồi)
ALONE một mình
ALTHOUGH mặc dầu
ALWAYS mãi mãi, luôn luôn
AMOUNT số lượng
ANIMAL thú vật
ANOTHER một ... nữa
ALIEN ngoại kiều
ALL tất cả
ALOUD lớn tiếng
ALTERATION (sửa kích tấc quần áo)
AMERICAN người Mỹ, Mỹ
AMBULANCE xe hồng thập tự
AND và
ANGRY giận dữ
ANSWER trả lời
ANYBODY bất cứ ai
ANYWHERE bất cứ ở đâu
ANXIOUS lo ngại
APARTMENT (đơn vị gia cư trong một cư xá)
APOLOGIZE xin lỗi
APPEAR xuất hiện
APPETITE (ăn ngon miệng)
APPLE bom, táo
APPOINTMENT (giờ hẹn gặp)
APPLY làm thủ tục xin
APPRECIATE biết ơn; biết trị giá

APPROVE chấp thuận
APRIL tháng tư
ARCHITECT kiến trúc sư
AREA vùng, khu vực
ARM cánh tay
ARM CHAIR ghế phô tơi; ghế bành
ARMY quân đội
AROUND xung quanh
ARRIVAL giờ đến
ARRIVE tới, đến
ASTHMA suyễn
ARTHRITIS đau khớp xương
ARREST bắt bớ
ASK hỏi
ASPARAGUS măng tây
ASSIGNMENT (công việc giao phó cho một người nào)
ASSISTANT phụ tá
ATHLETIC FIELD sân vận động
ATTACK đánh, tấn công
ATTEND tham dự
ATTENTION sự lưu ý
ATTIC (rầm thượng, gác xép, khoảng trống dưới mái nhà)
AUGUST tháng tám
AUNT cô; dì; bác gái
AUTOMATIC tự động
AUTO MECHANIC thợ máy xe hơi
AUTOMOBILE xe hơi
AUTUMN mùa thu
AWAKE tỉnh táo

B

BABYSITTER người giữ em
BACK lưng; phía đằng sau
BACKYARD sân sau
BAD xấu, dở
BAG cái bị, bao, túi
BAGGAGE hành lý
BAKER thợ làm bánh
BALL banh, quả bóng
BALLOON bong bóng
BAMBOO SHOOT măng tre
BANANA chuối
BANK ngân hàng, nhà băng
BARBER thợ hớt tóc
BARGAIN (đồ vật mua được với giá rẻ)
BARTENDER người pha rượu
BASE căn bản; căn cứ
BASEMENT (hầm nhà ở dưới mặt đất)
BATHROBE (áo choàng, mặc sau khi tắm)
BATHROOM phòng tắm
BATH SOAP xà bông thơm
BATH TOWEL khăn tắm
BEAN SPROUT giá (từ hạt đậu xanh mọc mầm ra)
BEAT đập, đánh
BEAUTIFUL đẹp
BEAUTY sắc đẹp, nhan sắc
BED giường
BEDROOM phòng ngủ
BEDSPREAD khăn phủ giường
BEEF thịt bò
BEET củ cải đường
BEFORE trước

BEHIND đằng sau
BELIEVE tin tưởng
BELONG TO thuộc quyền sở hữu của
BELOW ở dưới
BELT giây nịt
BELTWAY (xa lộ vòng đai quanh thành phố)
BERMUDA SHORTS quần đùi
BENEFIT (quyền lợi của nhân công, ngoài tiền lương)
BEST tốt nhất
BETWEEN (khoản ở giữa hai vật gì, hai người)
BEWARE coi chừng
BICYCLE xe máy, xe đạp
BIRD chim
BIRTH sanh đẻ
BITE cắn
BITTER đắng
BITTER MELON mướp đắng, khổ qua
BLACK màu đen
BLACK PEPPER tiêu
BLACKSMITH thợ rèn
BLANKET chăn, mền
BLEED chảy máu
BLIND mù mắt
BLOOD máu
BLOUSE áo sơ mi phụ nữ
BLOW thổi
BOAT thuyền
BODY thân thể
BOLT đinh bù-lon
BONE xương
BLUE màu xanh da trời
BOOK sách
BOOKCASE tủ sách
BOOKBAG bót học trò, cặp học trò
BOOKBINDER thợ đóng sách
BOOKKEEPER (người giữ sổ sách chi thu)
BOOKSTORE tiệm sách
BOOTS (giày ủng, giầy cao cổ, hia)
BORROW mượn
BOTH cả hai
BOTTLE chai
BOTTLE OPENER (cái mở nắp chai)
BOTTOM dưới đáy
BOULEVARD đại lộ
BOWL tô, bát
BOW TIE nơ cổ
BOX hộp
BOX SPRING nệm dưới
BRACELET vòng tay
BRAIN óc não
BRAVE gan dạ
BREAK bể; làm bể
BREAKFAST bữa ăn sáng
BREATHE thở
BRIDGE cầu
BRIEF ngắn ngủi
BRIGHT sáng lạng
BRING đem, mang theo
BROOM chổi quét nhà
BROWN màu nâu
BRUSH bàn chải
BUFFET tủ chén dĩa
BUILDING cao ốc
BURN cháy; đốt cháy
BURY chôn

BUS xe buýt
BUS DRIVER tài xế xe buýt
BUS STATION bến xe đò
BUS STOP (trạm đợi xe buýt)
BUSINESS công việc
BUSY bận việc
BUTCHER người cắt, bán thịt
BUTTON nút áo
BUY mua
BULLET đạn súng nhỏ

C

CAB xe tắc xi
CAB DRIVER tài xế tắc xi
CABBAGE bắp cải
CAFETERIA (tiệm ăn, khách tự động bưng đồ ăn lấy ra bàn)
CALM bình tĩnh, bình thản
CALL gọi, kêu
CAMERA máy chụp hình, máy ảnh
CAN có thể, được
CAN OPENER khoá mở đồ hộp
CANTALOUPE dưa tây
CAP (mũ, nón nhỏ)
CAPITAL thủ đô; vốn
CAPTURE bắt, đánh chiếm
CAR xe hơi
CARD thẻ, tấm thiệp
CARDIOLOGIST bác sĩ bệnh tim
CAREFUL cẩn thận
CARE trông nom
CARELESS bất cẩn
CARPENTER thợ mộc
CARROT cà-rốt
CARRY đem, mang
CASE trường hợp
CASH tiền mặt
CASHIER thâu ngân viên
CAT mèo
CATTLE trâu bò
CAULIFLOWER bắp cải hoa, bông cải
CAUSE nguyên do
CELEBRATE ăn mừng
CENT xu
CENTER trung tâm
CENTURY thế kỷ
CEREMONY lễ
CHAIN giây xích
CHAIR ghế
CHALK phấn viết bảng
CHANCE cơ hội, dịp
CHANGE thay đổi
CHARGE trách vụ
CHAUFFEUR tài xế xe hơi
CHEAP rẻ
CHECK kiểm điểm
CHEERFUL vui vẻ
CHEMICAL chất hoá học
CHEST ngực
CHICKEN gà
CHILD con
CHILDREN trẻ con (số nhiều)
CHINATOWN phố Tàu
CHINESE CABBAGE cải bẹ trắng
CHINESE PARSLEY ngò
CHISEL cái đục
CHOPSTICKS đũa
CHOOSE lựa, chọn

CINNAMON quế
CIRCLE vòng tròn
CITIZEN công dân
CITIZENSHIP quốc tịch
CITRONELLA sả
CITY thành phố
CITY HALL toà thị trưởng
CIVILIAN thường dân
CLASSMATE bạn đồng lớp
CLASSROOM phòng học
CLEAN sạch sẽ
CLEAR rõ ràng; trong trẻo
CLERK thư ký văn phòng
CLERK-TYPIST thư ký đánh máy
CLIMB leo,trèo
CLOCK đồng hồ
CLOSE đóng kín
CLOTH vải (may quần áo)
CLOSET tủ treo quần áo
CLOTHING quần áo
CLOUD mây
COAL than (dùng để đốt)
COAST bờ biển
COAT áo ngoài
CODFISH cá thu
COFFEE cà phê
COFFEE POT bình cà phê
COFFEE TABLE (bàn thấp để tại phòng khách trong nhà)
COLD lạnh
COLLEGE đại học cấp I
COLOR màu sắc
COMB lược chải đầu
COME đến
COME BACK trở lại
COMMANDER chỉ huy trưởng
COMMITTEE ủy ban
COMMON thông thường; chung
COMMUNICATION giao thông; thông tin
COMPANY công ty; khách khứa
COMPETE cạnh tranh
COMPLAINT than phiền
COMPLETE hoàn tất; đầy đủ
CONCERT buổi hoà nhạc
CONDUCTOR nhạc trưởng; (người soát vé trên xe lửa)
CONGRATULATIONS lời khen, chúc tụng
CONGRESS quốc hội
CONSTITUTION hiến pháp
CONTINUE tiếp tục
CONTROL kiểm soát
COOK người nấu bếp
COOL mát
COOPERATE cộng tác
COPY ghi chép; bản sao
CORKSCREW cái mở nút chai
CORN bắp ngô
CORNER góc
CORRESPOND liên lạc bằng thơ
COST tổn phí
COTTON bông vải, cô-tông
COUGH ho
COUNTRY quốc gia; đồng quê
COURT tòa án
COURSE môn học; đường lối
COUSIN anh chị em họ
COVER đậy, trùm, bao phủ
COW bò cái
CRAB cua
CRASH sụp đổ, tan vỡ

CREATE sáng tạo
CRIME tội hình; vi phạm hình luật
CROSS thập giá
CROWD (đám đông người)
CRUEL tàn ác
CRUSH làm bẹp
CUCUMBER dưa leo, dưa chuột
CUFF LINKS nút măng-sét
CUP tách, chén
CURRICULUM chương trình học
CURTAIN màn cửa

D

DAM đập nước
DAMAGE thiệt hại, hư hại
DANCE khiêu vũ; nhảy đầm
DANGER nguy hiểm
DARK đen tối
DATE ngày
DAUGHTER con gái
DAY ngày
DEAD chết
DEAF điếc
DEAL đối xử, đối phó
DECEMBER tháng mười hai
DECIDE quyết định
DEEP sâu
DEFEAT thất bại
DEFEND bảo vệ, bênh vực
DEGREE cấp bậc; bằng cấp
DELICATESSEN (tiệm nhỏ bán đồ ăn uống lặt vặt)
DELICIOUS ngon
DELIVERYMAN người đi giao hàng
DEMAND đòi hỏi
DEMOCRACY nền dân chủ
DENTIST nha sĩ
DEPARTMENT nha, sở, khu
DEPARTMENT STORE (nhà hàng lớn bán đủ loại vật dụng)
DEPARTURE giờ khởi hành
DEPEND tùy, tùy ở
DEPOSIT tiền cọc; tiền để vào trương mục
DESCRIPTION diễn tả
DESERT sa mạc
DESSERT đồ ăn tráng miệng
DESTROY phá hủy, phá hoại
DETERGENT thuốc tẩy
DETAIL chi tiết
DEVELOP phát triển
DIAPER tã con nít
DIARRHEA chứng đi tiêu chảy
DICTIONARY tự điển
DIFFERENT khác biệt
DIETICIAN (chuyên viên lo về phẩm chất thức ăn uống)
DIFFICULT khó khăn
DIG đào
DIME (đồng tiền 10 xu)
DINING CAR (toa ăn, trên xe lửa)
DINING ROOM phòng ăn
DINING TABLE bàn ăn
DINNER bữa ăn chiều
DIRECTORY niên giám; sổ chỉ dẫn
DIRTY dơ, bẩn
DISCOVER khám phá
DISCUSS bàn cải
DISEASE bệnh

DISHES chén dĩa
DISH TOWEL khăn lau chén dĩa
DISHONEST xảo trá
DISINFECTANT thuốc sát trùng
DISTANCE khoảng cách
DISTRICT khu, quận
DIVE lặn dưới nước
DIVIDE chia, phân chia
DOCTOR bác sĩ
DOG chó
DOLLAR mỹ kim
DOOR cửa ra vào
DOUBLE gấp đôi
DOWN ở dưới
DOWNSTAIRS lầu dưới, nhà dưới
DOWNTOWN khu phố xá, khu phố buôn bán
DRAFTSMAN kỹ họa viên
DRAWER ngăn kéo
DREAM mộng ước, chiêm bao
DRESS áo đầm
DRESS FORM (hình nộm của thợ may)
DRESSER tủ quần áo
DRESSMAKER thợ may y phục phụ nữ
DRILL cái khoan; tập dượt
DRILL BIT mũi khoan
DRINK uống; đồ uống
DRIVE lái xe
DRIVE-IN MOVIE (nơi chiếu hát bóng ngoài trời)
DROP đánh rơi
DROWN chết đuối
DRUG thuốc
DRUGGIST dược sĩ
DRUG STORE (tiệm bán thuốc tây và nhiều loại đồ lặt vặt)
DRY khô
DRY-CLEAN giặt khô, giặt hơi, giặt hấp
DRYER máy sấy
DUCK vịt; thịt vịt
DULL buồn tẻ
DUMB ngu đần
DURING trong lúc, trong khi
DUST bụi bặm

E

EACH mỗi một
EAR tai
EARLY sớm
EARRINGS hoa tai, bông đeo tai
EARTH trái đất
EASY dễ
EAT ăn
ECONOMIST kinh tế gia
ECONOMY nền kinh tế
EDGE cạnh, ven
EDUCATE giáo dục
EGG trứng
EGGPLANT cà tím
ELECT bầu cử
ELECTRICIAN thợ điện
ELECTRICITY điện
ELEMENT chất; phần tử
ELEMENTARY SCHOOL trường tiểu học
EMERGENCY trường hợp khẩn cấp

EMOTION tình cảm
EMPLOYMENT OFFICE sở tìm việc
EMPTY trống
ENEMY kẻ thù
ENERGY năng lực
ENGINE động cơ
ENGINEER kỹ sư
ENGLISH tiếng Anh
ENOUGH đủ
ENROLL ghi tên
ENTRANCE lối vào
EQUAL bằng, ngang với
EQUIPMENT dụng cụ
ERASER cục tẩy
ESCAPE trốn thoát
EVENING buổi chiều
EVENT biến cố
EVERYDAY mỗi ngày
EXACT đúng
EXAMPLE thí dụ
EXCHANGE trao đổi
EXCUSE thứ lỗi
EXCITE kích thích
EXIT lối ra
EXPECT chờ đợi, trông đợi
EXPENSIVE mắc, đắt
EXPLODE bùng nổ
EXPLORE dò tìm
EXPRESSWAY xa lộ
EXTENSION CORD giây nối điện
EXTRA dư, thừa
EXTREME quá độ
EYE mắt

F

FABRIC hàng, vải
FACE mặt
FACT sự kiện
FACTORY xưởng, nhà máy
FAIL thất bại
FAIR công bằng
FALL ngã, té
FAMOUS nổi danh, có danh tiếng
FAR xa
FARM nông trại
FARMER nông gia
FAMILY gia đình
FARE tiền vé
FAST mau, nhanh
FAT béo, mập
FATHER cha
FATHER-IN-LAW cha chồng; cha vợ
FAUCET vòi vặn nước
FEAR sợ hải
FEATHER lông
FEBRUARY tháng hai
FEED cho ăn
FEEL cảm thấy
FEMALE thuộc về giống cái
FEVER sốt
FIELD đồng ruộng; lãnh vực
FIGHT đánh, tranh đấu
FIGURE con số
FILL làm cho đầy
FILM phim
FIND kiếm được
FINE hay, tốt, v.v...

FINGER ngón tay
FINISH hoàn tất, xong
FIRE lửa; hoả hoạn
FIRE ALARM (hệ thống báo hoả)
FIRE ESCAPE (lối ra khi có hoả hoạn)
FIREPLACE lò sưởi đốt củi
FIRM chắc chắn
FISH cá
FIT vừa vặn; thích hợp
FIVE AND TEN STORE (nhà hàng bán nhiều loại vật dụng giá bình dân)
FIX sửa chữa
FLAG lá cờ
FLASHLIGHT đèn bin
FLAT bằng phẳng
FLEA con rận
FLEE thoát chạy
FLIGHT chuyến máy bay
FLOAT (nổi lên mặt, không chìm xuống)
FLOOD lụt
FLOUR bột
FLOWER hoa
FLU bệnh cúm
FLUID chất lỏng
FLY bay
FOG sương mù
FOLLOW theo
FOOD thực phẩm
FOOL người khùng
FOOT (đơn vị chiều dài, bằng 0.30 thước)
FORCE sức lực
FOREMAN cai thợ
FORK nĩa
FORM hình thức
FRANK (có tánh nói thẳng)
FREEZE đông lại
FRIDAY ngày thứ sáu
FRIEND bạn
FRONT đàng trước
FRUIT trái cây
FRY chiên
FUEL nhiên liệu
FULL đầy, đầy đủ
FUN vui thích, thích thú
FUNNY buồn cười, tức cười
FURNITURE bàn ghế
FUSE cầu chì
FUTURE tương lai

G

GALLON (đơn vị thể tích, bằng 3 lít 78)
GAME trò chơi
GARAGE (tiệm sửa xe hơi; nhà đậu xe hơi)
GARBAGE rác
GARDEN vườn
GARLIC tỏi
GASOLINE xăng
GASOLINE STATION trạm xăng
GATE cửa ra vào
GENERAL tổng quát
GENEROUS (có lòng quảng đại)
GENTLE nhẹ nhàng, dịu dàng
GENTLEMAN ông
GET lấy; được

GIFT quà biếu
GINGER gừng
GIVE cho
GLAD vui mừng
GLASS ly, cốc
GLASSES kiếng đeo mắt
GLAZIER thợ cửa kiếng
GLUE keo, hồ
GLUTINOUS RICE gạo nếp
GO đi
GOAL mục đích
GOD trời, thượng đế
GOLD vàng
GOOD tốt
GOODWILL thiện chí
GOODWILL INDUSTRIES STORE (nhà hàng bán đồ cũ của tổ chức từ thiện Goodwill Industries)
GOURD trái bầu
GOVERN cai trị
GOVERNMENT chánh phủ
GRADE lớp; điểm cuối khoá học; hạng
GRADUATE tốt nghiệp
GRAIN lúa
GRANDCHILDREN cháu nội (ngoại)
GRANDFATHER ông nội, ngoại
GRANDMOTHER bà nội, ngoại
GRANDPARENTS ông bà nội, ngoại
GRAPE nho tươi
GRAPEFRUIT bưởi
GRASS cỏ
GREEN xanh lá cây
GREEN ONION hành lá
GREEN PEPPER ớt bí
GREY, GRAY màu xám
GROCERY STORE (tiệm bán đồ ăn)
GROUND mặt đất; lý do
GROUP nhóm, toán
GROW mọc lên; phát triển
GUARD canh giữ
GUILTY có tội
GUN súng
GYNECOLOGIST (bác sĩ bệnh phụ nữ)

H

HAIR tóc; lông
HAIRDRESSER thợ uốn tóc
HALF một nửa
HALF-BROTHER (em trai cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha)
HALF-SISTER (chị,em gái cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha)
HALL lối đi trong nhà; diễn đường
HAM thịt heo răm-bông
HAMMER búa
HAND bàn tay
HANDKERCHIEF khăn tay
HANG treo
HAPPEN xảy ra
HAPPY sung sướng, hạnh phúc
HARD khó; cứng
HARDWARE STORE (tiệm tạp hoá bán đồ để sửa chữa lặt vặt trong nhà)
HAT mũ, nón
HATE ghét
HAVE có
HEAD đầu
HEADACHE chứng nhức đầu
HEADQUARTERS trụ sở

HEALTH sức khoẻ
HEAR nghe
HEART trái tim
HEAT nhiệt
HEAVY nặng
HELICOPTER máy bay trực thăng
HELP giúp đỡ
HIDE dấu diếm; trốn núp
HIGH cao
HIGHWAY xa lộ
HIGH SCHOOL trường trung học
HILL đồi
HISTORY lịch sử
HIT đụng, chạm
HOLD cầm, nắm, giữ
HOLE lỗ
HOLIDAY ngày lễ
HOME nhà
HOMEWORK (bài cho học trò làm ở nhà)
HONEST ngay thật
HONEYDEW dưa gang, dưa xanh
HORSE ngựa
HOSPITAL bệnh viện
HOT nóng
HOTEL khách sạn
HOUR giờ
HOUSE cái nhà
HOUSECOAT (áo phụ nữ mặc ở nhà)
HOUSEKEEPER (người trông nom nhà cửa)
HOUSEWORK (công việc lặt vặt trong nhà)
HUGE lớn
HUMOR hài hước
HUNGER cơn đói, nạn đói
HUNGRY đói
HUNT săn bắn
HURRY vội vàng, gấp gấp
HURT bị thương tích
HUSBAND chồng

I

ICE nước đá
ICE CREAM cà-rem
IDEA ý kiến
IDENTIFICATION căn cước
IMMIGRANT người di trú
IMPATIENT (thiếu nhẫn nại)
IMPOLITE vô lễ, vô phép
IMPORTANT quan trọng
IMPROVE cải tiến
INCH (đơn vị chiều dài, 25,4 ly)
INCLUDE bao gồm
INDEPENDENCE độc lập
INDUSTRY kỹ nghệ
INFORMATION thông tin; tin
INJURE gây thương tích
INK mực
INSECT sâu bọ
INSPECT thị sát, xét
INSTRUCTIONS lời dạn, lời chỉ dẫn
INSURANCE bảo hiểm
INTELLIGENT thông minh
INTERFERE làm trở ngại
INTERNATIONAL quốc tế
INTEREST lợi tức; sở thích
INTERPRETER thông ngôn
INTERVIEW phỏng vấn

INVENT phát minh
INVESTIGATE điều tra
INVITE mời
IRON ủi, là quần áo
ISLAND hòn đảo
ITEM (một đơn vị hàng hoá, đồ vật, v.v...)

J

JACKET áo ngoài
JAIL lao tù, khám đường
JANITOR (người phu quét dọn, trông nom các cao ốc)
JANUARY tháng giêng
JAR cái lọ, cái chum
JEANS (một loại quần dài vải dầy)
JELLO (một loại đông sương)
JEWELRY đồ nữ trang
JOB công việc
JOIN nối tiếp
JOKE nói đùa; chuyện vui cười
JUDGE thẩm phán
JUICE nước trái cây
JULY tháng bảy
JUMP nhảy
JUNE tháng sáu
JUNGLE rừng
JUSTICE công lý

K

KEEP giữ gìn
KETTLE ấm nấu nước
KEY chìa khoá
KICK đá (như đá banh)
KILL giết
KIND có lòng nhân từ
KINDERGARTEN lớp ấu trĩ
KISS hôn
KITCHEN nhà bếp
KNEE đầu gối
KNEEL quì gối
KNIFE dao
KNOW biết

L

LABEL nhãn hiệu
LABOR nhân công; lao động
LABORATORY phòng thí nghiệm
LADY bà
LAKE hồ nước
LAMB con trừu non; thịt trừu non
LAMP đèn
LAND đất
LANE (đường nhỏ)
LANGUAGE ngôn ngữ
LARGE rộng lớn
LAST cuối cùng, chót
LATE trễ, muộn
LATHE máy tiện thép
LAUGH cười to
LAUNDER giặt
LAUNDROMAT, (tiệm giặt có máy giặt và sấy để khách tự làm lấy)
LAUNDRY quần áo phải giặt
LAUNDRYMAN thợ giặt
LAW pháp luật
LAWYER luật sư
LAZY lười biếng

LEAD dẫn đường; lãnh đạo
LEAF lá cây
LEARN học
LEASE bản giao kèo mướn nhà
LEAVE sứ giả
LEEK tỏi tây
LEFT bên trái
LEG ống chân
LEMON chanh vàng
LEND cho mượn
LENGTH chiều dài
LET để, để cho
LETTUCE rau xà lách
LEVEL trình độ, cấp, mức
LIBRARY thư viện
LIFE sanh mạng, đời sống
LIE nói láo, nói dối
LIGHT ánh sáng
LIGHTING chớp
LIKE ưa, thích
LIMA BEAN đậu tây
LIME chanh xanh
LINE hàng, giòng
LINEN CLOSET tủ cất mền, gối
LIQUID chất lỏng
LIST danh sách
LITTLE nhỏ; ít
LIVE sống; ở
LIVING ROOM phòng khách
LOAN cho vay
LOBSTER tôm hùm
LOCATE xác định vị trí
LOCK khoá
LOCKER ROOM (phòng cất tạm hành lý tại bến xe đò, ga hoả xa)
LOCKSMITH thợ sửa khoá
LONELY lẻ loi, đơn độc
LONG dài; lâu
LOOK nhìn, xem
LOSE mất, đánh mất
LOT lô, phần, số
LOUD lớn tiếng
LOVE yêu thương
LOW thấp
LUBRICATE vô dầu
LUCK may mắn
LUNCH bữa ăn trưa

M

MACHINIST thợ đồ thép
MAID chị ở, người ở
MAIL thơ từ (gởi qua hệ thống bưu chính)
MAKE làm
MALE thuộc về giống đực
MAN người; đàn ông
MANAGER quản lý
MANY nhiều
MAP bản đồ
MARCH tháng ba
MARK làm dấu
MARKET chợ
MARRY cưới
MASS đám, đống
MATERIAL vật liệu
MATH toán pháp
MATTER vật thể
MATTRESS nệm giường
MAY tháng năm
MAYOR thị trưởng

MEAL bữa cơm
MEAN có nghĩa là
MEANS phương tiện
MEASURE đo lường
MEAT thịt
MECHANIC thợ máy
MEDICINE thuốc men
MEET gặp gỡ
MELT tan, trở thành chất lỏng
MEMBER nhân viên, hội viên
MEMORY trí nhớ
MENTION nói tới, đề cập tới
METAL kim loại
METHOD phương pháp
MIDDLE giữa
MIDNIGHT nửa đêm
MILE (đơn vị đo khoảng cách, bằng 1.61 cây số)
MILLION triệu
MILK sữa
MIND trí óc
MINER thợ mỏ
MINERAL khoáng chất
MINIMUM tối thiểu
MINISTER (giáo sĩ phái Tin Lành)
MINUTE phút
MIRROR kiếng soi mặt
MISS hụt, trật, thiếu
MISTAKE lỗi lầm
MIX pha trộn
MODERN tân tiến
MOMENT lúc, khi
MONDAY ngày thứ hai
MONEY tiền bạc
MONEY ORDER bưu phiếu
MONTH tháng
MOON mặt trăng
MOP (một thứ dụng cụ dùng để chùi rửa sàn nhà)
MORNING buổi sáng
MOTEL (khách sạn cho khách du hành bằng xe hơi)
MOTHER mẹ
MOTHER-IN-LAW mẹ chồng; mẹ vợ
MOTOCYCLE xe máy dầu
MOUNTAIN núi
MOUTH miệng
MOVE chuyển động, di chuyển
MOVIE hát bóng
MOVIE THEATER rạp hát bóng
MUCH nhiều
MUSCLE bắp thịt
MUSHROOM nấm
MUSIC nhạc
MUSTACHE râu mép
MUSTARD GREEN rau cải đắng

N

NAIL đinh
NAME tên
NAPKIN khăn ăn
NARROW hẹp
NATION quốc gia
NATIONALITY quốc tịch
NATURE thiên nhiên; bản tính
NEAR gần
NECESSARY cần thiết
NECK cổ

NECKLACE vòng cổ
NEED cần; nhu cầu
NEEDLE kim
NEIGHBOR láng giềng
NEPHEW cháu trai, con của anh, chị, hay là em
NEW mới
NEWS tin tức
NEXT kế tiếp
NICE hay, tốt, tử tế
NICKEL (đồng năm xu)
NIECE cháu gái, con của anh, chị, hay là em
NIGHT đêm
NOISE tiếng động, tiếng ồn
NOON giữa trưa, đúng ngọ
NORMAL bình thường
NORTH phía bắc
NOSE mũi
NOTE lưu ý
NOTEBOOK cuốn vở, cuốn tập
NOTICE cáo thị
NOVEMBER tháng mười một
NOW hiện giờ, bây giờ
NUMBER số
NURSE y tá
NURSERY trường, lớp mẫu giáo
NUT hạt nhân

O

OBEY vâng lời
OBJECT đồ vật
OBSTETRICIAN bác sĩ khoa hộ sản
OCCUPATION nghề nghiệp
OCEAN đại dương
OCTOBER tháng mười
OFFER dâng; mời; đưa; trả; v.v...
OFFICE văn phòng
OFFICIAL viên chức
OIL dầu
OLD già; cũ
ONCE một lần
ONE-WAY TICKET vé đi một chuyến
ONION củ hành
OPEN mở
OPERATE điều hành, điều khiển
OPERATOR tổng đài viên điện thoại; người điều hành
OPHTHALMOLOGIST bác sĩ bệnh mắt
OPPOSE phản đối, chống lại
OPPOSITE đối diện
OPTICIAN thợ làm kiếng mắt
ORANGE cam
ORCHESTRA giàn nhạc, ban nhạc hợp tấu
ORDER ra lệnh; đặt mua hàng hoá
ORGANIZE tổ chức
OUNCE đơn vị trọng lượng bằng 28.35 gam
OUTSIDE phía ngoài
OVERSHOES (giầy đi mưa, đi tuyết, mang phía ngoài giầy thường)
OWE nợ tiền, nợ ơn

P

PACKAGE cái gói
PAGE trang
PAIN đau
PAINT sơn; họa
PAIR đôi, cặp
PAJAMAS quần áo ngủ
PAMPHLET (loại ấn phẩm nhỏ)
PAN sơn, chảo, nồi
PANTSUIT (bộ đồ gồm quần dài và áo ngoài, của phụ nữ mặc)
PANTS quần
PAPER giấy
PARADE cuộc diễn hành
PARDON tha lỗi
PARENTS cha mẹ
PARK công viên
PARKING chỗ đậu xe
PAROCHIAL SCHOOL trường đạo
PART bộ phận
PARTY nhóm, đảng; buổi hội họp ăn uống
PASS đi thông qua
PASSENGER hành khách
PASSPORT thẻ thông hành
PATIENCE tánh kiên nhẫn
PATIENT bệnh nhân
PATIO sân lót đá ở cạnh nhà
PATTERN khuôn, mẫu
PAY trả tiền
PEACE hoà bình
PEACH trái đào lông
PEANUT đậu phụng
PEAR lê
PEAS đậu hoà lan
PEDIATRICIAN bác sĩ bệnh trẻ con
PEN cây viết mực
PENCIL cây viết chì
PENNY xu
PEOPLE người; người ta; dân chúng
PEPPER tiêu; ớt
PERCENT phần trăm
PERFECT hoàn toàn
PERIOD thời kỳ, giai đoạn
PERMANENT thường trực
PERMIT cho phép; giấy cho phép
PERSON người
PHARMACIST dược sĩ
PHONE điện thoại
PHOTOGRAPHER thợ chụp hình
PHRASE câu nói
PHYSICIAN bác sĩ y khoa
PICTURE hình ảnh; tranh
PIECE mảnh, miếng
PIG heo
PILLOW gối
PILLOW CASE áo gối
PIN cái ghim
PINK màu hồng
PINT đơn vị thể tích, bằng 0.47 lít
PIPE (ống dẫn nước, dầu, v.v...; ống điếu)
PLACE chỗ, nơi
PLAN dự định; chương trình dự định
PLANE máy bay
PLANT cây; trồng cây
PLATE (đĩa lớn)
PLATFORM thềm, bục

PLAY chơi đùa
PLEASANT dễ chịu
PLUM mơ
PLUMBER thợ sửa ống nước
PLUS cộng
POCKET cái túi
POINT chỉ; điểm; đầu nhọn
POISON thuốc độc
POLICE cảnh sát
POLICE OFFICER nhân viên cảnh sát
POLICE STATION bót cảnh sát
POLICY chánh sách, đường lối
POLITE có lễ độ
POOR nghèo cực
POPULATION dân số
PORCH (mái hiên thường thường có bao lưới, phía trước, sau, hay bên hông nhà)
PORK thịt heo
PORT (cảng, như hải cảng, phi cảng, giang cảng)
PORTER (phu xách hành lý tại ga hoả xa, phi trường)
POSITION vị trí; địa vị
POSSIBLE có thể, có cơ
POST nhiệm sở
POST OFFICE nhà giây thép, bưu điện
POSTAGE tiền tem
POTATO khoai tây
POTS AND PANS son nồi
POUND đơn vị trọng lượng, bằng 0.45 kí lô
POWDER bột
POWER quyền hành, thế lực
PRACTICE tập dượt, thực hành
PRAY cầu nguyện
PRAYER kinh, hoặc lời cầu nguyện
PRESCRIPTION đơn thuốc
PRESENT hiện tại
PRESIDENT tổng thống; chủ tịch; giám đốc
PRICE giá tiền
PRINCIPAL hiệu trưởng
PRINTER thợ in
PRISON nhà tù
PRIVATE riêng tư
PRIZE giải thưởng
PROBLEM vấn đề, việc, chuyện
PROCESS cách thức
PRODUCE sản xuất
PRODUCT sản phẩm
PROFESSION nghề nghiệp
PROFESSOR giáo sư đại học
PROFIT lợi tức
PROGRAM chương trình
PROGRESS tiến bộ
PROMISE hứa hẹn; lời hứa hẹn
PROPERTY tư sản
PROPOSE đề nghị
PROTECT bảo vệ, che chở
PROTEST phản đối
PROUD hãnh diện
PROVE chứng tỏ, chứng minh
PROVIDE đài thọ
PRUNE mận
PSYCHOLOGIST nhà tâm lý học
P.T.A hội phụ huynh và giáo sư
PUBLIC công chúng
PUBLIC SCHOOL trường công

PUBLISH xuất bản
PUDDING (một thức ăn ngọt dùng tráng miệng)
PULL kéo, rút
PUMPKIN bí rợ, bí đỏ
PUNISH trừng phạt
PURE nguyên chất; trong sạch
PURPLE màu tím
PURPOSE mục đích
PURSE ví tiền
PUSH đẩy
PUT để, đặt

Q

QUALITY phẩm chất
QUANTITY số lượng
QUARTER một phần tư
QUESTION câu hỏi
QUICK mau, lẹ
QUIET yên lặng

R

RACE đua; cuộc đua
RACE chủng tộc
RADIO vô tuyến điện
RADISH củ cải đỏ
RAILROAD STATION nhà ga hoả xa
RAIN mưa
RAINCOAT áo mưa
RAISE nâng cao; nuôi cho lớn
RAISINS nho khô
RAZOR dao cạo râu
REACH đạt tới
READY sẵn sàng
REAL thật sự
REAL ESTATE đất đai nhà cửa, bất động sản
REASON lý trí; lý do
REASONABLE hữu lý, có lý, đúng lý
RECEIPT biên lai
RECENT gần đây, mới đây
RECESS giờ nghỉ
RECOGNIZE công nhận, thừa nhận
RECOMMEND (giới thiệu với những lời phê bình tốt)
RECORD dĩa hát; hồ sơ
RECREATION giải trí
RED màu đỏ
RED PEPPER ớt cay
REDUCE giảm, hạ, bớt
REFER nói tới, đề cập tới
REFRIGERATOR tủ lạnh
REGISTER ghi tên
REGISTERED MAIL thơ bảo đảm
REGISTRAR (viên chức phụ trách việc ghi tên tại học đường)
REGISTRATION (thủ tục ghi tên tại học đường)
REGULAR thường lệ
REJECT loại bỏ, gạt bỏ, phủ nhận
RELATION liên hệ
RELATIVES bà con
RELIGION tôn giáo
REMEMBER nhớ
RENT mướn nhà; tiền mướn nhà
REPLACE thay thế
REPORT phúc trình; bản phúc trình
REPORT CARD (phiếu điểm cuối khoá của học sinh)
REPRESENT đại diện cho

RESIDENT kẻ trú ngụ
RESPONSIBLE có trách nhiệm
REST nghỉ ngơi
RESTROOM (phòng đi tiểu, đi tiêu, rửa tay)
RESTAURANT tiệm ăn
RESULT kết quả
RESUMÉ tờ kê khai bối cảnh, lý lịch
RETURN trở về, trở lại
RICE cơm; gạo; lúa
RIDE đi bằng xe
RIGHT bên mặt, bên phải
RING chiếc nhẫn
RISE lên cao, tăng
RIVER sông
ROAD đường đi
ROB cướp
ROCK viên đá, tảng đá
ROLL cuộn
ROOF mái nhà
ROOM căn phòng
ROUGH gồ ghề, lởm chởm, nhám nhúp
ROUND tròn
ROUND-TRIP TICKET vé khứ hồi
ROUTE đường đi
RUBBER cao su
RUG thảm trải sàn nhà
RUIN làm cho suy sụp; cảnh điêu tàn suy sụp
RULER cây thước kẻ
RUN chạy

S

SAD buồn
SAILOR thủy thủ
SALARY tiền lương
SALE bán; bán hạ giá
SALT muối
SALVATION ARMY STORE (nhà hàng bán đồ cũ như quần áo, bàn ghế, v.v... của tổ chức từ thiện Salvation Army)
SAME giống nhau
SAND cát
SANDALS dép
SANDPAPER giấy nhám
SARDINE cá mòi
SATISFY làm hài lòng
SATURDAY ngày thứ bảy
SAUCE PAN (cái chão nhỏ)
SAVE cứu; dành dụm, tiết kiệm
SAW cái cưa
SAY nói
SCARF khăn quàng cổ
SCHEDULE thời khắc biểu
SCHOOL trường học
SCIENCE khoa học
SCIENTIST nhà bác học
SCORE điểm
SCREAM la, hét
SCREW đinh vít
SCREWDRIVER (cái vặn vít)
SEA biển
SEAFOOD đồ biển
SEARCH kiếm, tìm
SEAT chỗ ngồi, ghế
SECRET bí mật

SECTION phần, đoạn, v.v...
SEE thấy
SEEM dường như
SELFISH ích kỷ
SEMESTER khoá học
SEND gửi đi
SENTENCE câu
SEPTEMBER tháng chín
SERIOUS nghiêm trọng
SESAME mè, vừng
SETTLE giải quyết cho ổn thoả
SEW may
SHAKE lay động
SHALLOW cạn, nông cạn
SHAPE hình thể
SHARE chia sẻ
SHARP nhọn, bén
SHEET (một tấm gì; tấm vải trải giường)
SHERIFF (viên chức địa phương phụ trách an ninh trật tự công cộng)
SHINE chiếu sáng
SHIP tàu thủy; chuyên chở bằng tàu
SHIRT áo sơ mi
SHOCK (xúc động mạnh)
SHOE giày
SHOOT bắn
SHORT ngắn
SHOULDER vai
SHOW chỉ dẫn; cho xem
SHOWER (vòi nước rịa để tắm; trận mưa rào, mưa giông)
SHRIMP tôm
SHUT đóng lại
SHY thẹn, mắc cỡ
SICK đau ốm
SIGN dấu hiệu
SILK lụa
SILVER bạc (kim khí)
SILVERWARE muỗng nĩa
SIMPLE đơn giản
SINCERE thành thật
SING ca, hát
SINK chìm xuống
SIT ngồi
SIZE cỡ
SKIN da
SKIRT váy phụ nữ
SKY bầu trời
SLEEP ngủ
SLEEVE cánh tay áo
SLIP (áo lót mặc trong áo đầm)
SLOW chậm
SMALL nhỏ
SMART khôn; thông minh
SMASH đập tan
SMELL ngửi; có mùi gì
SMILE cười
SMOOTH trơn tru
SNEAKERS (giày đế cao su; giày tennis)
SNOW tuyết
SOAP xà-bông
SOCKS tất ngắn, vớ
SOIL đất
SOFA ghế xô-pha
SOLID vững chắc; chất cứng, thể cứng

SOLDIER lính
SOME một ít, một vài
SON con trai
SON-IN-LAW con rể
SONG bài ca
SORE đau nhức; mụt nhọt
SORT loại, thứ
SORRY buồn lòng
SOUND âm thanh
SOUP xúp, canh
SOUR chua
SOYBEAN đậu nành
SPACE chỗ
SPEAK nói
SPECIAL đặc biệt
SPECIALIST chuyên viên
SPEECH diễn văn
SPEED tốc độ
SPELL đánh vần
SPICES đồ gia vị
SPEND tiêu xài
SPLIT xẻ
SPONSOR người bảo trợ
SPOON muỗng, thìa
SPORT thể thao
SPRAIN trặt chân, tay
SPREAD lan tràn
SPRING mùa xuân
SQUARE vuông
STAMP tem, cò
STAR ngôi sao
STARCH (bột hồ dùng khi ủi quần áo)
START bắt đầu
STATE tiểu bang
STATE tuyên bố
STATEMENT lời tuyên bố
STAY lưu lại
STEAL ăn cắp
STEEL thép
STEP bước
STEP-DAUGHTER con gái (con riêng của vợ hoặc chồng)
STEP-SON con trai (con riêng của vợ hoặc chồng)
STOMACH bụng
STOMACH ACHE đau bụng
STONE đá, thạch
STORE tiệm
STORY chuyện
STRANGE lạ
STREET đường phố
STRIKE đánh
STRING giây
STRING BEAN đậu đũa
STRONG mạnh
STUDY học
STUPID ngu đần
SUBJECT đề tài; vấn đề
SUCCEED thành công
SUDDEN đột ngột
SUFFER đau khổ
SUGAR đường (có vị ngọt)
SUIT bộ âu phục
SUITCASE va-li
SUMMER mùa hè
SUN mặt trời
SUNDAY chủ nhật

SUPERMARKET siêu thị
SUPERVISOR viên giám thị
SUPPLY tiếp tế; đồ tiếp tế
SUPPORT trợ giúp
SURFACE trên mặt, ngoài mặt
SURGEON bác sĩ khoa giải phẫu
SURNAME họ
SURPRISE ngạc nhiên
SWIM bơi, lội
SWEATER áo len
SWEET ngọt
SWEET POTATO khoai lang
SYSTEM hệ thống

T

TABLE bàn
TABLE CLOTH khăn bàn
TAIL cái đuôi; phần cuối
TAILOR thợ may
TALK nói chuyện
TAKE lấy, đoạt, chiếm
TALL cao
TANGERINE quít
TAPE giây băng
TAPE MEASURE thước giây băng
TASTE nếm
TAX thuế
TAXICAB xe tắc-xi
TEACH dạy
TEACHER thầy giáo
TEAM đội, toán, nhóm
TEAPOT bình trà
TEASPOON (muỗng nhỏ)
TELEGRAM điện tín
TELEPHONE điện thoại
TELEVISION máy truyền hình
TELL (nói cái gì với ai)
TEMPORARY tạm thời
TENANT người ở nhà mướn
TENNIS quần vợt
TERM kỳ hạn
TERRIBLE khủng khiếp
TEST thi hạch, thử nghiệm
TEXT bản văn
TEXTBOOK sách giáo khoa
TICKET vé
TIE trói, buộc
TIE cà vạt, nơ mang ở cổ
TIGHT chật
TIME thời giờ, thời gian
TIRED mệt mỏi
THANK cám ơn, tạ ơn, đội ơn
THEATER rạp hát
THERE ở đó
THICK dày
THIN mỏng; ốm, gầy
THING đồ vật
THINK suy nghĩ
THIRSTY khát
THREAD sợi chỉ
THRIFT SHOP (tiệm bán rẻ tiền các loại đồ cũ như quần áo, bàn ghế v.v...)
THROAT cuống họng
THROW liệng, ném, quăng
THURSDAY ngày thứ năm
THRUWAY xa lộ
TOAST bánh mì nướng
TODAY hôm nay

TOE ngón chân
TOGETHER cùng với nhau
TOMATO cà chua, cà tô-mát
TOMORROW ngày mai
TON tấn
TONGUE lưỡi
TOOL dụng cụ
TOOTH răng
TOOTHACHE chứng nhức răng
TOOTH PASTE kem đánh răng
TOP trên chóp, trên đỉnh, trên mặt
TOUCH rờ, sờ; đụng đến
TOWEL cái khăn lau
TOWN thành phố nhỏ
TRADE nghề nghiệp
TRADE thương mãi
TRADE đổi chác
TRADITION truyền thống
TRAIN xe lửa
TRANSLATOR thông dịch viên
TRANSFER thuyên chuyển; giấy cho phép đổi qua đi xe buýt khác
TRANSPORT chuyên chở
TRAVEL du hành
TRAY cái khay
TREE cây
TRICK lừa đảo
TRIP chuyến du hành
TROUBLE điều phiền phức
TROUSERS quần dài
TROUT cá hương
TRUCK xe vận tải
TRUE thiệt, thật
TRUNK cái rương; cái thùng xe
TRUST tin cẩn, tín nhiệm
TRY thử
TUESDAY ngày thứ ba
TUITION học phí
TUNAFISH cá ngừ
TURKEY gà tây; thịt gà tây
TURN quay; rẻ, quẹo
TURNPIKE xa lộ
TURPENTINE dầu chùi sơn
TUTOR dạy kèm
TWICE hai lần
TYPE loại, thứ
TYPE đánh máy chữ
TYPIST người biết đánh máy chữ

U

UGLY xấu xí
ULCER đau ruột
UMBRELLA cây dù, cái ô
UNCLE chú; bác trai; cậu
UNDER dưới
UNDERSTAND hiểu
UNDERWEAR (quần áo bận lót ở trong)
UNION liên đoàn, liên kết
UNITE đoàn kết, kết hợp
UNITY đơn vị
UNIVERSITY đại học
UPHOLSTERER thợ sửa nệm ghế
UPSET đảo lộn
UPSTAIRS trên lầu
URGE thúc giục
USE xử dụng
USEFUL hữu dụng
USUAL thường lệ

V

VACATION nghỉ hè
VACCINATE chích ngừa, trồng ngừa
VACUUM CLEANER máy hút bụi
VALUE trị giá
VILLAGE làng, xã
VANILLA chất thơm va-ni
VANITY TABLE bàn ngồi trang điểm
VARY thay đổi
VEAL thịt bò non
VEIN mạch máu
VEGETABLES (các loại rau cải, củ, bí bầu, v.v.)
VIEW xem, coi
VIOLENT bạo động
VIRUS vi khuẩn, vi trùng
VISIT thăm viếng
VOICE tiếng nói
VOLUNTARY tình nguyện
VOTE bầu phiếu

W

WAIST eo lưng
WAIT chờ, đợi
WAITER người hầu bàn (nam)
WAITING ROOM phòng đợi
WAITRESS người hầu bàn (nữ)
WALK đi bộ
WALL vách tường
WALLET bóp tiền
WANT muốn
WAR chiến tranh
WARM ấm áp
WARN cảnh cáo
WASH rửa; giặt
WASHING MACHINE máy giặt quần áo
WATCH coi, xem
WATCHMAKER thợ sửa đồng hồ
WATER nước
WATERMELON dưa đỏ, dưa hấu
WAVE làn sóng
WAY đường lối; cách
WEAK yếu
WEATHER thời tiết
WEALTHY giàu có
WEAPON khí giới
WEAR bận, mặc
WEDNESDAY ngày thứ tư
WEEK tuần lễ
WEIGH cân
WELDER thợ hàn
WELL giỏi
WEST phương tây
WET ướt
WHEAT lúa mì
WHEEL bánh xe
WIDE rộng
WIFE vợ
WILD hoang dã, hoang vu
WIN thắng
WIND gió
WINDOW cửa sổ
WINE rượu chát
WING cánh
WINTER mùa đông
WIRE sợi giây thép; điện tín
WISE khôn ngoan

WISH ước mong
WHITE màu trắng
WITH cùng với
WITHDRAW rút lui, rút ra
WITHIN ở bên trong
WITHOUT không có
WOMAN người đàn bà
WOOD gỗ
WOOL len
WORD chữ
WORK làm việc; việc làm
WORLD thế giới
WORRY lo âu
WOUND thương tích
WRENCH kìm vặn ốc bù-lon
WRITE viết
WRONG sai, trái

Y

YARD (đơn vị chiều dài, bằng 0,91 thước)
YARDMAN người dọn dẹp vườn tược)
YEAR năm
YELLOW màu vàng
YESTERDAY hôm qua
YOGURT (một thức ăn làm từ sữa chua mà ra)
YOUNG trẻ trung
YOUTH tuổi thanh niên; người thanh niên

Z

ZOO vườn bách thú, sở thú

Vietnamese Refugee Education Series

1. **English-Vietnamese Phrasebook with Useful Vocabulary (for Vietnamese speakers)**

   A survival phrasebook and vocabulary compiled to meet the immediate language needs of refugees upon their arrival.

   Two accompanying cassette tapes

2. **Vietnamese-English Phrasebook and Useful Vocabulary (for English speakers)**

   Simplified Vietnamese for Americans with phonetic pronunciation transcription.

   One accompanying cassette tape

3. **A Handbook for Teachers of Vietnamese Students for Dealing with Cultural Differences in the Schools**

   Suggestions for teachers to help relieve problems of cultural shock for Vietnamese students.

4. **A Selected Annotated Bibliography for Teaching English to Speakers of Vietnamese**

   Information on classroom and resource materials from pre-school through adult.

5. **A Personnel Resources Directory for the Education of Vietnamese Refugees**

   Information on available Vietnamese and bilingual personnel who have by background, experience, or training, special competence in teaching content subjects in Vietnamese or English as a second language.

6. **A Colloquium on the Vietnamese Language**

   Presented July 15, 1975. Comparison of phonological features between Vietnamese and English, with emphasis on presentation in phonology and syntax and a question and answer period. Price including accompanying